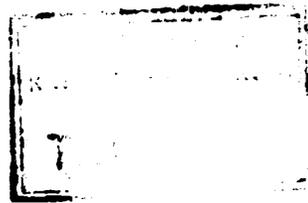


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



YẾU MỤC

- ★ VIỆC HẠ 3.000 MÁY BAY MỸ Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA NÓI LÊN NHỮNG GÌ ?
- ★ ĐÔ THỊ MIỀN NAM TRONG GIAI ĐOẠN CHIẾN TRANH CỤC BỘ ĐANG DIỄN.
- ★ VỀ SỰ TỒN TẠI CỦA NƯỚC VĂN-LANG

112

THÁNG 7 - 1968

PHẠM CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: TRẦN HUY LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN TẤN

Số 112

Tháng 7-1968

MỤC LỤC

| | | |
|------------------------------------|--|----|
| | — Về vấn đề 1.000 năm Đại Mã ở miền Bắc nước ta nói lên những gì? | 1 |
| GIÓ NỒM | — Đô thị miền Nam trong giai đoạn chiến tranh cục bộ đang diễn | 6 |
| NGUYỄN LINH | — Về sự tồn tại của nước Văn-lang | 19 |
| ĐẶNG HUY VẠN | — Về cuộc đấu tranh của những người sĩ phu yêu nước chủ chiến chống triều đình đầu hàng xâm lược ở cuối thế kỷ XIX | 33 |
| BÙI ĐÌNH THANH | — Đọc sách: Chính sách của Mỹ ở Việt-nam — Chiến lược của sự thất vọng | 45 |
| HÀ VĂN TẤN | — Một số vấn đề về văn hóa Phùng-nguyên | 51 |
| TRƯƠNG HỮU QUÝNH, ĐẶNG CHÍ UYÊN | — Bước đầu tìm hiểu Phố Hiến | 60 |

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

VIỆC HẠ 3.000 MÁY BAY MỸ Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA NÓI LÊN NHỮNG GÌ?

TRẦN HUY LIỆU

Trong cuộc chống Mỹ, cứu nước, những trang sử gần đây, chúng ta thường ghi chiến tranh đặc biệt, sau đó là chiến tranh cục bộ ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt-nam do đế quốc Mỹ gây ra. Nhưng một điều mà ai cũng nhận là : mặc dầu hình thức chiến tranh có khác theo thời gian, theo địa phương, song tất cả đều nằm trong cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đối với Việt-nam. Do đó, việc bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam của nhân dân ta không phải là những khâu hiệu riêng lẻ, mà mật thiết gắn bó với nhau trong cuộc chống Mỹ, cứu nước cũng như những danh từ tiền tuyến lớn hay hậu phương lớn không có nghĩa phân biệt từng địa vực của đất nước, mà đều trực tiếp chống Mỹ xâm lược với những điều kiện không giống nhau. Đã thế, việc hạ 3.000 máy bay Mỹ trên bầu trời miền Bắc là một chiến công rực rỡ gắn liền với toàn bộ sự nghiệp đánh thắng quân xâm lược trên đất nước ta. Toàn dân Việt-nam có nhiệm vụ đánh Mỹ ở khắp mọi nơi, không kể trong Nam ngoài Bắc, ở trên trời, dưới đất, mặt nước hay bất cứ chỗ nào.

Vậy thì, một sự kiện lớn của lịch sử, việc hạ 3.000 máy bay Mỹ tại miền Bắc nước ta đã nói lên những gì ?

1. *Đập tan ý đồ của đế quốc Mỹ nhằm phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm suy yếu tiềm lực kinh tế và quốc phòng của ta.*

Như mọi người đều biết, việc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đặt miền Bắc nước ta thành tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á là một vấn đề mật còn đối với đế quốc Mỹ và bè lũ của chúng. Trong chiến lược toàn cầu của tên sen đầm quốc tế này ở Đông Nam Á là quyết chặn

đứng ảnh hưởng xã hội chủ nghĩa vào các nước nhỏ yếu, dùng chủ nghĩa thực dân mới để biến các nước này trở thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng. Cái ác mộng của Mỹ là lo sợ có một nước Việt-nam xã hội chủ nghĩa thứ hai, thứ ba kế tiếp xuất hiện ở châu Á nếu miền Bắc Việt-nam xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi. Do đó, chúng tiến hành cuộc chiến tranh đặc biệt và tiếp đó là chiến tranh cục bộ ở miền Nam còn nhằm mục đích là tiến công ra miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Đế quốc Mỹ trong khi bị sa lầy ở miền Nam nước ta thường « phân vua » là không có ý đụng chạm đến chế độ miền Bắc. Sự thực, không có « chung sống hòa bình » thật sự giữa hai chế độ trái ngược hẳn nhau; càng không có thể « chung sống hòa bình » trong một nước bị chia cắt với hai chế độ đối lập. Đế quốc Mỹ với luận điệu gian ngoan và xảo trá, đã không che giấu nổi dã tâm của chúng, càng phơi bày một sự thực trắng trợn là chúng gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam, đồng thời phá hoại công cuộc xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đối lại, nhân dân Việt-nam, từ Nam chí Bắc, nhất tề đứng dậy đánh bại đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc. Như vậy, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hai mặt của một cuộc chiến đấu. Tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đế quốc Mỹ chẳng những muốn thủ tiêu cơ sở xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt-nam, đồng thời làm suy kiệt tiềm lực kinh tế và quốc phòng của ta để đi đến chiếm đoạt miền Nam nước ta. Do đó, ta bảo vệ miền Bắc, làm cho chế độ xã hội ở miền Bắc ngày càng vững mạnh chính là để giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước. Rõ ràng là miền Bắc ngày càng vững mạnh thì mặt trận miền Nam ngày càng thắng lợi cũng như mặt trận miền Nam càng thắng lợi thì càng củng cố, phát triển chế

độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Việc hạ 3.000 máy bay Mỹ tại miền Bắc nước ta nói lên một cách hùng hồn rằng: ta đã thắng cuộc chiến tranh phá hoại do Mỹ gây ra ở miền Bắc có nghĩa là đã góp phần to lớn vào toàn bộ thắng lợi trong cuộc chống Mỹ, cứu nước ở cả hai miền.

2. *Đập tan ý đồ ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam, mong có lập cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam và củng cố tinh thần của ngụy quân, ngụy quyền tay sai của đế quốc Mỹ.*

Khỏi cần phải nói thì ai cũng biết rằng chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ chung của mọi người Việt-nam từ Nam đến Bắc. Còn có chính nghĩa nào sáng tỏ hơn, còn có việc làm nào vinh dự hơn là anh em ruột thịt trong một nước cứu giúp lẫn nhau trước quân ngoại xâm đang dày xéo đất nước, tàn sát đồng bào của mình. Tên kẻ cướp Mỹ từ chỗ âm mưu chia cắt vĩnh viễn đất nước ta đã dám trơ tráo nói miền Nam nước ta là một quốc gia riêng biệt, lập ra bộ máy ngụy quyền, ngụy quân tay sai của chúng. Cố nhiên là nhân dân Việt-nam chúng ta có trách nhiệm đánh quân xâm lược ở khắp mọi nơi trên đất nước. Bom đạn của đế quốc Mỹ cũng như chiến lược Mắc Na-ma-ra vẫn không thể tách Tở quốc ta ra làm hai, ngăn cản đồng bào ta cứu giúp lẫn nhau. Cho đến bây giờ, bọn Mỹ đã phải thú nhận là không thể ngăn chặn được sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam, mà chỉ có thể hạn chế một phần nào. Lời tự thú này đủ nói lên kết quả thất bại rõ rệt về mục đích yêu cầu của chúng. Trong quyển «Trách nhiệm và sự phản ứng» (Responsability and Response) của Maxwell D. Taylor, khi nói đến việc Mỹ dùng không quân đánh phá miền Bắc nước ta đã đưa ra ba lý do. Đại để lý do thứ nhất là đánh vào chỗ nguồn gốc gây ra mọi sự rắc rối và sử dụng không lực của Hoa-kỳ là một nguồn cổ vũ tinh thần mạnh mẽ ở Nam Việt-nam nghĩa là ngụy quân ngụy quyền tay sai của chúng ở miền Nam. Lý do thứ hai là dùng ưu thế về không quân của Mỹ để tiêu diệt những mục tiêu quân sự và kiểm chế hoặc làm cho việc xâm nhập người và tiếp tế từ Bắc vào Nam khó khăn hơn. Lý do thứ ba là mục tiêu của hoạt động quân sự là nhằm vào ý chí của kẻ thù. «Chúng ta tin rằng bằng cách dùng không lực sẽ có tác dụng vào ý chí đó và cuối cùng sẽ tạo nên trong óc những người lãnh đạo ở Hà-nội hình ảnh của sự thất bại không tránh khỏi...». Thế rồi, từ sau ngày 5-8-1964, ngày mà bom Mỹ

bắt đầu rơi xuống miền Bắc nước ta, sự tình đã diễn ra như thế nào? Chưa kể những tàu chiến ở ngoài biển bị bắn cháy và bắn chìm, chỉ kể số máy bay Mỹ bị hạ, thì năm 1964: 12 chiếc; năm 1965: 834 chiếc; năm 1966: 773 chiếc; năm 1967: 1067 chiếc; từ đầu năm 1968 tới cuối tháng 6: 430 chiếc. Một quy luật tự nhiên là giặc Mỹ càng tăng cường bắn phá thì số máy bay bị rơi càng nhiều. Ấy là chưa kể những giặc lái máy bay của chúng, trong đó có những tên sừng sỏ, bị chết và bị bắt càng nhiều.

Giặc Mỹ thực cô lập cuộc đánh Mỹ, cứu nước giữa miền Nam với miền Bắc của nhân dân Việt-nam ư? Ngay từ ngày chúng mở cuộc tiến công bằng không quân và hải quân ở miền Bắc nước ta, Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã kêu gọi quân và dân miền Nam đẩy mạnh hoạt động quân sự, chính trị, đập tan âm mưu mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ: «*Chúng ta phải kịp thời tiến lên đánh những đòn quyết liệt hơn nữa vào bọn đế quốc Mỹ và tay sai. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam coi đó là sự trả lời duy nhất đối với bọn Mỹ gây chiến và xâm lược*». Rồi từ đó, miền Bắc gọi, miền Nam trả lời; miền Nam gọi, miền Bắc xông tới. Giặc Mỹ dùng trăm phương nghìn kế cũng không thể ngăn đường đón ngõ giữa anh em trong nhà cứu giúp lẫn nhau. Chẳng những thế, chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi, tin mừng thắng trận nở như hoa. Còn gì thú vị hơn là trích vào đây một câu trong bản báo cáo mật của Mắc Na-ma-ra đọc trước quốc hội Mỹ đã phải tự thú: «*Mỹ rút ra bài học lớn là ném bom không lay chuyển được quyết tâm của miền Bắc Việt-nam và cũng không ngăn được Việt cộng ở miền Nam đánh mạnh hơn*».

Giặc Mỹ muốn đem sắt thép để uy hiếp tinh thần, đánh vào ý chí của các nhà lãnh đạo và nhân dân miền Bắc Việt-nam ư? Thì đây, lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ngày 17-7-1966 đã nói lên ý chí của các nhà lãnh đạo và cũng nói lên ý chí của toàn thể quân dân nước ta: «*Giòn-xon và bè lũ phải biết rằng: Chúng có thể đưa 50 vạn quân, một triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay, tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được chí khí sắt đá, quyết tâm đánh Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài*

5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà-nội, Hải-phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt-nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn».

Trong bảng vàng lập công về bắn rơi máy bay giặc Mỹ, chúng ta thấy chính những nơi nào bị giặc Mỹ bắn phá nhiều nhất thì ở nơi ấy lập được thành tích lớn nhất. Quảng-bình đứng đầu với 469 chiếc, tính đến ngày 27-6-1968. Trong số 187 máy bay Mỹ bị hạ ở Vĩnh-linh, có 6 chiếc B.52. Riêng đảo Côn-cô anh hùng hạ 43 chiếc. Nếu giặc Mỹ đe dọa biển miền Bắc nước ta thành nơi hoang vu, trở lại thời kỳ đồ đá thối, trái lại, miền Bắc nước ta vẫn xây dựng sự nghiệp xã hội chủ nghĩa một cách vững chắc và còn là bãi tha ma rộng lớn để chôn vô số máy bay giặc Mỹ. Trong cuộc săn những tên kẻ cướp trên trời, chúng ta đã có cả một hệ thống mạng lưới bao la của nhân dân khắp chốn khắp nơi theo kiểu « thiên la địa võng ». Không kể những bộ đội phòng không: tên lửa, pháo binh, dân quân tự vệ ở các địa phương đã bắn rơi 244 máy bay Mỹ. Riêng nữ dân quân bắn rơi 17 chiếc, lão dân quân 6 chiếc.

Không lúc nào bằng lúc này, dân tộc Việt-nam anh hùng đã sản xuất ra vô số những dũng sĩ diệt Mỹ, dũng sĩ diệt máy bay Mỹ, thực hiện lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch « 31 triệu đồng bào ta ở cả hai miền, bất kỳ già trẻ gái trai phải là 31 triệu chiến sĩ anh dũng diệt Mỹ, cứu nước, quyết giành thắng lợi cuối cùng ».

3. Hạ uy phong của không lực Hoa-kỳ xuống tận bùn đen.

Trong khi gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt-nam, chủ yếu của giặc Mỹ là dựa vào không quân và hải quân. Con số 3.000 máy bay, trong đó có 47 kiểu hiện đại đã bị bắn rơi. Không kể những loại máy bay cường kích phản lực, máy bay cường kích cánh quạt, máy bay tiêm kích phản lực, máy bay điện tử cảnh giới v.v..., cả đến máy bay chiến lược B.52 và máy bay tối tân F.111A của chúng đã bị tan xác trên bầu trời Việt-nam. Năm 1967 là năm mà bọn « giặc trời » quấy phá nhiều nhất, ngoài thủ đô Hà-nội, chúng đã trút bao nhiêu bom đạn xuống các thành phố Hải-phòng, Nam-định, Vinh, các khu công nghiệp Thái-nguyên, Việt-tri, Quảng-ninh, các nơi tiền tuyến và sát tiền tuyến như Quảng-bình,

Vĩnh-linh và nhiều vùng đông dân cư khác. Nhưng năm 1967 cũng là năm mà máy bay Mỹ bị bắn rơi nhiều nhất, số giặc lái máy bay bị bắt đông nhất. Bọn chỉ huy quân sự Mỹ đặt tiêu chuẩn cho quân chúng không được để tỷ lệ số máy bay rơi ở miền Bắc so với số lần chiếc máy bay đi đánh phá vượt quá 1%, nghĩa là cứ 100 chiếc đi đánh phá không được để bị rơi quá một chiếc. Đây là tỉ lệ thiệt hại cao nhất của Mỹ trong chiến tranh thế giới thứ hai lúc chưa xuất hiện máy bay chiến đấu phản lực. Nhưng mỉa mai thay cho uy phong của không lực Hoa-kỳ trên bầu trời Việt-nam, chúng đã bị rơi từ 5 đến 8%, thậm chí có những thời kỳ và những trận, chúng mất tới hơn 10% số máy bay đi bắn phá. Cũng trong cuộc đại chiến thứ hai, kỷ lục bắn máy bay ở châu Âu là 8.500 viên đạn pháo cao xạ 88 ly bắn rơi 1 máy bay. Trái lại, ở ta 2 phát súng bộ binh bắn rơi 1 phản lực Mỹ không phải là chuyện hiếm. Nếu mấy năm trước đây, tên tướng không quân Mỹ là Li-mai, đã nói huênh hoang: « Máy bay Mỹ bay ở độ cao 2 vạn mét có thể bắn một phát tên lửa cũng trúng một khung cửa sổ giữa phố Mát-xcơ-va » thì ngày nay, cầu Hàm-rông ở Việt-nam, cố nhiên là không một cửa sổ nào ở Mát-xcơ-va có thể lớn bằng, đã đứng vững hơn 3 năm chiến tranh cho đến ngày nay và đã hạ 99 máy bay Mỹ. Chưa có cuộc chiến tranh nào trong lịch sử nước Mỹ mà bọn xâm lược Mỹ bị thiệt hại về máy bay và người lái như thế. Chúng ta không cần phải vạch rõ ra rằng uy phong của không quân Mỹ đã từ chín tầng cao rơi xuống bùn đen, mà chỉ trích dẫn những câu tự thú do chính miệng người Mỹ nói ra. Một chuyên gia quân sự Mỹ viết trên tạp chí *Không quân Mỹ* số tháng 12-1966 (1) đã nói: một số người lái theo kinh nghiệm bản thân đã từng dự cuộc chiến tranh thế giới thứ hai và chiến tranh Triều-tiên đã phải nhận rằng việc phòng thủ Béc-ling, Luân-đôn, các nhà máy lọc dầu của Đức và các mục tiêu then chốt khác cũng không thể so sánh được với cái tổ ong bò vẽ của miền Bắc Việt-nam. Đồng bào chúng ta và nhân dân thế giới đã quen mắt nhìn những tấm ảnh chụp một thiếu nữ Việt-nam áp giải một thiếu tá không quân Mỹ vừa bị bắt sống hay cảnh những tên giặc trời cúi đầu gơ hai tay hàng phục trước những dân quân du kích Việt-nam, nhưng nếu ai có dịp đến thăm chúng ở trại tù thì càng thấy rõ

(1) Theo bài « Việt-nam anh hùng » đăng trong báo *Nhân dân* ngày 29-6-1968.

những « con người hùng » của đế quốc Mỹ với mọi phong thái ti tiện của chúng là một bức tranh hài hước tuyệt diệu về uy thế của không lực Hoa-kỳ !

Nói tóm lại, gây cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, giặc Mỹ đã không đem lại kết quả như chúng muốn, điều đó đã rõ ràng cũng như Mỹ thua đã rõ ràng. Chúng muốn làm suy yếu kinh tế và quốc phòng của ta trong miền Bắc xã hội chủ nghĩa thì kinh tế của ta vẫn vững, lực lượng quốc phòng ngày càng mạnh lớn, việc phá hoại một số thành phố, xí nghiệp không thể ngăn cản bước tiến của chủ nghĩa xã hội ngày càng vững chắc. Chúng muốn ngăn chặn đồng bào một nước cứu giúp lẫn nhau thì đường ta, ta cứ đi, đâu có giặc là ta đánh. Bọn nguy quân nguy quyền tay sai của chúng ở miền Nam đang hăm vào cái thế tan rã cũng như đế quốc Mỹ đang không lối thoát. Đặc biệt là con số 3.000 máy bay Mỹ bị bắn rơi ở miền Bắc nước ta đã chứng nhận là uy phong của không lực Hoa-kỳ đã bị hạ xuống bùn đen. Đây là những sự kiện lịch sử chưa từng có trong lịch sử đối với lịch sử nước Mỹ cũng như đối với lịch sử của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc nói chung. Cố nhiên đây không phải chỉ là vấn đề kỹ thuật, vấn đề chiến lược quân sự, mà là vấn đề chính trị biểu hiện sức sống của một chế độ ưu việt, sức mạnh vô địch của cuộc chiến tranh nhân dân.

Nhắc đến cái kỳ công hạ 3.000 máy bay giặc Mỹ là phải nhắc đến các chiến sĩ pháo binh, tên lửa, thông tin, dân quân, tự vệ đã « nhảm thắng quân thù mà bắn », còn phải nhắc luôn đến những chiến sĩ công binh, công an vũ trang, giao thông vận tải, những công nhân trong các công xưởng, các xí nghiệp; nông dân trên đồng ruộng... nói chung là tất cả những người đang mài miết sản xuất và chiến đấu để góp phần đánh thắng bọn xâm lược Mỹ. Và, chúng ta càng không được quên sự ủng hộ to lớn, chí tình của Liên-xô, Trung-quốc và các nước bạn trong phe xã hội chủ nghĩa về vật chất cũng như về tinh thần, đủ đương đầu với quân xâm lược có những khí giới ác độc nhất, tối tàn nhất của thời đại. Chúng ta chẳng những có tinh thần cao, mà còn có thực lực mạnh; tự lực cánh sinh giỏi và ngoại viện cũng rất phong phú, nên đã dẫn tới từ chiến thắng này đến chiến thắng khác, đúng như lời Đại tướng P.I. Ba-tốp trong Hội Xô - Việt hữu

ngợi trong lời mừng chiến thắng gửi đến quân và dân nước ta: « Nếu đế quốc Mỹ không chịu rút ra bài học lịch sử, mà vẫn ngoan cố tiếp tục cuộc chiến tranh ăn cướp đầy tội lỗi thì chiếc máy bay thứ 4.000, 5.000 và hơn nữa sẽ còn bị tan xác trên miền Bắc Việt-nam ».

Nếu việc hạ 3 000 chiếc máy bay giặc Mỹ đã ghi thành tích tập thể của quân dân miền Bắc nước ta thì cũng chính cái kỳ công này đã gieo hân hoan phấn khởi cho các bạn ta trên thế giới.

Bộ quốc phòng Trung-quốc gửi điện nhiệt liệt chúc mừng chiến công của ta với những câu: « Các đồng chí đã phát huy sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân một cách sáng tạo. Trong biển cả mênh mông chiến tranh nhân dân Việt-nam, bọn xâm lược Mỹ đang lâm vào cảnh bị tiêu diệt ».

Thủ tướng Kim Nhật Thành nhấn mạnh trong lời phát biểu với đoàn đại biểu kinh tế của Chính phủ ta: « Những chiến thắng rực rỡ của nhân dân Việt-nam là sự cổ vũ rất lớn, là tấm gương sáng đối với nhân dân các nước và các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Nhân dân Việt-nam đã và đang đánh thắng đế quốc Mỹ, góp phần tích cực làm cho phong trào cách mạng ở châu Á được đầy mạnh thêm một bước, đồng thời nó cũng cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng ở châu Mỹ la-tinh và các nơi khác trên thế giới ».

Bộ trưởng ngoại giao Cu-ba là đồng chí Ra-un Roa trong khi trả lời phỏng vấn của báo *Thanh niên quật khởi*, đã nêu rõ: « Việc chiếc máy bay Mỹ thứ 3.000 bị hạ không chỉ nói lên con số to lớn mới về thảm họa của quân xâm lược, mà còn có nghĩa là đế quốc Mỹ xuống dốc nhanh chóng trên con đường thất bại ở Việt-nam ».

Hoàng thân Xu-pha-nu-vông, Chủ tịch ủy ban trung ương Mặt trận yêu nước Lào, đã gửi điện cho Chủ tịch Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, nhấn mạnh: « Thắng lợi (hạ 3.000 máy bay Mỹ) không những chỉ là của quân và dân miền Bắc Việt-nam, mà còn là thắng lợi của toàn thể nhân dân Việt-nam, đồng thời là nguồn động viên tinh thần đấu tranh của phong trào giải phóng dân tộc cũng như đối với nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới ».

Báo *Sự thật* Liên-xô số ra ngày 30-6-1968 đã viết: « Tiến hành các cuộc tiến công bằng không quân chống miền Bắc Việt-nam,

để quốc Mỹ nhắm đề bẹp ý chí chiến đấu của nhân dân Việt-nam, tận phá nền kinh tế và làm gián đoạn việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt-nam. Tất cả những mưu đồ đó đã thất bại nhục nhã. Sự kiên quyết và lòng dũng cảm của nhân dân Việt-nam đang bảo vệ độc lập của Tổ quốc mình đã làm thất bại những mưu đồ đó ».

Báo Nhân đạo của Đảng cộng sản Pháp đã viết : « 3.000 máy bay Mỹ bị bắn rơi. Đó là thắng lợi to lớn của cuộc chiến tranh nhân dân ở Việt-nam, là tượng trưng cho sự thất bại của Mỹ ở Việt-nam ».

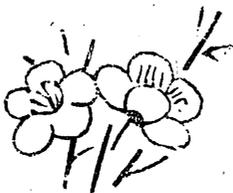
Ủy ban ba châu ủng hộ Việt-nam đã họp phiên đặc biệt chào mừng chiến công rực rỡ của quân dân miền Bắc nước ta bắn rơi 3.000 máy bay Mỹ và gửi điện tới Hồ Chủ tịch, có câu : « Đó là thắng lợi đặc biệt trong cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt-nam và của toàn thể các dân tộc châu Phi, châu Á và châu Mỹ la-tin ».

Những tiếng nói của bạn bè ta trên thế

giới mà tôi chỉ trích dẫn một số ở trên đã nói rõ ý nghĩa của con số 3.000 máy bay Mỹ bị hạ trên miền Bắc nước ta.

Trong khi tin báo chiếc máy bay thứ 3.000 của Mỹ bị rơi tại miền Bắc thì cũng là lúc giặc Mỹ đương bị đánh tơi bời ở miền Nam trong dịp tổng tiến công và nổi dậy hàng loạt. Thành phố Sài-gòn — Chợ-lớn — Gia-định và các thị trấn khác đương bị pháo kích và uy hiếp thường xuyên. Căn cứ Khe Sanh tung bùng chiến thắng, ngọn cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đương ngạo nghễ tung bay trên vị trí trung tâm của tập đoàn cứ điểm giặc Mỹ. Mỹ thua đã rõ ràng. Nhưng Mỹ vẫn ngoan cố, kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Như vậy, trên con đường dẫn tới toàn thắng, nhân dân ta từ Nam đến Bắc sẽ được thấy chiến công nối tiếp chiến công. Và, con số 3.000 máy bay bị hạ ở miền Bắc sẽ kể tiếp tăng cao, kỳ cho tới khi trên trời, dưới biển, mặt đất của Tổ quốc chúng ta không còn bóng một tên xâm lược !

10-7-1968



Đô thị miền Nam trong giai đoạn chiến tranh cục bộ đang diễn

(Tiếp theo và hết)

GIÓ NỒM

VI — PHONG TRÀO CÔNG NHÂN ĐÔ THỊ MIỀN NAM TRONG GIAI ĐOẠN 7-1965 — 1-1968

Bài bình luận của Thông tấn xã Giải phóng ngày 1-1-1967 nhan đề « Bước tiến mới của phong trào công nhân các đô thị miền Nam năm 1965 » có đoạn viết : « Ở các đô thị miền Nam hiện nay, đang tập trung các mâu thuẫn gay gắt của xã hội thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ. Do đó, từ giữa tháng 3 năm nay, một phong trào chống Mỹ quyết liệt nhất, sâu rộng nhất từ trước tới nay, đã nổ ra ở các đô thị miền Nam. Phong trào ấy đã phát triển một cách mạnh mẽ, liên tục và đều khắp trong suốt cả năm với đủ mọi giới đồng bào tham gia, kể cả binh sĩ và nhân viên nguy quyền. Một mặt trận liên hiệp chống Mỹ và bọn tay sai trung thành với Mỹ đã hình thành trong các đô thị miền Nam. *Nòng cốt của mặt trận đó chính là phong trào đấu tranh của công nhân các đô thị* ».

Nhận định rằng công nhân là nòng cốt của phong trào chống Mỹ ở đô thị không phải đơn thuần là một suy diễn lý luận từ sách vở mà là một kết luận của thực tế lịch sử diễn ra trước mắt mọi người. Nhận định này đúng cho năm 1966, càng đúng cho năm 1967. Phong trào công nhân chẳng những là nòng cốt, nó còn là đầu tàu cho mọi phong trào tiến bộ ở đô thị. Các cuộc đấu tranh của thanh niên, học sinh, sinh viên, Phật tử, có lúc bùng lên cao mà nhiều lúc chìm xuống rất lâu, nhưng các cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động thì, nhìn chung, vẫn là thường xuyên nhất, tức như làn sóng đất trên đó nổi lên những làn sóng lướt búa mà người ta thường thấy ở mặt biển.

1. Công nhân tranh đấu trong thời gian hạ bán niên 1965.

Từ cuối năm 1964 sang năm 1965 trở về

sau, nếu nói đến phong trào công nhân ở đô thị mà chỉ nói đến các cuộc vận động hội hợp, làm yêu sách, bãi công, tuần hành thị uy, thì không đủ nữa. Còn phải kể đến hình thức đấu tranh du kích, đấu tranh vũ trang mà công nhân và lao động thành thị đã dùng một cách có hệ thống từ sau nghị quyết tháng 7 năm 1964 của Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam Việt-nam. Bản thông cáo của Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam Việt-nam nhân dịp ngày 1-5-1966 (Việt-nam thông tấn xã 22-4-66) có đoạn viết : « Từ hai năm nay, khi đế quốc Mỹ tăng cường mở rộng chiến tranh, biến các đô thị thành hậu cứ xâm lược của chúng với hàng chục vạn lính viễn chinh Mỹ, thì phong trào công nhân lao động càng phát triển sâu rộng, chẳng những đã tới tập tấn công địch bằng quả đấm chính trị, làm cho các « hậu cứ an toàn » của chúng luôn luôn rối loạn, mà còn tấn công địch bằng quả đấm vũ trang, gây trạng thái chiến tranh du kích ngay trong thành phố bằng cách diệt ác ôn, phá kho tàng, đánh vào cơ quan đầu não, bằng đánh Mỹ, tầy chay Mỹ, diệt Mỹ, càng ngày càng sôi nổi ». Bản thông cáo ấy nhận xét rằng phong trào đấu tranh của công nhân đô thị xoay vào các phong trào lớn sau đây :

— phong trào đòi tăng lương, hạ giá sinh hoạt, chống đuổi đất, đuổi thợ, chống (Mỹ) chiếm lấy xưởng ;

— phong trào chống bắt lính, chống quân dịch ;

— phong trào tầy chay Mỹ, đánh Mỹ, diệt Mỹ, trừ gian diệt ác, phá kiếm kẹp ;

— phong trào chống chiến tranh xâm lược Mỹ, đòi chính quyền về tay nhân dân.

Nửa phần sau của 1965 thì phong trào công nhân là phong trào cao nhất trong các phong trào đô thị. Ngoài các lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam ra thì lớp người xung đột đầu tiên với quân đội Mỹ ở thành thị là giai cấp công nhân (người ta nhớ rằng hồi Nhật mới vào Đông-dương, 1940—41 thì cũng như vậy); bằng nhiều cuộc bãi công, công nhân đã làm tê liệt nhiều hoạt động quân sự của Mỹ. Những tháng 6, 7, 8-1965, trong số các cuộc bãi công, người ta chú ý nhất đến ba cuộc bãi công quan trọng sau đây: một là cuộc bãi công tháng 6 dài 7 ngày của công nhân bốc dỡ bến tàu Đà-nẵng, không chịu bốc dỡ vũ khí Mỹ; sang tháng 7, lại một cuộc bãi công khác cũng ở Đà-nẵng, cũng của công nhân bốc dỡ, lần này số người bãi công trên 1.000, đông bằng 3 kỳ trước; và lần này công nhân bốc dỡ được sự hưởng ứng của công nhân điện nước Đà-nẵng, của công nhân Sài-gòn, Biên-hòa, Thủ-đầu-một, Khánh-hòa, nhiều đồn điền cao-su. Cùng một lượt với công nhân bốc vác Đà-nẵng, công nhân bốc vác Vũng-tàu cũng bãi công; Vũng-tàu là một cái chốt quân sự lớn trong 9 cái chốt của Mỹ ở bờ biển miền Nam.

Tháng 7, gần 3.000 công nhân ở hãng thầu Mỹ RMK làm sân bay Cần-thơ đình công kỷ niệm ngày 20-7. Ngay đưa một tiểu đoàn đến đàn áp thì công nhân tranh thủ được binh lính đồng tình với mình. Công nhân hãng xi-măng (Hà-tiên—Thủ-đức) bãi công đòi tăng lương. Bản thông cáo ngày 1-5-1966 của Liên hiệp công đoàn giải phóng cho biết rằng nhân dịp 20-7-65, có hàng vạn công nhân ở Cam-ranh (Mỹ đang xây căn cứ hải quân rất lớn ở đó) đấu tranh, nhưng không cho chi tiết cụ thể hơn.

Bản thông cáo cũng cho biết rằng: ở Sài-gòn—Chợ-lớn—Gia-định, phong trào công nhân hết sức sôi nổi, chỉ tính từ tháng 6 đến tháng 10-65, có nhiều cuộc đấu tranh quyết liệt trong số đó 20 cuộc đấu tranh lớn của công nhân xí nghiệp đòi tăng lương, hạ giá sinh hoạt, chống giải công tập thể và sa thải công nhân để bắt lính, đòi tự do nghiệp đoàn, tự do hội họp, như công nhân vận tải, hỏa xa, hãng giày Bata, hãng dầu Et-xô, xích-lô máy, nhà hàng Công-ti-năng-tan, xưởng dệt Đồng Á, điện nước, các hãng thuốc lá MIC, MITAC, Bastos, công trường xây đài truyền thanh ở Phú-lâm, Đa-cô-tếch, lớp xe Đại-nam, hãng rượu Bình-tây, quan trọng hơn hết là các cuộc đấu tranh của 3.000 công nhân khuôn vác bến thuyền Bình-Đông và bến tàu Nhà Rồng, của 8.000 công nhân xe buýt và hỏa xa.

Lúc này, ngoài các cuộc bãi công, còn phải chú ý đến hình thức đấu tranh của công nhân chống Mỹ chiếm đoạt xưởng của người Việt-nam. Quân Mỹ ở lại kéo vào, một số xưởng công và tư ở miền Nam bị chúng trưng dụng, chiếm lấy để phục vụ lợi ích quân sự của chúng. Hơn nữa, bọn Mỹ cần có nhiều vùng đất trong thành thị để gấp rút xây nhà, xây trại cho sĩ quan, binh lính, cơ quan; vì vậy mà tại các vùng Phú-nhuận, Tân-sơn-hòa, Phú-thọ, Vĩnh-hội, Cao-đạt, Cầu muối (tất cả những địa điểm này đều ở vùng Sài-gòn, Gia-định) đã diễn ra nhiều cuộc đấu tranh rộng lớn, gay gắt của hàng vạn công nhân, lao động, viên chức chống cướp đất đuổi nhà. Tại Phú-thọ-hòa, chỉ trong vòng cuối năm 1965, đồng bào lao động đã ba lần xông ra đường dùng gạch có đóng đinh chống lại bọn ác ôn mà Thiệu Kỳ sai đến cào nhà đồng bào. Đồng bào lao động vùng xung quanh nhà thờ Huyện Sĩ biểu tình ngổ lý trước nhà Nguyễn Cao Kỳ, đòi ngụy quyền trả lại nhà và đất. Nhân dân lao động vùng bến Chương-dương, vùng Bình-đông, khu Xóm Chiếu, khu Vĩnh-hội, khu Lò Siêu xung đột với cảnh sát quyết giữ nhà giữ đất.

Cùng một lúc với phong trào bãi công, phong trào chống chiếm đoạt xưởng, chống đuổi nhà đuổi đất, là phong trào chống bắt lính rất sôi nổi. Lúc này Thiệu Kỳ ra sắc lệnh động viên, ráo riết bắt thanh niên đi đánh thuê cho Mỹ, ra sức bồi bổ quân số bị hao hụt mau quá vì thương vong và đào ngũ. Cuối năm 1965, trong lúc ở Sài-gòn 5.000 học sinh, sinh viên, giáo sư công khai hội thảo chống quân dịch, thì hơn 20.000 thanh niên công nhân lao động và gia đình họ tổ chức nhau thành từng nhóm có trang bị vũ khí, tổ chức báo tin, rào ngõ hẻm, không cho cảnh sát tự do xông vào xóm lao động bắt lính. Bản thông cáo 1-5-66 của LHCDGP viết: "Cuối năm 1955 đầu năm 1966, bọn Mỹ ở Sài-gòn lại phải đau đầu vì một cuộc phản công rất quy mô của hàng chục vạn công nhân lao động thuộc hầu hết các ngành nghề đang đấu tranh liên tục, nhịp nhàng, chống lại nạn lạm phát, nạn khan hiếm thực phẩm, nạn vật giá nhảy vọt của chính bọn Mỹ và tập đoàn Thiệu Kỳ gây ra, quyết bẻ gãy âm mưu bần cùng hóa nhân dân, đẩy người Việt-nam đi làm lính đánh thuê cho Mỹ. Cuộc đấu tranh mà yêu sách trực tiếp chứa đựng ý nghĩa dân tộc sâu đậm và tinh chất giai cấp mạnh mẽ, tuy không phải mất nhiều xương máu trên đường phố, nhưng đòi hỏi rất nhiều ý chí kiên cường,

sức tập hợp và óc tổ chức, đã được cả triệu người khắp các thành thị miền Nam, kể cả binh lính và nhân viên nguy quyền đồng tình và ủng hộ, hình thành một mặt trận nhân dân rộng rãi chống Mỹ, cứu nước ngày càng mạnh mẽ».

Không thể không công nhận rằng, ở các thành thị, lúc quân Mỹ ồ ạt vào miền Nam, thì phong trào công nhân, lao động là mũi tiêm kích chống Mỹ của phong trào nhân dân yêu nước.

2. Những đặc điểm của phong trào công nhân trong năm 1966.

Vào năm 1966, Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam xác định rằng: « Nhiệm vụ trước mắt của công đoàn và công nhân lao động chúng ta là: ra sức đoàn kết thống nhất, giữ vững và tăng cường đội ngũ cách mạng, nâng cao lòng căm thù cao độ giặc Mỹ và tay sai, nâng cao tinh thần quyết liệt đấu tranh cách mạng, đoàn kết với các tầng lớp nhân dân yêu nước, cùng đứng lên đẩy mạnh đấu tranh chính trị và vũ trang, tích cực tham gia hành động kháng chiến, tập trung toàn bộ sức lực vào nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân là chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc ». Nhân 1-5-66, Liên hiệp công đoàn giải phóng kêu gọi « đẩy mạnh đấu tranh đòi tăng lương, giảm giá sinh hoạt, đòi cung cấp đủ lương thực, chống cướp đất cướp nhà, chống bắt lính, trừng trị bọn ác ôn bất lính... Hãy đẩy lên một phong trào chống Mỹ mạnh mẽ khắp mọi nơi, tầy chay Mỹ, đánh Mỹ, diệt Mỹ bất kỳ nơi nào chúng thò mũi đến. Hãy đẩy mạnh đấu tranh đánh vào đầu não của địch, luôn luôn là biển lửa sôi sục cách mạng, nơi chôn vùi bọn chúng. Hãy ra sức diệt Mỹ, diệt ác ôn, phá hỏng, làm rã thể kiểm kẹp, nhằm trúng sản bay, kho tàng chứa bom đạn, chất độc, nhiên liệu mà tiêu hủy. Hãy làm mọi cách để ủng hộ và phối hợp với tiền tuyến, với Quân giải phóng, đánh cho Mỹ và tay sai không còn nơi chui rúc an toàn. Hãy phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các tầng lớp nhân dân đô thị, nhất là với học, sinh sinh viên, với đồng bào nông thôn, đấu tranh chống bọn bù nhìn tay sai Mỹ, chống Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt-nam, đòi Mỹ chấm dứt xâm lược, đòi Mỹ rút khỏi miền Nam. Hãy vạch trần và kiên quyết tầy chay bọn đầu sỏ chính trị phản động trong tôn giáo, nghiệp đoàn, luôn luôn đề cao cảnh giác với hoạt động mị dân, mua chuộc, lừa bịp, chia rẽ của chúng. Hãy tích cực tham gia xây dựng

và phát triển công đoàn, các đội công nhân vũ trang làm lợi khí chiến đấu cho giai cấp » (Lời kêu gọi ngày 1-5). Phong trào công nhân miền Nam trong những năm 1966 - 67 phát triển theo phương hướng được đề ra mà ta vừa trích dẫn.

Từ khi Mỹ ồ ạt đưa quân Mỹ và chư hầu vào miền Nam Việt-nam, thì tình hình mới do đẻ ra những công trình xây dựng quân sự lớn, rất lớn, tập trung hàng vạn mà đến hàng chục vạn công nhân vào đó, làm ngày làm đêm. Các công ty, đặc biệt là các công ty xây dựng Mỹ bóc lột nặng nề; cộng vào đó là thái độ của bọn Mỹ khinh miệt người Việt-nam, thái độ lưu manh của bọn cai ký chư hầu; Mỹ lại tuyên bố không áp dụng các luật lệ lao động hiện hành, v.v... Trong điều kiện đó, và trong lúc các lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam đánh bại mọi cuộc phản công lớn của Mỹ, năm 1966 chứng kiến một cao trào công nhân tranh đấu đòi các quyền dân sinh, dân chủ và dân tộc của công nhân lao động diễn ra liên tục, chưa mũi nhọn thẳng vào Mỹ và bọn Thiệu Kỳ, làm nổi bật vai trò của giai cấp công nhân như là nòng cốt và mũi tiêm kích của toàn thể phong trào đô thị.

a) Theo bài bình luận của TTXGP (1-1967) thì *đặc điểm nổi bật thứ nhất* của phong trào công nhân lao động năm 1966 là những cuộc đấu tranh với *quy mô lớn, quyết liệt*, chống chiến tranh xâm lược của Mỹ, chống các công ty tư bản Mỹ, chống nguy quyền Thiệu Kỳ. Có thể nêu lên mấy cuộc đấu tranh quy mô lớn và quyết liệt hơn hết như: cuộc biểu tình tuần hành 10 ngàn người trước sứ quán Mỹ ngày 1-5; cuộc đấu tranh chống sa thải, đòi tăng lương của 30.000 công nhân làm việc cho hãng thầu quân sự Mỹ RMK-BRJ trong suốt những tháng 5, 6, 7; cuộc đấu tranh của 5.000 công nhân bến tàu Sài-gòn chống sa thải và chống Mỹ cướp cảng. Mỗi cuộc đấu tranh này diễn ra quyết liệt gay go như một trận đánh. Lát nữa chúng ta sẽ thuật lại một số cuộc tiêu biểu để có thể sống lại không khí đấu tranh lúc ấy.

b) *Đặc điểm thứ hai* của phong trào công nhân lao động năm 1966 là các cuộc đấu tranh *liên tục, kéo dài và đều khắp*. *Đều khắp?* - Trong năm này, các cuộc đấu tranh của công nhân không phải chỉ có nổ ra ở các thành phố lớn như Sài-gòn, Đà-nẵng, và ở các xí nghiệp lâu nay « có tên tuổi » như sân bay Tân-sơn-nhất, các hãng dầu Sen, Et-xô, Oan-téc, các hãng dệt Vi-na-téch-cô, Vi-ni-téch, Nam-hòa, các bến cảng Sài-gòn, Vũng-lầu, Cam-ranh, Đà-nẵng, v.v... mà còn nổ ra ở

khắp các thị xã quan trọng, khắp các xưởng, các đồn điền, ở Cà-mau, ở Cần-thơ, ở Mỹ-tho, ở Rạch-giá, ở Thủ-dầu-một, ở Tây-ninh, ở Bà-rija v.v... Kéo dài? — Có những cuộc đấu tranh kéo dài và liên tục như công nhân RMK—BRJ đấu tranh suốt từ tháng 6 đến tháng 12; riêng một cuộc bãi công ngày 21-6 của 15.000 người, kéo dài 10 ngày.

Đặc điểm thứ ba là đã thực hiện một *mặt trận đoàn kết* giữa công nhân các xí nghiệp thuộc các ngành khác nhau, giữa công nhân với các giới đồng bào khác trong đô thị, sự đoàn kết đó đã góp phần làm cho đấu tranh thắng lợi. Về điểm này, tấm gương sáng là cuộc tổng bãi công đề ủng hộ chị em hãng dệt Nam-hòa hồi tháng 5-1966. Ngày 16-5, khi 117 nghiệp đoàn, đại diện cho 300 000 đoàn viên tuyên bố tổng bãi công, thì lập tức ngày hôm đó, 50.000 công nhân lao động Sài-gòn thuộc các ngành dệt, xe buýt, thương cảng, xay gạo, 3 hãng dầu xăng, đều nhất loạt bãi công, buộc chủ hãng Nam-hòa phải nhận các yêu sách của công nhân hãng mình. Sức đoàn kết ấy là một lực lượng đấu tranh vĩ đại. Cuộc biểu tình 10.000 người ngày 1-5 trước sứ quán Mỹ là một hình ảnh đẹp của sự đoàn kết giữa các giới đồng bào xung quanh lực lượng công nhân lao động.

Đặc điểm thứ tư của phong trào công nhân lao động trong năm 1966 là song song với các cuộc đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ, dân tộc, *phong trào võ trang tự vệ*, diệt ác, phá kềm kẹp cũng phát triển mạnh và dưới nhiều hình thức phong phú ở các khu xóm lao động, «biến nhiều khu xóm lao động thành những mũi dao nhọn thọc sâu vào bụng quân thù». TTXGP 1-67 viết: «Nhờ có phong trào này mà bọn tề điệp, thám báo, cảnh sát ác ôn không còn tự do hoành hành, lũng tục vào các khu xóm lao động để bắt người cướp của nữa... Thế khởi nghĩa từng phần trong năm qua đã thực sự hình thành ở các đô thị miền Nam. Cùng với các tầng lớp đồng bào khác, giai cấp công nhân đã thực sự làm chủ nhiều khu, xóm lao động ngay giữa lòng đô thị».

Đặc điểm thứ năm là trong nhiều cuộc đấu tranh, giai cấp công nhân đã thể hiện rất rõ *vai trò tiên phong* của mình, tỏ ra là «lực lượng kiên định nhất trong phong trào đấu tranh chống Mỹ và Thiệu Kỳ». Ở Đà-nẵng cũng như ở Huế, khi Thiệu Kỳ phát quân ra dùng xe thiết giáp, máy bay và lính thủy đánh bộ đàn áp phong trào nhân dân, chiếm lại thành phố, thì «công nhân đã trở thành hạt nhân trong việc võ trang tự vệ đánh trả lại».

Khi nhân dân Huế chiếm được đài phát thanh thành phố, thì công nhân đảm nhiệm phần quản lý kỹ thuật và bảo vệ đài. Trong mọi cuộc biểu tình tuần hành lớn chống Mỹ ngụy ở Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng suốt mấy tháng 3, 4, 5, 6, các lực lượng công nhân được đồng bào các giới, được cả binh lính và công chức ngụy quyền ly khai công nhận là lực lượng đáng tin cậy, bền bỉ kiên quyết, nồng cốt.

Như vậy công nhân vừa tham gia tích cực vào mọi cuộc vận động yêu nước chung của nhân dân đô thị, vừa tổ chức nhiều cuộc đấu tranh của mình, đánh trúng vào chính sách mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Bây giờ kể lại một số cuộc đấu tranh lớn và quan trọng của công nhân lao động. Trước hết là cuộc biểu tình tuần hành ngày 1-5-66. Trước ngày ấy, địch đề-phòng cẩn mật; Thiệu Kỳ đã nửa kín nửa hở đem thêm quân vào Sài-gòn, tăng cường cảnh sát mật vụ và các dụng cụ chiến đấu ở các ngã tư đường chính. Kỳ ra thông cáo rằng mọi cuộc biểu tình phải xin phép và phải được đồng ý trước, bằng không sẽ bị đàn áp thẳng tay. Người ta biết rằng Sài-gòn, Đà-nẵng, Huế, từ hơn một tháng nay đang rùng rục không khí đấu tranh, địch đang khủng bố dữ dội. Nhưng bất chấp sự đe dọa của ngụy quyền, sáng 1-5 hơn một vạn công nhân và nhân dân lao động Sài-gòn và vùng phụ cận với hàng ngàn ô-tô, tắc-xi, xích-lô, xe ngựa đã tham gia một cuộc biểu tình tuần hành lớn giữa thành phố và trước sứ quán Mỹ, mang theo hàng trăm biểu ngữ đòi dân sinh, dân chủ, hòa bình, chủ quyền dân tộc, và thét to những khẩu hiệu «Thiệu Kỳ phải từ chức ngay!», «Phải chấm dứt ngay các cuộc oanh tạc bừa bãi giết hại nhân dân!», «Phản đối việc dùng chất độc hóa học giết hại gia súc và phá hoại mùa màng», «Phải giải quyết ngay nạn lạm phát và đời sống đắt đỏ», «Công việc nội bộ của người Việt-nam phải để người Việt-nam giải quyết lấy!», «Mỹ rút đi!». Những người trong đoàn tuần hành còn dùng sơn và phấn viết lên vỉa hè các khẩu hiệu lên án Mỹ xâm lược. Tại một số nơi tập trung, nhiều diễn giả lên án quân viễn chinh Mỹ tràn vào miền Nam làm cho xã hội hỗn loạn, đời sống đắt đỏ, nạn mại dâm phát triển nguy kịch; các diễn giả hô hào nhân dân chống chiến tranh xâm lược, đòi «hòa bình là nguyện vọng khẩn thiết của tất cả các tổ chức lao động và của nhân dân Việt-nam». Hãng AFP của Pháp và đài phát thanh Úc đều thuật lại rằng, dưới những làn đạn súng liên thanh của quân lính Thiệu Kỳ

bắn lướt trên đầu những người biểu tình dễ chặn dân lại, quần chúng gồm công nhân và nông dân ngoại thành, học sinh, sinh viên và người buôn bán nhỏ, kiên quyết và ở ạt tiến qua các lớp hàng rào dây kẽm gai mà cảnh sát và nguy quân xếp giữa đường; anh chị em biểu tình tiến thẳng vào sứ quán Mỹ đòi sứ quán Mỹ phải nhận chuyên lá thư của công nhân Việt-nam gửi cho công nhân Mỹ, lá thư này cũng được sao gửi cho các báo và hãng thông tấn ở Sài-gòn. Bọn Mỹ trong sứ quán đóng cửa không dám ra. Đoàn biểu tình cứ đứng trước sứ quán hô khẩu hiệu, mãi cho đến khi tên đô trưởng Sài-gòn tới chấp nhận các yêu sách thì những người biểu tình mới giải tán. Trong lúc một vạn người biểu tình ở trung tâm Sài-gòn thì trong Sài-gòn và ở ngoại ô có hàng chục cuộc tập hợp mít-tinh khác mỗi cuộc có nhiều ngàn người tham gia.

Cuộc bãi công của 15.000 công nhân hãng RMK — BRJ nổ ra ngày 21-6 kéo dài 10 ngày, là cuộc bãi công lớn nhất của công nhân miền Nam Việt-nam trong lúc này. Cuộc bãi công này thực ra chỉ là một trong nhiều cuộc bãi công của công nhân hãng thầu RMK — BRJ. RMK — BRJ là hãng thầu lớn nhất của tư bản Mỹ ở miền Nam Việt-nam, liên hiệp ba hãng vào một; nó nắm độc quyền xây dựng các công trình quân sự như sân bay, bến tàu, đồn bốt, cứ xá lớn, kho tàng lớn... cho quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam. Vào giữa năm 1966 thì hãng RMK — BRJ phụ trách trên 100 công trình và mướn trên 40.000 công nhân, số đông là người Việt nhưng cũng có dùng nhiều công nhân từ các nước chư hầu Mỹ đến. Cuộc bãi công của công nhân RMK — BRJ nổ ra ngay sau khi Thiệu Kỳ công bố quyết định phá giá đồng bạc Sài-gòn, tức là thực tế giảm lương của mỗi người xuống còn phần nửa. Cuộc bãi công nổ ra chống phá giá đồng bạc, chống lạm phát, đòi tăng lương, đòi cung cấp đủ lương thực, nhưng cũng là nhằm chống bọn chủ thầu Mỹ, bọn này khệp công nhân vào một khuôn khổ rất khó chịu và luôn luôn hà hiếp khinh miệt người Việt-nam. Làm cho hãng này, công nhân chỉ được ra khỏi công trường một tuần chỉ một lần thôi, và ngày ngày thì bị công an mật vụ theo dõi. Chế độ hà khắc đó, mấy năm nay đã gây ra nhiều chục cuộc đấu tranh của công nhân. Năm 1965, ở Đà-nẵng, đã có lần hàng ngàn công nhân bãi công và chiếm sân bay suốt tuần; ở Tân-sơn-nhất, Thủ-đức, Biên-hòa, công nhân và lao động thuộc hãng RMK — BRJ đã trừng trị bọn Mỹ hống hách bằng cách cho chúng ăn đòn. Và trong mấy tháng đầu

năm 1966, công nhân thuộc hãng này ở Vĩnh-long, Cam-ranh, Chu-lai, Đà-nẵng đã mấy lượt bãi công rồi. Cuộc bãi công 15.000 người đây là cuộc bãi công thứ 4 và là cuộc bãi công lớn hơn hết, 3 lần trước số người bãi công dưới 5.000. Ban đầu chỉ có công nhân người Việt-nam đấu tranh, sau có đông đảo công nhân người Nam Triều-tiên tham gia nữa, làm cho 10 công trường thuộc khu vực Sài-gòn — Biên-hòa bị hoàn toàn tê liệt. Điều rất quan trọng là các công trường này đều là công trường bậc cao làm đường bay mới cho máy bay phản lực và máy bay vận tải hạng lớn nhất, làm cơ sở thí nghiệm và rửa phim ảnh trinh sát, làm một trung tâm tình báo, một trung tâm hành quân chiến thuật, một công trường lớn khai thác đá và một kho nguyên vật liệu cho các cuộc xây dựng lớn của Mỹ. Phải do tầm quan trọng của một cuộc bãi công không những bằng số người tham gia tranh đấu mà trước hết bằng tinh chất của những diềm xảy ra bãi công. Rõ ràng là đánh vào gáy thì đau và nguy hơn là đánh lên vai. Nhân dân thành thị miền Nam ủng hộ nhiệt liệt cuộc bãi công của công nhân RMK — BRJ chẳng những vì đó là một quả đấm đánh vào mặt tư bản Mỹ, vào cố gắng chiến tranh của Mỹ, mà còn vì hãng RMK — BRJ bấy lâu nay đã dựa vào quân xâm lược Mỹ mà vơ vét hết vật liệu xây dựng, làm cho việc xây dựng nhà cửa và các công trình khác của đồng bào miền Nam ngưng trệ, làm cho hàng ngàn người buôn bán vật liệu xây dựng và các chủ thầu nhỏ điều đứng phá sản; nay công nhân đánh vào hãng RMK — BRJ, các tầng lớp đồng bào rất hả dạ. Đứng trước tình thế kiên quyết của công nhân được nhân dân ủng hộ, đứng trước nguy cơ cuộc đấu tranh có thể lan rộng hơn nữa, ngày 27-6, đại sứ Mỹ Ca-bốt Lốt, tướng Oét-mo-len và bọn chủ thầu RMK — BRJ phải họp bàn và nhận giải quyết một phần yêu sách của công nhân, trong đó có yêu sách tăng lương.

... Ngày 22-11, ở Sài-gòn, 5.000 công nhân bốc vác bến cảng lên tiếng tố cáo Mỹ và Thiệu Kỳ âm mưu sa thải công nhân. Anh chị em tố cáo rằng chúng viện cớ "bảo vệ an ninh", «ngăn chặn nạn cấp» để đuổi công nhân ra khỏi một số việc quan trọng và đưa tay chân của chúng vào thay. Toàn thể công nhân cần hợp nhau, nghị quyết rằng nếu Mỹ Thiệu Kỳ không từ bỏ âm mưu sa thải đó thì sẽ nổ ra bãi công. Ngày 29-11, sự bãi công nổ ra trong lúc cảng đang có quá nhiều hàng phải dỡ, bọn Mỹ nguy đành phải dàn xếp với công nhân, nhận không

đuổi công nhân nữa. Công nhân thắng hiệp đầu. Ngày 5-12, Mỹ ngụy trở mặt, quyết định sa thải 600 công nhân cảng mà chúng nó linh nghi; phản ứng, công nhân liền tổ chức nhiều cuộc biểu tình rầm rộ, hăm bãi công. Mỹ ngụy co lại, nói rằng « có sự hiểu lầm »; chúng ngưng lệnh sa thải. Ba tuần sau, Mỹ ngụy lại quyết định sa thải 600 công nhân, cho nên sáng 26-12, hơn 5.000 công nhân bốc vác tuyên bố bãi công 26 chiếc tàu chở hàng quân sự của Mỹ và của bọn chủ thuê cho Mỹ không bốc được hàng hóa lên bến. Cảng Sài-gòn tê liệt hoàn toàn. Hãng thông tấn UPI báo tin rằng công nhân bến cảng, trang bị bằng dao mác gậy gộc để tự vệ. đã chiếm bến cảng và đồng thời cử một đoàn đại biểu đi gặp bọn Mỹ và, Thiệu Kỳ đòi chúng hủy bỏ lệnh đuổi 600 công nhân. Công nhân cảng nêu khẩu hiệu: « Yêu sách chưa được thỏa mãn thì không bốc dỡ một tàu hàng, một kiện hàng nào ». Cuộc bãi công này làm cho Mỹ ngụy lo sợ không kém gì cuộc bãi công của 15.000 công nhân RMK — BRJ. Tháng 10 vừa rồi, bộ trưởng bộ quốc phòng Mỹ Mac Na-ma-ra đến Sài-gòn ra lệnh là trong vòng 3 tháng phải giải quyết cho xong nạn ứ đọng hàng quân sự. Mỹ ngụy dành ưu tiên cho hàng quân sự, mặc kệ hàng dân dụng của thương gia Việt-nam; chúng bắt công nhân làm việc nhiều giờ hơn; chúng đưa quân lính tới khuân vác. Nay bến cảng lại tê liệt thì nguy biết mấy! Mỹ ngụy giở trò đàn áp. Ngày 27-12, quyền đại sứ Póc-tơ ra lệnh cho quân Mỹ thuộc sư đoàn bộ binh thứ 9 tiến vào chiếm bến cảng Sài-gòn, uy hiếp công nhân. Tối hôm ấy, đại biểu công nhân trong Liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn — Gia-định gồm 117 nghiệp đoàn, họp nhau bàn cách đấu tranh ủng hộ công nhân bến cảng; anh em chuẩn bị tổng bãi công nếu yêu sách của công nhân bến cảng không được giải quyết thỏa mãn. Còn nghiệp đoàn công nhân cảng Sài-gòn gửi điện yêu cầu công nhân các cảng Đà-nẵng, Cam-ranh, Vũng-tàu, v.v... chuẩn bị một cuộc đấu tranh của công nhân cảng toàn miền Nam nếu yêu sách công nhân cảng Sài-gòn không được giải quyết thỏa mãn. Tất cả đều lên án việc Mỹ đem quân chiếm cảng và việc Mỹ mộ nhân công từ nước ngoài đến cướp công ăn việc làm của người Việt-nam trong lúc còn hàng chục vạn người Việt-nam chưa có sở làm. Cùng ngày 27, một cuộc biểu tình được tổ chức tại lối vào cảng quân sự đề nghị lên ý chí của công nhân. Cuộc bãi công của công nhân cảng sang ngày thứ 5 thì tại Sài-gòn, các ngành điện, dệt, xam lốp, sơn, được phẩm, ô-tô buýt, một số tiệm buôn đã

bắt đầu bãi công để hưởng ứng công nhân cảng. Ba phần tư giao thông công cộng ở Sài-gòn bị đình trệ; điện bị cắt ở nhiều nơi. Các khu phố tổ chức quyền tiên, quyền qua giúp công nhân cảng. Công nhân cảng Hải-phòng, Hà-nội, Hồng-gai, v.v... gửi điện ủng hộ công nhân cảng Sài-gòn. Ngụy quyền Thiệu Kỳ ra lệnh các báo không được đăng tin bãi công; nó tung cảnh sát ra các đường phố giải tán các cuộc tập hợp của nhân dân. Kỳ tuyên bố: « Trong thời chiến, bãi công là bất hợp pháp ». Nhưng, trước khí thế mạnh mẽ của quần chúng, trưa ngày 30-12, tên giám đốc nhân sự của lục quân Mỹ phải xuống nước, dẫn xác đến trụ sở nghiệp đoàn để thương lượng với đại biểu của công nhân. Bọn Mỹ ngụy lùi một bước, thu nhận lại 300 trên số 600 công nhân bị sa thải, hứa không đụng chạm đến quyền làm việc của công nhân, hứa thu nhận các công nhân bị sa thải chưa tìm được công ăn việc làm.

Mấy cuộc đấu tranh lớn vừa kể trên chứng tỏ rằng trong tình hình chiến tranh cục bộ, vận tổ chức được phong trào bãi công thắng lợi, và các cuộc bãi công với yêu sách kinh tế đều có ý nghĩa và tác dụng chính trị sâu sắc; đòi tăng lương, chống sa thải, công nhân đấu tranh thực sự đánh vào hậu cần của quân Mỹ xâm lược.

3. Phong trào công nhân trong năm 1967 và tháng giêng năm 1968.

Sang năm 1967, như chúng ta đã thấy trong các mục trước, phong trào đấu tranh chính trị của học sinh, sinh viên, Phật tử không cao bằng năm 1966. Nhưng phong trào bãi công của công nhân thì, chẳng những giữ được hơi mà còn có phần phát triển mạnh hơn trước, ấy là chưa kể những hình thức đấu tranh vũ trang của công nhân, đấu tranh vũ trang độc lập hay có phối hợp với Quân giải phóng, đã bước vào một giai đoạn khá sôi nổi. Nói một cách khác, phong trào công nhân năm 1966 và năm 1967 đều có chung những đặc điểm như nhau, đều ở trong một đà tiến triển.

Hãy ghi một số cuộc bãi công và phong trào đấu tranh tiêu biểu hơn hết:

Tháng giêng: bãi công của 2.700 công nhân kho cái Long-bình;

Tháng hai: lại bãi công của số công nhân trên; kho Long-bình là kho lớn nhất của Mỹ ở Nam Việt-nam. Lúc này, bọn Mỹ âm mưu sa thải một lượt 15.000 công nhân hãng RMK — BRJ nhằm gạt bỏ những anh chị em có tinh

thần đấu tranh, cũng như ở bến cảng Sài-gòn, chúng lấy cớ là « bảo đảm an ninh cho các cơ sở hậu cần ». Vì vậy, cả tháng 2, sôi nổi trong 42.000 công nhân hãng RMK—BRJ một phong trào hội họp, lấy quyết nghị, cử đại biểu đi lên đưa yêu sách cho chủ; công nhân quyết định rằng nếu chủ không từ bỏ âm mưu sa thải thì sẽ có tổng bãi công. Mỹ lùi bước.

Tháng ba: đấu tranh của công nhân hãng đường Hiệp-hòa đòi tăng 35% lương và tăng 100% tiền phụ cấp đất đỏ. Lúc này, cuộc đấu tranh có ý nghĩa kinh tế và chính trị nổi bật là cuộc vận động của 50.000 công nhân và tiểu chủ thủ công ngành dệt. 500 đại biểu của thợ và chủ nhỏ họp đại hội lên án Mỹ và ngụy quyền âm mưu bóp chết ngành dệt ở miền Nam. Đại hội kêu gọi đấu tranh đòi hạn chế việc nhập cảng hàng dệt, đòi bỏ thuế lợi tức đánh vào công nhân dệt.

Sự kiện sôi nổi nhất của những tháng 4, 5, là cuộc vận động ngày 1-5. Nhân ngày 1-5, đồng chí Phan Xuân Thái, chủ tịch Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam tuyên dương: « Phong trào công nhân tuy có lúc gặp khó khăn, nhưng (sau đó) lại bùng lên mạnh mẽ hơn và đội ngũ của công nhân lao động càng xiết chặt hơn. Phong trào công nhân lao động các thành thị và đồn điền thật xứng đáng được nhận *huân chương Thành đồng hạng nhất* do Ủy ban trung ương Mặt trận tặng thưởng ». 1-5 năm này, Mỹ Diệm đàn áp dữ dội, Sài-gòn không tổ chức được biểu tình tập trung lớn, nhưng nhân dân lao động các khu tổ chức nhiều chục cuộc mít-tinh, tuần hành nhỏ, mỗi cuộc ít ngàn người, giương cao những biểu ngữ viết bằng chữ Việt và chữ Anh, đòi hạ giá gạo, giá thực phẩm, phản đối sa thải, đòi tăng lương, đòi trả lại tự do cho những người bị bắt giam, đòi cung cấp điện nước cho các khu lao động, v.v... Người ta chú ý đến các khẩu hiệu như « thay bom bằng lương thực và quần áo », « người nước ngoài phải tôn trọng chủ quyền của người Việt-nam », « phản đối chế độ cảnh sát » v.v... Các cuộc biểu tình từng khu đều từ các ngã khác nhau kéo về « dinh Độc lập », trên đường đi xảy ra nhiều cuộc xung đột giữa cảnh sát và nhân dân.

Tháng 6 là tháng nở rộ của phong trào bãi công: toàn thể công nhân Dầu-tiêng biểu tình trước trụ sở quận. 7.000 công nhân hãng giấy và hóa phẩm Đồng-nai (Biên-hòa), sau 3 tháng vận động đòi tăng lương 20%, đã bãi công 6 ngày; cuộc bãi công này được sự hỗ trợ của công nhân hãng sản xuất tôn và ống cống E-téc-nit và công nhân xe lôi.

Tháng 7: phong trào bãi công lên cao, tiêu biểu nhất là cuộc tổng bãi công bắt đầu từ ngày 28 của 40.000 công nhân cao-su toàn Nam-bộ buộc ngụy quyền phải giảm thuế cho chủ đồn điền để chủ đồn điền tăng lương 20% cho công nhân.

Tháng 8: lại vì lý do « bảo đảm an ninh » ngụy quyền Thiệu Kỳ bắt giam 10 anh em công nhân làm tại hai hãng xăng Sen. Can-tích, và một số công nhân hãng ô-tô buýt Sài-gòn. Cùng lúc, bọn chủ đuổi 21 công nhân hãng xăng Et-xô. Công nhân xăng và ô-tô buýt phản ứng ngay. Anh em họp nhiều cuộc mít-tinh, ra kiến nghị đòi ngụy quyền phải thả những người bị bắt, đòi chủ phải trả việc cho những người bị đuổi, bằng không sẽ tổng bãi công. Ngành xăng là mạch máu của chiến tranh. Công nhân các hãng xăng đã nhiều lần chứng tỏ sự đoàn kết chiến đấu của mình. Cho nên ngụy và Mỹ nhượng bước.

Tháng 10: tại sân bay Tân-lộ, 1.500 công nhân bãi công; 2.000 công nhân hãng dệt Vi-ni-tích chiếm xưởng, phản đối Mỹ ngụy cho ác ôn chặn đường công nhân đi làm để lục soát và bắt lính; 2.000 công nhân Nam Triều-tiên ở bến Cam-ranh biểu tình ngồi chống Mỹ phân biệt chủng tộc, anh em xông vào nhà bọn Mỹ đánh bị thương nhiều tên; bãi công của công nhân hãng Mỹ Pa-e sửa chữa cầu cống.

Tháng 11: công nhân, kỹ-sư, viên chức hãng dệt Vi-na-tích-cô tranh đấu thắng lợi chống việc ngụy bắt 570 thanh niên trong hãng đi lính. Công nhân bia nước ngọt đòi tăng lương.

Tháng 12: nổ ra một cuộc đấu tranh có tầm quan trọng quân sự đáng kể, ấy là cuộc bãi công của 1.100 người Việt-nam, 400 của hãng Pan A-mê-ri-cơ và 700 của hãng E A-mê-ri-ca, làm cho chi nhánh Nam Việt-nam của hai hãng này bị tê liệt hoàn toàn. Hai hãng này hoạt động cả ở Lào và Thái-lan. Thực ra, cuộc bãi công tháng 12 này là cuộc bãi công lần thứ ba của anh em trong năm 1967, chứ không phải là lần thứ nhất, duy lần này lớn hơn hai lần trước. Anh em đòi tăng lương 40% và cải thiện điều kiện sinh sống và làm việc hằng ngày. Đó là một cuộc đấu tranh với khẩu hiệu hoàn toàn là kinh tế, nhưng cuộc đấu tranh có tầm quan trọng quân sự bởi vì một số khá lớn những chuyên máy bay của hai hãng này ở Nam Việt-nam phục vụ cho các cuộc hoạt động xâm lược. Cũng trong tháng 12, còn có bãi công của công nhân hãng RMK—BRJ làm sân bay Vị-thanh, sân bay Cần-thơ, căn cứ Lai-khê (Thủ-dầu-một).

Nói về công nhân đấu tranh trong thời gian cuối năm 1967, một bản thông cáo của Ban

thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng Sài-gòn (N.D. 14-12-67) viết: "Phong trào đấu tranh của công nhân lao động đang phát triển. Công nhân hãng thầu RMK - BRJ đang đấu tranh chống sa thải, chống bọn Mỹ hiếp đáp, khinh rẻ và lãng nhục công nhân. Công nhân hãng dệt Vi-ni-têch đã bãi công chiếm xưởng và đang tiếp tục đấu tranh chống bọn đặc vụ Tưởng Giới Thạch câu kết với ngụy quyền khủng bố, đàn áp công nhân. Công nhân hãng thuốc lá MITAC đã giành được thắng lợi bước đầu, chủ tư bản phải thỏa mãn 5 trong số 6 yêu sách về đời sống, trong đó có yêu sách tăng lương. Công nhân hãng BGI đã đưa yêu sách 18 điều cho chủ tư bản, trong đó có yêu sách điều chỉnh lương bổng cho phù hợp với giá sinh hoạt đắt đỏ. Đặc biệt công nhân, lao động, thanh niên, sinh viên, học sinh và các tầng lớp nhân dân Sài-gòn đang liên kết với nhau, ra sức chuẩn bị đấu tranh bằng mọi biện pháp nhằm đập tan sắc luật động viên phi pháp của Mỹ ngụy đang mưu tính bắt lính ở ạt và cướp đất, đuổi nhà, đuổi chợ, đuổi sạp hàng, cướp cửa, chiếm trường học một cách tàn bạo hòng cứu vãn tình thế thất vọng hiện nay của chúng".

Gối đầu từ cuối tháng 12 năm 1967 sang tháng giêng năm 1968, là cuộc bãi công một lần nữa của 700 công nhân viên chức hãng may Mỹ E.A-mê-ri-ca ở Sài-gòn. Cũng là đòi tăng lương 30, 40%, đòi thưởng Tết theo lệ, chống sa thải, đòi bảo đảm công ăn việc làm. Cùng lúc, là cuộc đấu tranh của 1.200 công nhân hãng bia nước ngọt Đông-dương, mở đầu từ 30-12-67 kéo dài đến 22-1-68, trong khoảng thời gian đó công nhân hàng ngày lúc trực trước cửa hãng, dùng loa giải thích lập trường của mình, tranh thủ sự ủng hộ của đồng bào.

Tháng giêng 1968 là tháng công nhân miền Nam đấu tranh hết sức sôi nổi, nhất là ở Sài-gòn, mà ở Sài-gòn thì sôi nổi nhất là cuộc bãi công của công nhân điện nước. Từ ngày 11 tháng giêng, 3.500 công nhân điện nước Sài-gòn nhất loạt bãi công để phản đối ngụy quyền Thiệu Kỳ cúp bớt lương của anh chị em. Cuộc bãi công này làm cho sức điện thành phố giảm phân nửa, nhiều khu của cái thành phố đông hai triệu dân này bị chìm trong bóng tối. Những tờ báo tiếng Anh đóng cửa vì máy in không chạy được. Bọn Thiệu Kỳ cấp thời huy động quân đội tới chiếm đóng nhà máy điện và nhà máy nước sau khi đã bắt giữ một số đại biểu công nhân và đe dọa đem họ ra xử ở tòa án quân sự. Sau công nhân điện nước một ngày (12-1), 5.000 công nhân bốc vác bến cảng Sài-gòn lại bãi công. Nhà binh Mỹ liền điều một

số đơn vị lục quân Mỹ đến làm việc bốc vác. Thế là có 8.500 công nhân ở hai ngành trọng yếu, điện nước và bến cảng bãi công. Số ít nhân-viên làm việc ở nhà máy đèn, sau 72 giờ làm việc liên tục đã kiệt sức, còn số lính công binh đến thay cho công nhân bãi công thì tỏ ra bất lực trước những máy móc vừa phức tạp vừa quá cũ kỹ của nhà máy đèn Chợ Quán. Nhiều ngành sản xuất nội thành và ngoại ô bị đình trệ, ngưng hẳn vì thiếu điện. Ngày 13-1 ngụy quyền định gỡ bí bằng cách ra sắc lệnh trưng dụng khẩn cấp tất cả các nhân viên bất luận thuộc ngành chuyên môn nào, bất luận giữ một công việc gì tại công ty điện lực Sài-gòn. Cảnh sát sục vào các cuộc hội họp của công nhân, xem giấy tờ từng người, và bắt đưa lên xe bắt cứ ai thuộc ngành điện nước. Công nhân không núng thê. Trái lại, đến 15-1 có thêm 6.700 công nhân lái xe, công nhân dệt, diêm và cao-su bãi công ủng hộ anh em điện nước và bến cảng. Thế là đã có 14.000 người bãi công. Ngụy quyền phải điều cảnh sát ra lái xe buýt chạy trong thành phố, nhưng chúng không làm sao giải quyết được nhu cầu vận chuyển to lớn của Sài-gòn. Thiệu Kỳ cũng cho cảnh sát đi vào xóm lao động bắt công nhân bốc vác, bỏ lên xe, đưa ra cảng, buộc họ làm việc, nhưng anh em kẻ trước người sau đều bỏ về. Liên hiệp công đoàn giải phóng kêu gọi công nhân toàn khu Sài-gòn - Gia-định phối hợp hành động. Đến 16-1, số người bãi công lên quá 17.000 vì có sự tham gia của ngành xay lúa, xát gạo. Rồi đến phiên công nhân ba hãng dầu Sen, Can-têch, Et-xô tuyên bố sẵn sàng hưởng ứng công nhân điện nước. Phong trào đang lan rộng, mặc dù Thiệu Kỳ đã đe dọa công nhân « hoặc đi làm, hoặc vào tù ». Đêm 15 rạng 16, Thiệu Kỳ xuống nước, chịu gặp các đại biểu công nhân và nhận giải quyết một phần các yêu sách của quần chúng, như tăng lương 12% tính lùi từ tháng 9-1967, nhận trả tiền thưởng Tết, v.v...

Tóm lại: công nhân và lao động luôn luôn có mặt trong bất kỳ một cuộc đấu tranh yêu nước và dân chủ nào của nhân dân thành thị (thanh niên, học sinh, sinh viên, Phật tử, v.v...), trong các cuộc đấu tranh đó, công nhân lao động vẫn là lực lượng bền bỉ nhất, kiên quyết nhất. Công nhân và lao động lại có phong trào đấu tranh riêng độc lập của mình, đòi những quyền lợi kinh tế, công đoàn, chính trị, như chúng ta vừa kể bên trên, trong phong trào đấu tranh này, công nhân lao động thành thị thường được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân khác. Nếu xem lại lịch sử đương đại hay cận đại của nhiều nước, ta thấy rằng trong lúc chiến tranh đang diễn hết sức gay

gắt, trong lúc quân đội xâm lược chiếm đóng xứ mình, thì thực là khó mà nở ra những cuộc đấu tranh liên tục, sôi nổi của công nhân. Nhưng không thể chối cãi rằng ở đô thị miền Nam Việt-nam bị hàng chục vạn quân Mỹ chiếm đóng, số quân Mỹ còn đông hơn là số công nhân công thương nghiệp miền Nam, vậy mà phong trào đấu tranh công nhân miền Nam cứ sôi nổi, liên tục, giáng vào đầu Mỹ nguy những đòn rất đau, chúng chống đỡ rất lúng túng. Ấy bởi vì chiến tranh của Mỹ ở Nam Việt-nam là «chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới» trong đó bọn xâm lược và tay sai của chúng không thể dễ dàng vứt bỏ mọi mặt nạ dân chủ, dân tộc của chế độ bù nhìn, điều này duy trì cái khả năng của nhân dân phát động các phong trào đấu tranh kinh

tế, văn hóa, chính trị yêu nước và dân chủ nhằm làm cho Mỹ nguy cò lập hơn, lung lay hơn; cũng bởi vì giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam có ý thức giai cấp và dân tộc cao, có đoàn thể cách mạng mạnh, có lãnh đạo chính trị vững chắc, có truyền thống đấu tranh về vang. Cho nên, đô thị miền Nam không thể là «hậu cứ an toàn» của Mỹ nguy, mà là những ngọn núi lửa trên đó Mỹ nguy cố đặt ghế ngồi của chúng: sự thật từ 1963 tới nay đã rõ, và sang năm 1968 lại càng rõ hơn lúc nào hết với những cuộc tổng tiến công đều khắp và nổi dậy đồng loạt.

Muốn hiểu biết về cơ bản phong trào công nhân miền Nam trong giai đoạn «chiến tranh cục bộ», còn phải kể đến hình thức đấu tranh vũ trang ở đô thị nữa.

VII — ĐẤU TRANH VŨ TRANG SÔI SỤC, LIÊN TỤC LÀ MỘT ĐẶC ĐIỂM LỚN CỦA PHONG TRÀO ĐÔ THỊ TRONG THỜI GIAN 7-65 — 1-68

1. Một quyết nghị quan trọng và ý nghĩa lý luận, thực tiễn của nó.

Tháng 7 năm 1964, đại hội của Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam Việt-nam ra quyết định về việc phát động đấu tranh vũ trang của công nhân và nhân dân lao động ở các thành phố và các đồn điền, đặc biệt là ở các thành phố lớn đầu não của Mỹ nguy.

Thực ra nghị quyết này chỉ đẩy mạnh một thực tế đã có từ lâu, từ ngày có đấu tranh vũ trang chống Mỹ nguy, tuy rằng ở đô thị phong trào đấu tranh vũ trang không mạnh, không liên tục, không sớm bằng ở thôn quê rừng núi vì lẽ rất dễ hiểu rằng ở đô thị bộ máy nhà nước của địch tổ chức chặt chẽ hơn, lực lượng vũ trang của địch tập trung đông đảo hơn, lực lượng chính trị và văn hóa địch hoành hành có hệ thống hơn. Phong trào đấu tranh ở đô thị từ trước tới 1964 thì chủ yếu là đấu tranh chính trị và đã thu được nhiều thắng lợi lớn lao phối hợp với phong trào đấu tranh vũ trang (và chính trị) ở nông thôn. Nhưng tình hình từ 1964 — 65 trở đi có những điểm mới là: vùng giải phóng và phá thế kìm kẹp phát triển đến sát thành phố và các đường giao thông huyết mạch; nông thôn phụ cận thành phố dễ dàng trở thành những bàn đạp chắc chắn để quân cách mạng có thể luôn luôn đánh địch ở thành phố; phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân đô thị mấy năm nay đã lên cao và đã giáo dục cho đông đảo nhân dân đô thị thấy rằng cần phải đánh đổ nguy quyền bằng bạo

lực. Càng về sau thì số dân đô thị càng đông, một phần lớn do sự ném bom, bắn pháo, rải chất độc hóa học và xúc tác cực kỳ dã man ở làng mạc, khiến một số đông quần chúng thôn quê bị dồn về đô thị, đem theo trong lòng nhiều mối hận thù mà năm tháng không làm phai nhạt nổi. Quân Mỹ vào miền Nam càng đông thì lòng căm phẫn của nhân dân đối với Mỹ nguy càng cao khiến nhân dân đô thị chẳng những đông đảo ủng hộ các hành động đấu tranh vũ trang đánh Mỹ nguy ngay ở đường phố nhà mà còn đông đảo tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh vũ trang đó. Và chẳng, đấu tranh vũ trang ở đô thị là một truyền thống cách mạng đã được xây dựng từ cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp (1945 — 1954), suốt thời gian dài đó, Sài-gòn luôn luôn có lửa cháy, bom nổ, tiếng súng lục vào đầu quân cướp nước và bán nước, tiếng súng cối nện vào các cơ sở quân sự thành phố. Truyền thống đó là một cái vốn quý không dễ có. Ngân vàng không mua được truyền thống tốt. Sách vở trăm pho riêng nó không tạo nên truyền thống tốt. Phải có nhiều xương máu của quần chúng và chiến sĩ trong nhiều năm dài và kinh nghiệm được tổng kết một cách đúng đắn theo tinh thần sáng tạo của tư tưởng cách mạng, phải có sự nuôi dưỡng tinh thần một cách có ý thức, thì mới có truyền thống tốt được.

Hướng chi lâu nay, từ dạo 1929, 1930, lý luận cách mạng của những người cộng sản Việt-nam là, trong cuộc cách mạng dân tộc,

dân chủ, phải lấy cả công nhân và nông dân làm động lực cách mạng cơ bản, làm quân chủ lực, mà quyền lãnh đạo cách mạng thì hiển nhiên phải về tay giai cấp công nhân thì cách mạng mới đi đúng hướng, mới triệt để. Trong lúc Đảng cộng sản đánh giá rất cao sự phát động nông dân đứng lên làm cách mạng, chú trọng xây dựng cơ sở, lực lượng và phong trào ở nông thôn, rừng núi, thì Đảng luôn chú ý nhiều, rất nhiều đến thành thị, mặc dầu thành thị không to lớn, đến công nhân mặc dầu công nhân ít hơn nhiều so với nông dân và các tầng lớp tiểu tư sản; Đảng không mệt mỏi lo biến xí nghiệp, công sở, thành những pháo đài cách mạng. Liên minh công nông cơ sở nòng cốt của mặt trận dân tộc thống nhất không phải chỉ là một quan niệm và là một thực tại biểu hiện bằng tổ chức, bằng phong trào đấu tranh quần chúng công nhân và nông dân, phong trào có phối hợp ở thành thị và nhà quê. Và vai trò tiên phong của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ chẳng những phải được thể hiện bởi quyền lãnh đạo không phân chia của Đảng, còn phải được thể hiện bởi sức mạnh đấu tranh xung kích của bản thân giai cấp tiên phong, giai cấp công nhân, đánh địch bằng chính trị, bằng kinh tế, bằng tư tưởng và bằng vũ trang ngay tại đầu não, tại lồng ngực của chúng, tức là ở thành thị. Cách mạng tháng Tám Việt-nam thành công bởi sức nổi dậy giáp công của rừng núi, nông thôn và thành thị, là hiện thân có tính mẫu mực của đường lối cách mạng Việt-nam. Thời kháng chiến 9 năm, có mấy lúc Pháp được "an toàn" trong Hà-nội, Sài-gòn? Ngay cả hạm đội Mỹ vào Sài-gòn năm 1950 còn phải bị biểu tình của dân, súng cối của quân cách mạng buộc phải kéo neo chạy mất. Ngô Đình Diệm, Nguyễn Khánh, Hương, Quát đều khiếp đảm với các cuộc biểu tình của dân, các cuộc đánh nhau với cảnh sát và nguy quân trên đường phố Huế, Đà-nẵng, Sài-gòn, và chúng bị lật đổ một phần cũng vì cao trào yêu nước của bản thân dân đô thị, những cao trào này đã làm cho cách mạng có những hạt nhân vững chắc, có những chiến sĩ gan dạ và mưu trí trong xí nghiệp, khu phố, trường học, chợ búa, ngay trong các cơ quan trọng yếu của nguy quyền và của Mỹ. Cộng với những «vành đai đỏ», những «vành đai diệt Mỹ» ở ngoại ô phụ cận, lực lượng cách mạng trong các nội thành có đầy đủ khả năng gieo bom rốc, gieo khùng khiếp cho địch ngay ở «hậu cứ an toàn» của chúng, lần lần đi tới chỗ biến hậu cứ của chúng thành tiền phương của ta, diệt sinh lực địch; hủy kho tàng, phá

cơ sở địch ngay ở sào huyệt của chúng, đưa cách mạng và kháng chiến đến hoàn toàn thắng lợi.

Đấu tranh vũ trang ở đô thị là điều hoàn toàn có thể làm được; thành phố hiện đại, đặc biệt là trong điều kiện Nam Việt-nam, không loại trừ hình thức đấu tranh du kích, chiến tranh nhân dân. Ở đó hành động vũ trang không phải chỉ từng chớp, từng hồi, lâu lâu bất ngờ mới có, mà bền bỉ, liên tục, gây thiệt hại hàng ngày cho kẻ thù, khiến chúng hộp thấp thỏm, ăn không ngon, ngủ không yên, đi mỗi bước đều gặp nguy hiểm, phải dành rất nhiều lực lượng để tự bảo vệ, lực lượng mà chúng có thể phóng ra thôn quê đi can quet nếu chúng được an toàn ở thành phố.

Đấu tranh vũ trang ở đô thị, nếu khéo tổ chức, đã không làm trở ngại cho đấu tranh kinh tế và chính trị ở đó mà, trái lại, làm cho địch mất uy thế, làm cho nhân dân phấn khởi thêm lên.

Nhân dân đô thị miền Nam không tiêu cực chờ được giải phóng bởi lực lượng vũ trang ở rừng núi, nông thôn về, mà tích cực tham gia vào chiến tranh nhân dân, vào cuộc giải phóng chung.

2. Về những «vùng phá thế kiềm kẹp», những «lỗ giải phóng» trong các đô thị lớn miền Nam Việt-nam.

Nguy có hai ba mươi vạn quân và năm, mười ngàn «cố vấn» Mỹ thì khu giải phóng miền Nam Việt-nam còn ở xa trong rừng núi Tây-nguyên, chiến khu D, U-minh, bờ sông Cửu-long, Vàm-cỏ; đó là vào những năm 1960-61. Nguy có ba bốn mươi vạn quân và số «cố vấn» Mỹ lên tới hai ba vạn, thì các khu giải phóng lan ra gần các đường giao thông huyết mạch và các thành phố; đó là vào những năm 1964 đầu 1965. Từ giữa 1965, đại quân Mỹ và chư hầu kéo vào miền Nam hàng chục vạn, tàu bay rợp trời, xe cộ, đại bác chập chát, người ngợm của chúng tràn ngập các thành phố; quân nguy lên tới 5, 6 mươi vạn; thì chính lúc này, lúc người ta tưởng đâu các lực lượng vũ trang nhân dân bị đẩy lùi vào bụng biển lầy lội và rừng núi âm u, tưởng đâu vùng giải phóng teo lại, như mặt nước ao hồ bị tát cạn, thì, trái lại, xuất hiện ngay ở các thành phố đây Mỹ nguy những «lỗ giải phóng», những vùng mà thế kiềm kẹp của địch bị phá vỡ. Hãy đọc báo Mỹ:

«*Bưu báo Hoa-thịnh-đôn*» (9-8-66) viết: «Sài-gòn có 8 quận. Một khu vực ở trung tâm

quận 2 có « cơ quan phát triển quốc tế » của Mỹ và cơ quan phụ thuộc « bộ chỉ huy quân sự yểm trợ », đều là những nơi không an toàn cho người Mỹ đi lại vì ở đây có những phần tử lật đổ. Quận 2 là nơi có du kích hoạt động và có những cô gái bán rượu thật là « nguy hiểm », sự có mặt của họ thì nhà cầm quyền cũng biết, không những biết mà còn đánh giá cao nữa. Quận 4 có từ 20 vạn đến 30 vạn dân, theo thống kê; ở đây, chính quyền không tồn tại, trừ một cái kho lớn có chằng dây thép gai dày đặc, xung quanh có mấy ụ lính gác. Cái bộ mặt lụp xụp ở phía sau đường Trịnh Minh Thế thì tự nó sống đàng hoàng theo cái lô-gíc bên trong của nó, chẳng cần đếm xỉa gì đến đô thành Sài-gòn hay chính phủ quốc gia gì cả ».

Ấy là chưa nói đến các quận 7, 8 và ngoại ô là những nơi mà sự kiểm soát của Mỹ nguy còn lỏng lẻo hơn nhiều.

Trong báo Anh « Người bảo vệ dân tộc » (8-10-66), có bài « Ngay trong thành phố Sài-gòn cũng có những khu giải phóng » của Burchett, trong đó có đoạn viết :

« ... Đúng như vậy : mặc dầu có 4 vạn quân Mỹ với 2 vạn 5 nghìn cảnh sát vũ trang trong thành phố... Tôi (Burchett) hỏi Hoàng (một chiến sĩ du kích của Sài-gòn) vậy có phải là Mặt trận dân tộc giải phóng đã lập được những khu giải phóng trong thành phố không? Hoàng đáp : chưa đúng hẳn ; đó mới là những khu rộng lớn mà quân đội và cảnh sát của Thiệu Kỳ không dám vào trừ phi chúng đem theo lực lượng hàng tiểu đoàn, trong khi đó thì chúng tôi có thể đi lại tự do và hoàn toàn được nhân dân bảo vệ. Đó là khu vực của những người nghèo, của nhân dân lao động. Đó là khu vực mà thanh niên trốn bắt lính chạy về. Trước kia, cảnh sát thường bao vây lễ tế một tiệm ăn hay một rạp chiếu bóng để bắt người vào lính ; bây giờ chúng phải huy động hàng đại đội, có khi hàng tiểu đoàn quân chính quy lính dù, lính biệt động để bao vây một vài khu phố và bắt bất cứ người nào đến tuổi đi lính bị rơi vào tay chúng. Hàng ngàn người đã chạy vào các khu phố nghèo vl, ở đó, họ được nhân dân che chở. Tên sĩ quan cảnh sát nào rảo riết đi kiểm soát giấy tờ ở những khu phố này thì thế nào cũng gặp nguy khốn ngay. Tên Mỹ nào vào đó cũng vậy. Thực tế, ở nhiều khu trong thành phố Sài-gòn, bọn Kỳ chỉ kiểm soát được những đường phố chính, giống như ở nông thôn chúng chỉ kiểm soát được vài con đường chiến lược thôi. Ở nông thôn, chúng tôi thường cắt đứt những đường chiến lược thì ở thành phố giữa ban ngày

chúng tôi tấn công vào trụ sở của Mỹ nguy. Những đơn vị tấn công làm xong nhiệm vụ, trở về với nhân dân, được nhân dân bảo vệ. Chúng tôi có những căn cứ ngay trước mũi bọn Mỹ.

Bây giờ chúng ta hãy đọc lại một số tài liệu cách mạng đã được công bố. Thông tấn xã Giải phóng (1-2-67) trong bài « Sài-gòn những ngày cuối năm », đã kể lại những cuộc nguy quyền bắt lính ở ạt từ giữa tháng 9 năm 1966, và như thế, cho chúng ta biết một trong số các nguyên nhân và cơ hội thành lập, phát triển những vùng phá thế kiềm kẹp của địch ở thành phố, ở Sài-gòn : « Do trốn lính, một số thanh niên đã cạo đầu đi tu hoặc sống lẩn lút ở các khu lao động đông đúc. Một số thanh niên được sự giáo dục của nhân dân đã nghĩ tới chuyện cầm súng chiến đấu tự vệ. Súng đạn của họ do nhiều nguồn cung cấp : giật lấy của cảnh sát, mua ở chợ trời, xin của binh lính nguy, v.v... Từ chỗ chỉ biết sống lẩn lút như con sóc trong rừng, họ đã trở thành những đội ngũ có tổ chức, canh gác và chiến đấu linh hoạt. ».

Thế là người thanh niên đô thị trốn lính không phải vì không thích cầm súng mà chính là vì không chịu cầm súng cho Mỹ nguy ; chờ cầm súng để tự vệ và để đánh Mỹ nguy thì họ đi giật, đi xin, đi mua đề mà cầm.

Do chỗ nhân dân chống quân địch một cách có tổ chức, có vũ trang, do chỗ có từng khu phố, từng vùng rộng lớn trong đô thị mà Mỹ nguy thực tế không kiểm soát nổi hằng ngày, cho nên, lắm lúc địch phải dùng thủ đoạn sau đây để bắt lính ngay ở Sài-gòn. Thông tấn xã Giải phóng (1-2-67) viết : « Từ giữa tháng 9, Thiệu Kỳ đưa về Sài-gòn thêm 3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ để phối hợp với trên 5.000 tên cảnh sát và mật vụ, biên chế thành những « đội biệt kích » có đủ xe cộ, súng ống để lùng bắt lính. Bọn chúng chia phố sá ra từng ô. Hàng ngày, từ 2 giờ chiều, chúng bắt đầu vây kín từng ô, kiểm soát chặt chẽ các ngõ ra vào ; chúng cho máy bay trực thăng rà sát từng mái nhà ; chúng vào nhà, chui xuống gầm giường, dít tủ, lợi xuống sinh, lục cả hồ rác ; có bọn dùng cây sắt xam đất để tìm hầm bí mật. Cuộc càn quét kéo dài cho tới 10 giờ sáng hôm sau. Nhiều khu phố bị chúng càn đi quét lại hàng chục lần. Tất cả những người từ 18 đến 35 tuổi đều bị điều về bót ».

Lính phải bắt kiểu đó thì có tinh thần nào và đánh đấm làm sao được nữa ?

Bản thông cáo của Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam Việt-nam nhân dịp 1-5-1966, có đoạn nói : « Phong trào đấu tranh vũ trang ở đô thị ngày càng phát triển và hỗ trợ đắc lực

cho đấu tranh chính trị. Thị hành nghị quyết của đại hội công đoàn toàn miền Nam họp tháng 7 năm 1964 về phát động đấu tranh vũ trang ở đô thị, quần chúng công nhân lao động, từ sự sử dụng vũ khí thô sơ để tự vệ trong các cuộc đấu tranh chống đàn áp khủng bố, chống bắt lính, chống cào nhà đuổi đất, quyết đánh Mỹ, diệt Mỹ, đã tổ chức thành từng tổ, từng nhóm tự vệ vũ trang hoạt động ngang dọc trong lòng địch, phối hợp với lực lượng giải phóng, tiêu hao, tiêu diệt Mỹ nguy, hỗ trợ cho đấu tranh chính trị. Theo số liệu chưa đầy đủ, ngoài nhiều vụ lính Mỹ bị đánh như tử, thương bởi bằng búa-loong của anh thợ máy, chia khóa của anh tặc-xi, đòn gánh của chị gánh nước mướn, thì bằng trăm tên Mỹ đã bị các lực lượng tự vệ của công nhân giết chết, hàng trăm tên ác ôn bị trừng trị đích đáng. Ở đường Trần Quang Khải, bến Lê Quang Liêm, đường Hưng-phú (Khánh-hội), ở xưởng dệt Vi-na-tếch-cô, chỉ trong nửa tháng, cảnh sát ác ôn đã bị trừng trị 16 tên. Qua những đòn trừng trị đó, bọn công an mặt vụ hoảng sợ, không dám rình mò, sục sạo sâu vào xóm và xí nghiệp như trước; ách kiểm kẹp của chúng bị lỏng dãn; nhiều nơi đồng bào đã hợp lại từng nhóm để bàn chính trị, bàn cách chống bắt lính, chống đuổi nhà, nghe đài Hà-nội, đài Giải phóng. Trong vòng mấy năm nay, các cơ sở vũ trang của công nhân lao động đã 120 lần phối hợp với lực lượng giải phóng tấn công giữa đô thành, gây thành phong trào diệt Mỹ vang dội khắp cả nước và thế giới. Những hành động vũ trang của công nhân lao động Sài-gòn đã cổ vũ, hỗ trợ đắc lực cho đấu tranh chính trị ngày càng phát triển đã làm cho cái gọi là « hậu cứ an toàn » nhất của chúng phải nhiều phen sóng gió và sóng gió ấy cứ tăng lên mãi, bất chấp mọi thủ đoạn lừa bịp khủng bố của Mỹ và Thiệu Kỳ».

Nhiều bài báo của nước ngoài, của Việt-nam kể lại rằng khu chợ trời Thới-bình, hễ chập sầm sầm tối thì công an cảnh sát đều rút lui hết, không dám ở nữa; nếu ban đêm có lính đi đến đó thì phải đi từng đội lớn, đi qua rồi thôi, không sục sạo, không ở lâu; các báo ấy nói rằng ở đó có hàng trăm lính nguy đào ngũ về ở; có cả lính Mỹ đào ngũ tìm chỗ dung thân tại khu này. Tin tức thú vị của Thông tấn Giải phóng kể rằng ở một số khu lao động đã phá thế kiểm kẹp, bọn công an phải mặc áo thường dân đi làm, đến hết giờ, thì bỏ áo công an tại sở, mang lại áo thường dân mới dám hay mới « được phép » về nhà (phép của quần chúng). Có nơi mặt vụ giả dân lao động vào ở xóm lao động để dò la; một hôm, một thiếu nhi vờ đùa ôm

nó và kêu lên: a, chú thợ này sao lại có mang súng lục? Liền ngay đó tên mặt vụ dọn nhà đi nơi khác. Những câu chuyện ấy đầy ý nghĩa « phá thế kiểm kẹp địch » ở thành thị.

Báo *Quán đội nhân dân* (26, 27, 28 tháng 11-1967) đăng bài của ký giả Hữu Thành thuộc Thông tấn xã Giải phóng, trong đó có đoạn viết: « Một thành quả đấu tranh quan trọng của nhân dân Sài-gòn là sự ra đời của những khu giải phóng, hay còn gọi là những « lổm giải phóng » nằm ngay trong Sài-gòn bị tạm chiếm... Cuộc sống ở những lổm giải phóng dù chỉ mới bước đầu xây dựng, đã hé ra những hình ảnh tốt đẹp của những vùng giải phóng nông thôn. Ở đây, những sông cò bạc, những ô mồi dầm bị đuổi xa, cao bồi không dám hoành hành, ác ôn bỏ chạy về sông cạnh bờt ».

Có đấu tranh vũ trang bền bỉ, liên tục, kiên quyết thì mới có những khu lổm mà thế kiểm kẹp của địch bị phá ngay trong các đô thị, ngay ở Sài-gòn sào huyệt của Mỹ nguy; và sự tồn tại của những khu những lổm này càng làm cho đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị phát triển bền bỉ, mạnh mẽ hơn.

3. Sự phát triển của đấu tranh vũ trang ở đô thị từ 7-65 đến 1-68.

Không thấy có con số nào chung tổng kết các trận đánh ở đô thị miền Nam từ 7-65 đến 1-68. Chỉ thấy những con số lẻ tẻ, những mẫu báo cáo thành tích hàng năm. Những con số ấy, những mẫu thành tích đó, tuy nhiên, cũng có thể đem lại cho chúng ta một khái niệm khá rõ về tình hình đấu tranh vũ trang ở đô thị trước ngày tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt. Vừa trên, bản thông cáo 1-5-66 của Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam đã cho con số 120 trận phối hợp giữa cơ sở vũ trang Sài-gòn và Quân giải phóng từ bên ngoài vào. Đài Giải phóng nhân kỷ niệm 5 năm ngày thành lập Mặt trận báo rằng từ 1-2-62 đến tháng 11-65, quân dân Sài-gòn—Gia-định đã đánh 3.419 trận lớn nhỏ, trong đó có 195 trận trong nội thành, giết 10.783 địch, trong đó có 1.062 Mỹ, không kể số bị thương. Người ta biết rằng càng về sau thì các trận đánh trong nội thành càng nhiều và càng lớn, năm 1966 hơn năm 1965, năm 1967 hơn năm 1966. Theo Thông tấn xã Giải phóng báo tin tổng hợp về đấu tranh vũ trang ở các đô thị miền Nam và ở Sài-gòn trong năm 1966 thì: « Hầu hết các thị trấn, thị xã và thành phố lớn của địch đều bị quân du kích đánh phá. Tại thị xã Cà-mau, có thời kỳ trong 2 ngày địch bị tiến công 12 lần, 70 tên cảnh sát và ác ôn đền tội. Ở

Sài-gòn, mặc dù địch có tới 4 vạn lính Mỹ, hơn 5 vạn cảnh sát vũ trang, chúng vẫn không tránh khỏi bị đánh; có thời kỳ, một đêm chúng bị đánh ở 8 nơi trong thành phố; cái ngày "quốc khánh" bán nước của chúng cũng không tránh khỏi bị quân du kích trừng trị giữa ban ngày, biến cuộc «duyet binh» của chúng thành cuộc «diệt binh». Hậu phương của chúng đã nát bét càng thêm rối loạn».

Trong bản thành tích quân sự năm 1967, tiêu mục «quân và dân ta liên tiếp đánh mạnh vào các hậu cứ địch, các thị xã và các thị trấn» có đoạn: «Trong suốt năm nay, quân và dân ta đã đánh mạnh vào các hậu cứ địch và các vị trí địch ở thị xã, thị trấn. Phần lớn các thành phố, thị xã, ngay cả các thành phố Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng, và hằng trăm thị trấn đã bị quân và dân ta tiến công trong đó có gần 100 lần đánh vào hơn 40 sân bay của chúng. Trong nhiều cuộc tiến công đó, chúng ta vừa đánh trúng những căn cứ quân sự, những cơ quan đầu não của giặc Mỹ và nguy quân, nguy quyền, tiêu diệt được nhiều sinh lực địch cũng bọn bán nước, bọn ác ôn, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch, phá nhà tù, giải thoát những người yêu nước bị bắt giam, vừa phát động phong trào nổi dậy của đông đảo các tầng lớp nhân dân, dùng nhiều hình thức đấu tranh thích hợp từ thấp đến cao, chống Mỹ nguy; biểu dương sức mạnh vĩ đại của quần chúng, lôi kéo một số lính số nguy và nhân viên nguy quyền ngã về phía quần chúng».

Càng về cuối năm 1967, thì những cuộc đánh trong đô thị càng nhiều và càng lớn. Theo báo *Thông nhất* (2-1-68): «Chỉ trong 2 tháng 10 và 11, quân và dân miền Nam đã tiến công 50 lần bọn Mỹ nguy ở 17 thị trấn, thị xã và thành phố. Ở Sài-gòn, nơi mà địch dùng 30.000 quân Mỹ để canh gác trong thành phố và dùng 10 sư đoàn để bảo vệ xung quanh, đêm 26-10 Quân giải phóng bắn súng lớn vào trung tâm thông tin quân sự Mỹ ở Chợ-lớn, đêm 31-10 lại bắn súng lớn vào «dinh Độc lập». Các thị xã Mỹ-tho, Bến-tre, Trà-vinh, Cao-lãnh, Châu-đốc, Cần-thơ đều bị quân dân ta đánh phá nhiều lần. Riêng thị xã Cần-thơ và thị xã Mỹ-tho bị ta tiến công mỗi cái 4 lần. Đêm 30-11, một loạt vị trí trong thị xã Mỹ-tho bị đánh. Từ 23 đến 27-11, thị xã Cần-thơ bị Quân giải phóng liên công liên tục. Các thị xã Cà-mau, Rạch-giá, Trà-vinh, Hòn-quần đều bị đánh hai lần. Nhiều nơi Quân giải phóng làm chủ thị xã một đêm, yểm trợ cho đồng bào diệt ác ôn, phá kiềm, tuyên-truyền Cương lĩnh Mặt trận. Ở Trung-bộ thì địch ở các thành phố Huế,

Đà-nẵng bị đánh hàng chục trận; đặc biệt đêm 3-10, ta hoàn toàn tiêu diệt căn cứ trung đoàn thiết giáp nguy ở An-cựu. Ta đột nhập nhiều thị trấn như Bồng-sơn, Sông-vệ, Hội-an; đến 14-11, ta diệt 100 nguy tại thị xã Công-tum...».

Tình hình đấu tranh vũ trang ở các đô thị, tình hình đấu tranh chính trị ở đó, tình hình thắng lợi của lực lượng giải phóng trên các chiến trường, đặc biệt là từ mùa khô 1966 — 1967 qua mùa khô 1967 — 1968, cho phép ta hiểu rằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt ở các đô thị và vùng phụ cận cuối tháng giêng đến tháng 2-1968 là điều tất yếu, rất lô-gic vậy.

Qua những điều kể trên, có thể tóm lại rằng:

a) Trước khi đế quốc Mỹ chuyển sang chiến tranh cục bộ, đã có đấu tranh vũ trang trong đô thị rồi, nhưng đến giai đoạn chiến tranh cục bộ thì hoạt động du kích ở đô thị càng phát triển hơn, đến 1967 thì có đấu tranh vũ trang ở tất cả các thành phố Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng, Đà-lạt, ở phần lớn các thị xã (tức là các tỉnh lỵ) và các thị trấn (tức là các quận lỵ và các chợ quan trọng).

b) Bằng đấu tranh vũ trang, quân và dân miền Nam trong các đô thị, chẳng những tiêu diệt được nhiều quân địch, đặc biệt là sĩ quan, đánh thẳng vào các cơ quan, đặc biệt là cơ quan đầu não quân sự và chính trị của chúng, quân và dân trong các đô thị lại còn phá được nhiều cơ sở quân sự, chủ yếu là các sân bay, nhiều kho hậu cần quan trọng của địch, diệt được nhiều tên tay sai nguy hiểm trong bộ máy kim kẹp.

c) Hơn nữa, càng về sau thì người ta thấy rằng chẳng những chiến tranh du kích phát triển ở các đô thị mà một số thị xã, thị trấn càng ngày càng nhiều bị lực lượng vũ trang nhân dân đánh chiếm, tiêu diệt toàn bộ quân địch và bọn cầm quyền ở đó, làm chủ suốt đêm.

d) Đấu tranh vũ trang ở đô thị đưa đến chỗ thế kim kẹp bị phá. Ở nhiều vùng đô thị, những «lõm giải phóng xuất hiện».

Rõ ràng là nếu tạo ra được những tiền đề điều kiện cần thiết thì có thể phát động duy trì và phát triển đấu tranh vũ trang ở thành thị một cách liên tục, mạnh mẽ, phối hợp với đấu tranh chính trị, kinh tế.

Tóm lại, vào giai đoạn đầu của chiến tranh cục bộ, thì các thành thị mà Mỹ nguy muốn củng cố thành những hậu cứ an toàn của chúng, đã trở thành những lò lửa đấu tranh kinh tế, văn hóa, chính trị và vũ trang càng ngày càng nóng hồng.

Về sự tồn tại của nước Văn-lang

NGUYỄN LINH

PHẦN thứ hai của truyền thuyết Hồng bàng chủ yếu nói về nước Văn-lang của các vua Hùng. Bức tranh phác họa về nước Văn-lang cũng khá rõ nét: từ bờ cõi, tên nước, tên vua đến những thể chế xã hội — kinh tế, phong tục, tập quán của nhân dân cũng đều

được nói đến. Trong phần này, tính chất hoang đường đã mờ nhạt đi; ngược lại, những sự việc gắn gũi với cuộc sống lại nhiều thêm.

Chúng ta hãy xem thử có những điều gì đáng tin ở phần này, và tại sao có thể tin được.

I

Từ lâu các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng người Mường gần gũi với người Việt về nhiều điểm. Những ai đã ít nhiều làm quen với đời sống của người Mường cũng đều thấy rằng đó là một nhóm bà con cùng một nguồn gốc với người Việt.

Tuy rằng mối liên hệ thân tộc Mường — Việt mới thấy rõ nét trong một vài biểu hiện của đời sống, nhưng có thể nói rằng: trong số các dân tộc chung một Tổ quốc Việt-nam, đồng bào Mường là dân tộc gần gũi chúng ta nhất (1). Do đó, có thể đem so sánh truyền thuyết của hai dân tộc Mường — Việt. Ở những dân tộc cùng một nguồn gốc thường có chung một số nét giống nhau trong văn học dân gian. Có khi ở dân tộc này, vì trình độ xã hội, văn hóa, kinh tế phát triển hơn mà một truyền thuyết nào đó đã bị cải cách, biến chế, pha tạp, nên đã mất cái dạng nguyên thủy, nhưng ở trong kho tàng văn học dân gian của dân tộc kia, vẫn ở trong một tình trạng phát triển xã hội kém hơn, nó vẫn giữ được hình thức ban đầu (hoặc ít ra là một số nét nào đấy). Và đây cũng là trường hợp truyền thuyết Âu Cơ — Lạc long quân (truyền thuyết Trăm

trứng) của ta. Truyền thuyết này đã bị các nhà nho chính lý nên mới có thêm những chi tiết hoang đường rút từ truyền thuyết Thần nông Trung-quốc, và cuối cùng được ghi lại thành văn bản thời Trần — Lê. Còn truyện “Trăm trứng” hay là bài mo “Đẻ đất, đẻ nước” nổi tiếng của người Mường (2), cho

L. Bezacier. — *Les groupes sanguins en Indochine du Nord*. Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'étude de l'homme. 1940. t. III—fasc. 2, p. 57—99.

(2) Nguyễn Đăng Chi — *Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam qua ý nghĩa một truyện cổ tích*. « Tập san Văn Sử Địa », 1956, số 18 trang 53—61. Xin tham khảo thêm P. Grossin — *La province Mường de Hòa-bình*. Editions de la Revue Indochinoise. Hà-nội. 1926 và *Le Tonkin Mường* của Gouin và Moulié. Những bản mo « Đẻ đất đẻ nước » còn lưu truyền ở đồng bào Mường hiện nay, về phương diện văn chương và cách kể có đôi điểm khác với hai bản trên, nhìn chung, hình thức dân tộc còn đậm nét hơn.

đến nay, vẫn được bảo tồn dưới hình thức truyền miệng, trong ký ức của nhân dân, nhất là ở những thầy Mo.

So sánh nội dung và cấu trúc hai câu chuyện, chúng ta vẫn tìm được nguồn gốc chung của chúng:

Truyền thuyết Âu Cơ - Lạc long quân
(truyện Trăm trứng)

Mo "Đẻ đất, đẻ nước"

a. Về nguồn gốc dân tộc

— Lạc [long quân] lấy Âu [Cơ] đẻ ra một bọc trăm trứng, mỗi trứng nở ra 1 người con

2— con chim Ay và Ua đẻ ra 100 trứng (để xong hóa thành người), 100 trứng nở ra không phải chim mà lại là người.

— Chia 50 người con lên ở trên đất, 50 người con xuống Thủy phủ.

— Họ chia tay, mỗi người đi một ngã: 50 người con đi về mạn đồng bằng, còn 47 người lên mạn ngược.

— 100 người con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vậy.

— Số người sau này trở nên tổ tiên của các người Mường, Mán, Thổ, Mèo...

— 50 con lên ở đất Phong-châu, suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua.

— Nòi giống người Mường thuộc về trứng nở đầu tiên...

Một hôm Chi Quyền Chạp, trưởng của dân dưới đồng bằng, hai bên nhận họ, kẻ lễ nổi khó khăn cho nhau nghe rồi quyết định đi mời Tá Cẩn về làm vua.

b. Thề chế xã hội, kinh tế

1. Đẳng cấp xã hội

— tôn người con cả lên làm vua hiệu là Hùng vương, lấy tên nước là Văn-lang...

— mời Tá Cẩn về làm vua (1). Tá Cẩn ra điều kiện: ... qui định quyền lợi của Nhà Lang (những điều này, cho đến gần đây dân Mường vẫn phải theo)

— ...Chia các em ra cai trị... đặt các em làm tướng văn, tướng võ; văn là Lạc hầu, võ là Lạc tướng...

— Bà Chu Bà chuông, vợ Tá Cẩn sinh hạ được 18 người con (2).

— ... con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là Mỵ nương.

... 9 con trai, trừ một người ở lại nối ngôi cha, còn 8 người khác lớn lên chia thành 4 họ Đinh, Quách, Bạch, Hoàng chia đi ở các nơi
... Còn 9 cô con gái trở thành vợ Lang ở các châu.

c. Kinh tế, sinh hoạt

— Hùng vương dạy dân xăm mình.

— Lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ gianh làm chiếu, lấy cốt gạo làm rượu...

— Cây bẻ dao, trồng bẻng lửa.

Đất sản xuất được nhiều gạo nếp lấy ống tre thổi cơm.

— Tá Cẩn mời Đá-cầm-cốt là vị thần làm ra được lửa bày cho cách lấy lửa. Có lửa rồi. Tá Cẩn dạy dân dùng lửa đốt cây cốt và chỉ vẽ cách trồng trọt

(1) Người Mường vẫn cho là Tá Cẩn tương đương với Hùng vương trong truyền thuyết của người Việt.

(2) Con số 18 đời Hùng vương thấy có trong lời tựa *Việt-nam thế chi* (Hồ Tông Thốc), *Đại Việt sử lược*, và *Đại Việt sử ký toàn thư* cùng Hùng vương ngọc phả (Nguyễn Cổ)...

— Bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói (nhà sàn)

— Việc hôn thú lấy gói đất (bản khác là gói muối) làm dấu, sau đó mới giết trâu dê làm đồ lễ...

— Cắt tóc ngắn để đi lại trong rừng rú

Bản so sánh trên đã có thể cho chúng ta thấy rằng :

1. Phần thứ hai của truyện Hồng bàng thị về cấu trúc cũng như nội dung rất giống bài Mo « Đê đất, đê nước » của người Mường. Trong kho tàng văn học dân gian của các dân tộc thiểu số khác không thấy có một sự ăn khớp nào giống thế. Trừ đoạn kể về Rịt ràng không thấy có trong truyện Hồng bàng thị, còn toàn bộ những chi tiết quan trọng đều thấy cùng có ở hai bản trên. Do đó, chúng ta có thể khẳng định nguồn gốc địa phương của truyện thuyết Trăm trứng (hay là Lạc Long—Ấu Cơ), truyện này thực của người Việt, không vay mượn ở đâu cả. Nó bắt rễ ngay trong thực tiễn sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Việt cổ, khi người Mường và người Việt chưa cách biệt nhau nhiều như ngày nay, lúc mà truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc cũng chẳng khác nhau là mấy.

2. Mo « Đê đất đê nước » của người Mường còn giữ được dạng nguyên thủy hơn truyện của người Việt vốn đã bị các nhà nho phong kiến canh cải. Tuy vậy cũng phải nhận rằng : nội dung truyện thuyết Trăm trứng (Lạc Long—Ấu Cơ) còn giữ lại được trong *Lĩnh nam chích quái* rất súc tích, ngắn gọn và có một số chi tiết quan trọng không thấy có trong truyện Mường.

3. Một số thể chế xã hội—kinh tế, yếu tố văn hóa vật chất (làm nương rẫy, nhà sàn, giã cối...) cũng thấy có trong truyền thuyết của hai dân tộc. Hiện nay ở người Mường còn giữ lại được, còn ở người Việt đã mất gần hết, có còn chẳng qua chỉ là những tàn tích mà thôi. Điều này chứng tỏ đó là những sự việc có thật, đáng để chúng ta tìm hiểu kỹ lưỡng.

Xuất phát từ những nhận xét trên, chúng ta đã có cơ sở để đặt ra một giả thuyết nghiên cứu như sau : truyện Hồng bàng trong

— Tá Cầm được Rùa vàng bày cho cách làm nhà theo hình dáng của rùa : 4 chân là 4 cột, cái yếm là sàn ở, cái mái là ngói.

Tá Cầm bắt đầy tờ chặt cây làm nhà để cho dân chúng bắt chước mà làm theo.

— Tá Cầm lấy eu gái, để con không nuôi được, Thần hiện lên cho biết : anh em ruột không lấy được nhau...

— Đồi vợ chồng nào muốn hưởng hạnh phúc lâu dài thì cả chồng cùng vợ đều phải cắt tóc.

Lĩnh nam chích quái đã ghi lại được một số yếu tố văn hóa vật chất, thể chế xã hội của người Việt thời cổ và của một nhóm tộc nhất định cùng một nguồn gốc văn hóa với họ.

Trong phạm vi bài viết, chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu một vài yếu tố văn hóa đó để thử xem những điều ghi chép trong truyền thuyết có đáng tin thật không. Cố nhiên, chúng ta chỉ có thể xét tới một cách sơ lược thôi, vì mỗi yếu tố đó phải được nghiên cứu riêng.

Về tục xăm mình của người Việt, đã có nhiều tác phẩm đề cập tới ở đây có thể không cần đi sâu. Có điều đáng chú ý là cách giải thích tục xăm mình cốt để tránh giao long làm hại chỉ bắt đầu từ đời Hán (Ban cố, Ưng thiệu) (1). Hơn nữa đây là một phong tục chung cho cả một số tộc ở duyên hải Đông nam Trung-quốc. Đông nam Á... trong đó có cả người Việt thời cổ. Nói nguồn gốc tục này do tự Hùng vương là không đúng. Nguyễn Thông (1827—1894), đã đề nghị không đưa điều này vào *Việt sử thông giám cương mục*. Mỗi dân tộc, nhóm tộc trong miền đất nói trên xăm mình theo những đồ án khác nhau ở những chỗ khác nhau trên mình. Theo truyện Hồng bàng thị tổ tiên ta xăm mình theo hình Long quân, theo dạng Thủy quái. Điều này phù hợp với lời ghi chép của Ngô Sĩ Liên về việc

(1) Theo Nguyễn Thông, cách giải thích như thế đã thấy có trong *truyện Cốc Lương* (sách viết trước đời Hán). « *Xét truyện Cốc Lương* có nói rằng : Nước Ngô là nước Di dịch, dân cắt tóc ngắn, vẽ mình. Thích nghĩa rằng : cỡi đất châu Kinh, châu Dương đất thì bùn lầy, người lội nước nhiều, cho nên vẽ vào mình như lột con thường luồng, để cho đồng loại, may không bị hại ». *Việt sử thông giám cương mục khảo lược* (tiền biên).

vua Trần Anh tông không chịu thích hình con rồng vào đùi, và xuống chiếu cấm dân không được xăm mình (1299). Trước Ngô Sĩ Liên, tác giả *Đại Việt Sử lược* cũng chép việc Trần Anh tông «cấm các gia nô của vương hầu không được thích hình con rồng ở trên ngực» (1).

Đến nay, nhiều đồng bào thiểu số nước ta vẫn dùng vỏ cây sui làm chần, áo; đánh cỏ tranh thành tấm để nằm, cất rượu bằng gạo, giã bẹ cây bàng (quang lang) rồi lọc nước, vắt lấy bột để ăn, lấy gừng giã với muối rang làm thức ăn, dùng thịt cá làm mắm v.v...

«Cây bằng dao, trồng bằng lửa» nói trong truyện cũng tức là cách làm nướng rẫy của nhiều dân tộc thiểu số chưa định cư ở Việt-nam và ở Đông nam Á...

Đối với chúng ta ngày nay «cơm lam, nước ống» là một hiện tượng lạ, nhưng cách thổi cơm trong ống tre (dùng đoạn tre bánh tẻ, tươi), nấu nước trong ống nứa bây giờ cũng còn thấy ở đồng bào Mường, Tày, Thái... Cán bộ ta công tác ở miền núi không mấy người là không biết thế nào là «cơm lam»! Chúng ta đều biết gạo nếp có thể «lam» trong ống tre, như ghi trong *Lĩnh nam chích quái* và cũng có thể được «hông», được «đờ» trong những cái «chõ», cái «hông», cái «ninh». Trong cuộc khai quật ở An-đạo (Phù-ninh, Phú-thọ) do cán bộ khảo cổ của Viện Bảo tàng lịch sử và Viện Sử học tiến hành đầu năm 1967 đã tìm thấy cái chõ đồ xôi thời Hùng vương. Như vậy «đất sản xuất được nhiều gạo nếp» là điều có thật.

Nhà ở của người Việt hiện nay đều dựng ngay trên nền đất nện, không đầu làm nhà sàn. Nhưng có một kiến trúc vật quan trọng bậc nhất trong đời sống xã thôn là ngôi Đình thì lại làm theo một kiểu khác hẳn. Ở đây chúng ta cũng thấy Đình có sàn bắc ở lưng chừng một hệ thống cột chống. Ý nghĩa xã hội, tôn giáo của Đình, chỉ có thể đem so sánh với những chiếc nhà «Rông» của đồng bào thiểu số trên Tây-nguyên và của một số dân tộc khác trong khu vực Đông Nam châu Á. Ở dân tộc Mường, nhiều nơi nhà của Lang cũng tức là đình làng, nơi thờ thổ thần và đức Thánh Tản-viên. Ngay ở Thừa-(thiên hiện nay, nhiều nhà thờ họ cũng làm sàn gỗ như sàn đình ngoài Bắc, cách mặt đất khoảng 30, 40 phân; sàn gỗ này có tên là «rầm hạ». Tài liệu khảo cổ cũng cho thấy rằng, xưa kia trong thời đại đồ đồng, tổ tiên ta đã từng làm nhà sàn để ở như thấy có ghi trong truyện Hồng bàng (Goloubew, V. *La maison dongsonienne*. Cahiers de l'E.F.E.O., N° 14, 1938) (2).

Tục cắt tóc ngắn của người Việt cổ cũng đã được nhiều tác giả người Hán đề ý ghi chép, cùng với tục xăm mình. Đến nay tục cắt tóc ngắn này cũng vẫn có thể tìm thấy ở một vài nơi ở trung du và đồng bằng Bắc-bộ. Tại những xã Dị-nậu, Văn-lang (thuộc huyện Tam-nông, Phú-thọ), trước Cách mạng tháng Tám, phụ nữ thường mặc quần cộc và cạo trọc đầu. Bà con thường nói làm thế để đi rừng cho đỡ vướng. Ở Hiệp-hòa (lĩnh Hà-bắc), hiện nay, một số phụ nữ có tuổi cũng vẫn cạo tóc ở đỉnh đầu và phía sau gáy, chỉ để hai giải tóc dài ở phía trước; ở đây, trước Cách mạng tháng Tám, tục cắt tóc như vậy rất phổ biến. Theo lời Trần Cương Trung, tác giả *Sử Giao-châu thi tập* thi ở đời Trần, dân nước ta đều cạo đầu «con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì chùn đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cẩu», «đàn bà cắt tóc để lại 3 tấc tết ở trên đỉnh đầu, buộc lấy đầu sợi tóc rồi búi chặt lại và cài bằng trâm, ở đằng sau gáy không có tóc...». Lê Quý Đôn cho biết thêm: «Đó là phong tục triều nhà Trần, đến bản triều ngày nay thì tục đội khăn xanh, mặc áo thâm, cắt tóc và xăm mình đã thay đổi rồi» (*Kiến văn tiểu lục*, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1962, trang 80—82).

Trong truyện Hồng bàng có một chi tiết rất lạ lùng về hôn thú đời Hùng vương;

«Chưa có trâu cau, việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói đất làm đầu, sau đó mới giết trâu, để làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân...». Tục lạ này có thật hay là do tác giả hư cấu?

Về việc dùng gói đất làm đồ *sinh lễ*, chúng ta thấy ghi trong bản *Lĩnh nam chích quái* tương đối cổ (chép vào năm 1695) so với các bản khác hiện có ở Thư viện Khoa học trung ương. Ở ba bản khác (A.1200, A.2107, A.1752) lại chép là: «Việc hôn thú nam nữ lấy gói muối làm đầu». Trong việc nghiên cứu truyền thuyết, chúng ta không được quyền bỏ qua những điều khác nhau trong những văn bản hoặc cách kể khác nhau. Đôi khi, những tài liệu chân xác lại ở rải rác trong những văn bản «không có giá trị» mà trong «những bản đáng tin cậy» lại bỏ sót mất.

(1) *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển 6, Bản dịch của Cao Huy Giu. Hà-nội, 1967, t. II, tr. 78 *Việt Sử lược*. Thương vụ ấn thư quán, Thượng-hải, 1936, q. 3, tr. 51.

(2) Rất có thể sau này chúng ta sẽ phát hiện được tàn tích của những ngôi nhà đất ở thời Hùng vương.

Chúng tôi đã có ý tìm hiểu hôn thú một số dân tộc vùng Đông Nam Á và vùng phụ cận xem có nơi nào dẫn hỏi, dẫn cưới bằng gói đất không. Trong điều kiện tra cứu sách vở, tài liệu hiện nay, chưa thấy đâu nói đến hiện tượng này. Tuy vậy, cũng không thể cho rằng chi tiết này của truyền thuyết Hồng bàng đã được chép một cách vu vơ, không có căn cứ. Chúng ta đều biết rằng nhiều tộc người được các nhà nhân học và dân tộc học ghép vào giống indonésien ở Đông nam Á có tục ăn những miếng đất nung chín (géopbagie). Cách đây không lâu lắm, trước Cách mạng tháng Tám ở một vài nơi còn thấy các bà, các cô ăn những mảnh ngói non. Có người ăn vì đang ở giai đoạn “ăn giở”, nhưng cũng có người nói: ăn để cho răng thêm cứng. Ở vùng Hạc-tri (Phú-thọ), Vinh-tường (Vinh-yên), trước năm 1945 người ta còn bán những “bánh ngói” gói trong lá chuối ở những phiên chợ quê. Vài tác giả ngoại quốc cũng đã quan sát được hiện tượng này ở ta (1). Nhiều dân tộc ở Phi châu, Trung, Nam Mỹ cũng có tục ăn đất như thế, nhưng đều không phải vì thiếu thức ăn mà phải ăn. Nói chung, nguyên nhân của hiện tượng ăn đất chưa được khoa học xác minh kỹ lưỡng, thành phần đất dùng để ăn chưa được phân tích, xét nghiệm. Rất có thể, việc dùng gói đất để dẫn cưới có một ý nghĩa tượng trưng nào đó mà hiện chúng ta chưa nắm được.

Theo ý kiến của chúng tôi, có lẽ chi tiết « dùng gói muối » để dẫn cưới ghi ở 3 bản *Lĩnh nam chí* quai kê trên có nhiều khả năng phù hợp với thực tế. Trong lễ chạm ngõ của người Xá ở Sầm-nửa (Lào), nhà trai phải nhờ cụ mối — một cụ già đồng con, gia đình hòa thuận — chọn ngày lành tháng tốt đem lễ vật đến nhà gái. Thông thường số lễ vật này gồm có bốn gói thuốc hút, chè hoặc bốn gói muối và 4 ống cá kho hay 4 ống thịt (cá, thịt đựng trong ống tre hoặc ống nứa). Cụ mối tới xã nhà gái, trình bày công việc với xã trưởng, biểu ông này một vài thứ rồi đem lễ tới nhà gái. Nếu cha mẹ người con gái bằng lòng nhận lễ thì cụ mối đã thành công. Người Mường ở Lang-chánh (Thanh-hóa) trong dịp lễ “ra mắt rề” (nghĩa là đem rề tới nhà gái ra mắt tổ tiên, cha mẹ họ hàng và các quan Lang bên nhà gái) cũng như khi dẫn cưới, nhà trai phải dẫn từ 60 đến 150 ống cá chua. Cá chua nói đây là thứ cá ướp muối và thính, cho vào những ống nứa to bằng cổ tay. Ở trường hợp này, tuy không có những gói muối, nhưng cái chính là đã dùng thức ăn ướp mặn làm đồ sinh lễ. Điều đáng chú ý là nhân dân ở

đảo Xu-ma-tơ-ra (In-đô-nê-xi-a) cũng coi muối là tượng trưng cho tình yêu (2).

Còn tục lệ “lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân” có đáng tin không?

Để tìm hiểu tính chân xác về mặt tài liệu trong “Hồng bàng thị”, trong trường hợp này, chúng ta có thể đọc một đoạn văn miêu tả phong tục của người Ba-na ở Tây-nguyên sau đây :

“Đến nay, người Ba-na còn tồn tại một số phong tục cổ truyền, thể hiện tâm lý yêu chuộng tình nghĩa, tương thân, tương trợ, khát khao tình thần dũng cảm và lao động. Như tục kết nghĩa nhận làm anh em (pô pong), thể sống chết có nhau. Trong đám cưới, cô dâu tặng chú rề cái cung, tượng trưng cho niềm mong ước rằng chồng mình sẽ gan dạ và chú rề tặng cô dâu một số rờ rá, gui... tượng trưng cho tình thần yêu lao động. Hai người ăn chung một ít cơm, uống cùng một bát rượu, và cùng đứng trên một miếng thếp, gọi là *đề tổ niềm son sắt bền vững*. Sau lễ cưới, trai gái kéo nhau ra suối múa hát và tát nước lẫn nhau để cầu mong sự tươi đẹp, hạnh phúc.

Người Ba-na Bơ-nâm ở huyện Công-ơ-lông còn có cách cưới đơn giản mà thật đẹp: *trai gái nghèo yêu nhau, không có của hồi môn, chỉ cần trao cho nhau một vạt (nằm) cơm, bẻ đôi mỗi người « ăn phép » một nửa là đủ rồi*. Tình yêu chẳng kể « thúng sồi rền » « con lợn béo » như thế, thật đẹp như câu ca dao của người Kinh (người Việt)

Yêu nhau chẳng lọ chiếu giường,

Một tàu lá chuối che sương cũng tình.

Ở đây có nhiều lễ, Tết, hội vui chơi quanh năm. Lớn nhất là lễ ăn cúng nhà mả, lễ Tết cuối năm mở vào suốt tháng chạp, tháng giêng, lễ ăn cơm mới, lễ vào mùa, lễ phát nương, xuống ruộng... na ná như lễ nhập điền, hạ điền của miền xuôi (3) ».

Tài liệu dân tộc học về người Mường cũng cung cấp cho chúng ta những sự việc để so sánh. Trong lễ cưới của người Mường, sau

(1) Michel Dechaume. Précis de Stomatologie. Masson et C^{ie}, 1950. Hamy, E.T. *Les géophaques du Tonkin*. Bull. Mus. Hist. nat. V. 1899, pp. 61 — 69.

(2) J.G. Février *Histoire de l'écriture* (Lịch sử chữ viết). Payot. Paris, trang 15, 16 (mục « Moyens d'expression permanent »).

(3) *Truyện cổ Ba-na*. Nhà xuất bản Văn học. Phần mở đầu (do Ngọc Anh viết).

khí đón dâu về, có tục dọn cơm ở trong buồng của nàng dâu. Sau khi cúng xong thì hai vợ chồng cùng ngồi vào ăn. Ăn xong, nàng dâu phải ra lạy tổ tiên, cha mẹ cùng họ hàng, quan Lang nhà chồng.

Những tài liệu về hôn lễ của người Ba-na, người Mường (là những tộc người cùng một hệ ngôn ngữ Môn — Kơ-me gần với ngôn ngữ Việt) vừa dẫn trên chứng minh những nghi lễ về hôn thú của tổ tiên ta ghi trong *Lĩnh nam chích quái* là có thật. Hơn nữa chúng giúp ta hiểu được ý nghĩa của tục lệ « hai vợ chồng mới cưới cùng ăn cơm chung trước khi thành thân « là để nhấn mạnh tới sự hòa thuận, và trách nhiệm của đôi bên phải cùng nhau gánh vác gia đình, làm cho gia đình thêm bền vững. Đây cũng là một hình ảnh khá trọn vẹn về gia đình một vợ một chồng (monogamie) của tổ tiên ta mà qua một số tài liệu khác chúng ta biết được (1). Trước sự thật này, những nhận xét của *Hậu Hán thư* như: « Dân Lạc Việt không có phép giá thú, chỉ theo dâm hiếu, chứ không thích cặp đôi, không biết tìh cha con, không biết đạo vợ chồng » hoặc cho là chỉ từ khi có « Tích quang và Nhâm diên sang giáo hóa, dân ta mới « bắt đầu đặt mối lái, mới biết hôn nhân » là những điều không thật, không đáng tin mặc dầu đó là những sự việc được ghi chép trong một cuốn chính sử.

Trong truyện Hồng bàng, tục giá cối được coi là một cách báo hiệu khi có tang ma, một trong ba sự kiện trọng đại trong đời sống một con người (sinh nở, lập gia đình, chết). Trong trường hợp này, những nhà quyền quý trên Mường, xưa nay, vẫn đánh trống đồng để báo ai cho dân làng. Người dân thường cũng giá cối báo hiệu, nhưng chỉ làm thế vào những dịp vui mừng như khi có cưới xin chẳng hạn. Lúc đó người ta đem chiếc cối gỗ dài, hình lòng máng, kê ở chỗ rộng dưới gầm nhà sàn; những người phụ nữ ăn mặc chỉnh tề, đứng xung quanh cối cầm chày

đứng theo nhịp công mà giã vào lòng hoặc vào thành cối, tạo thành những tiếng lúc thưa, lúc mau, gây không khí nhộn nhịp tưng bừng của một ngày vui. Giá cối như thế này, trên Mường gọi là *giã luống*. Có thể cách giã cối của người Việt thời cổ cũng tương tự như thế, nhưng chỉ dùng khi có việc gì cần báo hiệu, cần sự giúp đỡ của dân làng. *Lĩnh nam chích quái* cũng ghi lại được một trường hợp giá cối nữa, trong truyện Núi Tản-viên. Trong những trận đánh nhau với Thủy tinh « dân ở chân núi... cầm một hàng rào thưa để đón đỡ, đánh trống, gõ cối hò reo để cứu viện ». Khi đi sưu tầm tài liệu dân tộc học ở Phú-thọ, chúng tôi cũng thấy một tục lệ giá cối hơi lạ ở làng Trúc-phê. Ra giêng, ở Trúc-phê có tục làm bánh dày. Bên kia sông Thao đối diện với làng Trúc-phê (Tam-nông, Hưng-hóa) là làng Á-nguyên (Lâm-thao). Hai làng này vốn « đi nước nghĩa » với nhau. Đêm hôm làm bánh dày, dân làng Trúc-phê chuẩn bị cối, chày sẵn, nhưng không được giã. Phải đợi khi nào dân làng Á-nguyên bên kia sông reo hò, hú lên thì mới bắt đầu giã. Ý nghĩa tục lệ này chưa rõ, chỉ thấy phản ánh trong văn học dân gian bằng câu ca dao :

Trúc-phê có hội bánh dày,

Bên Á (Á-nguyên) há miệng, bên này chày dậm.

Chúng tôi ghi lại tài liệu này và mong rằng tục giá cối của người Việt sẽ được các bạn đồng nghiệp lưu ý thêm. Trong tư liệu khảo cổ, tục giá cối đã được ghi lại trên trống đồng Ngọc-lũ. Tiếng giã gạo bằng chày đứng ở các buôn, bản các dân tộc thiểu số anh em, từ Lai-châu đến Tây-nguyên, trong các làng quê dưới xuôi, vẫn gọi lên một cái gì chung trong sinh hoạt của tổ tiên chúng ta, những dân tộc cùng sống trên mảnh đất cổ kính này từ ngàn xưa.

II

Sự tồn tại của nước Văn-lang và thời đại Hùng vương, xưa nay vẫn là mối hoài nghi chủ yếu, mỗi khi chúng ta nhắc tới truyền thuyết Hồng bàng. Bây giờ đây, chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu vấn đề này.

Về cương vực nước Văn-lang, trong truyện Hồng bàng thì có đoạn viết « ... Âu Cơ và 50 con lên ở đất Phong-châu, suy phục

lần nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng vương, lấy tên nước là Văn-lang. Đông giáp Nam hải, Tây tới Ba-thục, Bắc tới Động-đình hồ, Nam tới nước

(1) Nguyễn Linh — *Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu thời đại-Hồng bàng*. Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử », 1967, số 100.

Hồ Tôn (nay là Chiêm-thành). Chia nước làm 15 bộ (còn gọi là quận) là Việt-thường, Giao-chỉ, Chu-diên, Vũ-ninh, Phúc-lộc, Ninh-hải, Dương-tuyền, Lục-hải, Hoài-hoan, Cửu-chân, Nhật-nam, Chân-định, Văn-lang, Quế-lâm, Trọng-quận. Chia các em ra cai trị...».

Đoạn tài liệu trên nêu lên 3 cương vực khác nhau :

1. Vùng Phong-châu nhỏ hẹp nơi cư trú của 50 anh em Hùng vương. Hùng vương được suy tôn làm vua, dựng nước ở đây.

2. Nước Văn-lang với một cương vực rất rộng : « Bắc tới Động-đình hồ, Nam tới... ».

3. Nước Văn-lang với một ranh giới hẹp hơn do 15 bộ hợp thành chỉ bao gồm một phần tỉnh Quảng-tây, Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ ngày nay.

1. Về địa giới Phong-châu, địa bàn của 50 anh em Hùng vương, xưa nay, các sử gia đều nhất trí coi là đất đai của nước Văn-lang cũ (tức là của bộ Văn-lang). Sách *Thông diên* (801) ghi rõ : « Phong-châu là nước Văn-lang cũ » (1). Ngô Thì Sĩ nói : « Bộ Tân-hưng ở Phong-châu cũng thuộc quận Giao-chỉ ». Về duyên cớ của Phong-châu qua các đời đã được Phan Huy Chú trình bày rõ trong *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau : « Châu Phong là nước Văn-lang đời xưa, thuộc vào Trọng-quận đời Tần và thuộc Giao-chỉ đời Hán, Ngô gọi là Tân-hưng, Tấn đổi làm Tân-xương, Trần đặt làm Hưng-châu, Tùy lại đổi làm Phong-châu, sau gộp cả vào quận Giao-chỉ. Đầu đời Đường, lấy huyện Gia-ninh của quận Giao-chỉ đặt ra châu Phong » (2). Cũng theo Phan Huy Chú, vùng châu Phong kể trên tương ứng với đất đai Sơn-tây đời Lê mạt, gồm :

— Phủ Quốc-oai, 6 huyện : Từ-liêm, Phúc-lộc, Yên-sơn, Thạch-thất, Đan-phượng, Mỹ-lương.

— Phủ Quảng-oai với các huyện : Tiên-phong, Minh-ngĩa (Tùng-thiện), Bát-bạt.

— Phủ Tam-đới có 5 huyện : Yên-lãng, Yên-lạc, Bạch-hạc, Lập-thạch, Phù-khang (Phù-ninh).

— Phủ Lâm-thao với 5 huyện : Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-kê (Cầm-kê), Hạ-hóa, Tam-nông.

— Phủ Đoan-hùng có 5 huyện : Đông-lan, Tây-lan, Dương-đạo, Sơn-dương, Tam-dương (3).

So với các khu vực hành chính hiện nay : Quảng-oai, Quốc-oai thuộc tỉnh Hà-tây (trừ

huyện Từ-liêm thuộc thành phố Hà-nội). Ba phủ : Tam-đới, Lâm-thao, Đoan-hùng thuộc tỉnh Phú-thọ và Vĩnh-yên (trừ Sơn-dương thuộc tỉnh Tuyên-quang). Vậy địa vực các tỉnh Phú-thọ, Hà-tây, Vĩnh-yên và một phần tỉnh Tuyên-quang và Hà-nội nữa, xưa kia là thuộc Châu-phong đời Đường, là bộ Văn-lang, địa bàn gốc của Hùng vương.

2. Về cương vực thứ hai, *cương vực rộng* của nước Văn-lang, sử gia thời Lê mạt và sau này đều đã ra công nghiên cứu. Ngô Thì Sĩ đã xét kỹ những đường ranh giới phía Bắc của nước Văn-lang, tìm tòi trong Bắc sử rồi đi đến kết luận : « Kể ra Nam-hải, Quế-lâm và một nửa đất *Tượng-quận* từ trước khi nhà Tần chưa mở mang, đặt quận huyện, dân còn là giống Bàn-hồ. Các dân Đổng, Dao, Linh, Cật đều có quân trưởng của họ thì Hùng vương làm gì mà có đất ấy được. Vả lại, Hùng vương đương vào đời Nghiêu, Thuấn ở Trung-quốc thì khi ấy Hồ Động-đình là nơi hiểm yếu, đương bị người Tam miêu ngăn trở, cương giới về phía Bắc nước ta lúc bấy giờ làm gì mà đến đấy được... »

... lại Địa chí nhà Đông Hán gọi quận Giao-chỉ là nước của An dương vương, cách phía Nam đất Lạc-dương 11 nghìn dặm, thì đủ rõ rằng đất nước các đời dựng ra trước thời An-dương vương tức là cương giới của nước Nam ngày nay... » (4).

Những nhà biên soạn bộ *Việt sử thông giám cương mục* cũng cho là chỉ định một cương vực quá rộng cho Văn-lang là một điều vô lý. Ý kiến này đã trình bày trong lời Tấu nghị về việc soạn *Cương mục* và sau đó được ghi vào phần Tiền biên (5). H. Maspéro, trong bài khảo về nước Văn-lang (6) và R.A. Stein, trong cuốn *Nước Lâm ấp* (7) cũng nhận rằng : về

(1) *Thông diên*, q. 184. (dẫn theo H. Maspéro (1918)).

(2) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí. Dư địa chí*. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội. 1960, trang 24.

(3) Phan Huy Chú — sách đã dẫn, trang 94 — 100.

(4) Như trên, trang 24. Chúng tôi gạch dưới.

(5) *Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên.

(6) H. Maspéro — *Le royaume de Văn-lang*. B.E.F.E.O. XVIII, 3, 1918, trang 4 — 7.

(7) R.A. Stein — *Le Lin-yi, sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine*. « Bulletin du Centre étude sinologique de Pékin » (Université de Paris). Pékin. 1947, vol. II, fasc. 1 — 2, trang 61 — 62.

mặt lịch sử chính trị không hề có một nước Văn-lang với một địa vực kéo dài từ Trung-bộ đến sông Dương-tử. Trong những tác phẩm về cổ sử Việt-nam, Đào Duy Anh cũng nhận xét rằng: địa bàn của nước Văn-lang kể trên phù hợp với địa bàn phân bố của những tộc người thuộc Bách Việt, mà sử gia của ta cho Lạc long quân là thủy tổ Bách Việt nên mới chỉ định cương vực rộng đến thế (1).

Tóm lại, cương vực rộng của nước Văn-lang là do tác giả chính lý truyện Hồng bang thị đã tự ý thêm vào cho phù hợp với mục đích của mình mà thôi, cương vực này không liên hệ gì đến cái cốt chân thực của truyền thuyết Trăm trứng lưu truyền trong dân gian. Chỉ cần căn cứ vào kết cấu của truyện, chúng ta cũng có thể nhìn ra việc ghi thêm cương vực rộng này là thừa, vì bản thân nó đã mâu thuẫn ngay với phạm vi đất đai của 15 bộ hợp thành. Lẽ nào một nước lại có 2 cương vực khác nhau đến thế!

3. Căn cứ vào địa giới 15 bộ, chúng ta có một ranh giới hẹp hơn, hợp lý hơn của nước Văn-lang (bao gồm một phần của Quảng-tây, Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ ngày nay). Xem ra thị chính Ngô Thì Sĩ đã gián tiếp công nhận cương vực này, sau khi đã bác bỏ phần đất quá rộng về phía Bắc. Ông đã khảo cứu kỹ tên các bộ về đời Hùng vương đặt ra mà tìm trong các sách địa chí của các đời trước. Kết quả nghiên cứu của ông cũng hoàn toàn phù hợp với kết luận sau đây của Lê Quý Đôn, trình bày trong Văn đài loại ngữ:

«Tôi xét đời Hùng vương, trên nối đời Hồng bang, không có chủ nghĩa gì truyền lại; về 15 bộ đặt ra thời đó, cùng với các quận huyện do nhà Hán, nhà Ngô mới đặt ra, lên gọi lẫn lộn; tôi ngờ rằng những tên đó là do các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra, thật không phải thực lục». (2).

Các sử gia triều Nguyễn và H. Maspéro cũng khảo về các bản danh sách các bộ nước Văn-lang ở *Dir địa chí* (Nguyễn Trãi), *Đại việt sử lược* (đời Hậu Trần) và *Đại việt Sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên). Kết luận của họ cũng làm sáng rõ thêm ý kiến của hai sử gia ở thế kỷ thứ 18 nói trên. Nhưng ở đây, có điều cần chú ý là: người đời sau có thể dùng địa danh thời mình để chỉ miền đất cổ xưa; hơn nữa dù cho có 3 bản danh sách các bộ khác nhau, nhưng tựu trung vẫn chỉ một phạm vi đất đai không vượt quá Quảng-tây, Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ ngày nay.

R.A. Stein, khi nghiên cứu về tên nước Văn-lang, trong cuốn sách của mình, đã căn cứ

vào những sự kiện sau: 1 trên miền đất từ Tứ-xuyên đến Trung-bộ nước ta ngày nay, vào buổi đầu công nguyên, đã có nhiều tộc người như:

Bách-lang (Tứ-xuyên), Việt-lang (Quảng-đông), Dạ-lang (Quảng-tây), Văn-lang (Bắc-bộ Việt-nam), tên của họ đều có một thành tố «lang» ở sau. Cũng trên khu vực đó có nhiều địa danh tên cũng bằng chữ lang như Tchang-lang, K'ang lang v.v... 2. Giữa miền đất từ tỉnh Quảng-trị nước ta đến Quảng-tây (Trung-quốc) đã có người Dạ-lang ở (theo *Hậu hàn thư*).

Dựa vào đó, R.A. Stein chủ trương rằng: tên nước Văn-lang xưa có thể bao trùm nhiều nhóm tộc khác nhau, có ít nhiều quan hệ gần gũi về nòi giống.

Điều này phù hợp với tài liệu trong truyền thuyết Hồng bang: «[Hùng vương] chia nước làm 15 bộ, chia các em ra cai trị, đặt các em làm tướng văn tướng võ». Đã ở đất Phong-châu rồi lại có thể chia các em ra cai trị các bộ kể trên có nghĩa là: từ một địa bàn, một bộ cơ sở, Hùng vương đã làm cho một số tộc người lân cận phải qui phục, đặt họ dưới quyền của mình, rồi cử các em đi cai trị. Không phải ngẫu nhiên mà trong danh sách các bộ lại có bộ Văn-lang của Hùng vương, với tư cách là một bộ tổ thành, và chính tên của bộ này lại trở thành tên chung cho cả 14 bộ kia, là những bộ qui phục. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi nhận một cách đúng đắn rằng: «[14 bộ trên] là các thần thuộc, còn Văn-lang là nơi vua đóng đô... Ngoài 15 bộ, mỗi bộ lại còn có chức trưởng tá, còn các con cháu thì cứ thứ tự mà chia trị, cho nên dòng dõi về sau có các danh hiệu nam phụ đạo, nữ phụ đạo» (3).

Tài liệu của *Đại Việt sử lược*, cuốn sử thuộc vào loại xưa nhất còn lại đến chúng ta ngày nay, đã cho biết rành rọt mối quan hệ giữa các bộ của nước Văn-lang: «Đền đời Trang vương nhà Chu (696—682 trước công nguyên) ở bộ Gia-ninh có người lạ thường, dùng ảo thuật phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, hiệu là nước Văn-lang..

(1) Đào Duy Anh — *Việt-nam cổ đại sử*. Nhà xuất bản Khoa học. Bắc-kinh 1959, trang 105.

(2) Lê Quý Đôn — *Văn đài loại ngữ*. Nhà xuất bản Văn hóa tập 5 trang 170.

(3) Ngô Sĩ Liên — *Toàn thư*, Ngoại kỷ q. 1, tờ 4a.

truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng-vương » (1).

Những tài liệu vừa dẫn ở trên cho phép chúng ta hình dung được cương vực nước Văn-lang trong truyền thuyết. Đó là miền đất gồm một phần tỉnh Quảng-tây, Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ ngày nay. Trên khu vực đó có những nhóm tộc khác nhau ở thành những vùng gọi là « bộ ». Những tộc này có thể có quan hệ gần gũi với nhau về nguồn gốc, ngôn ngữ và có thể cả về văn hóa nữa. Về mặt chính trị, những bộ này lại phụ thuộc vào bộ máy thống trị của Hùng-vương, người đứng đầu bộ trung tâm — bộ Văn-lang. Đất đai của bộ Văn-lang này đại khái ở trong phạm vi tỉnh Phú-thọ, Vĩnh-yên, Hà-tây ngày nay.

Nếu đất nước Văn-lang là có thật thì trong biên giới của nó ắt phải còn những di tích vật chất của đời sống cổ xưa, do những con người thời đó để lại.

« Trong lịch sử không có cái gì mất đi mà chẳng để lại dấu vết. Những hiện tượng lịch sử có thể không để dấu vết lại trong kho lưu trữ tài liệu, trong những cuốn sử biên niên, nhưng vẫn còn lại trong lòng đất. Công việc của người làm khảo cổ là đi tìm cho ra những vết tích đó » (2).

Gần đây, công việc sưu tầm di tích thời dựng nước đã được xúc tiến. Nhất là trong vòng vài năm nay khi giới sử học nước ta đặt vấn đề xây dựng một cơ sở tư liệu vững chắc, nhiều mặt đề có thể nghiên cứu thời đại Hùng vương và những xã hội có giai cấp đầu tiên trên đất nước ta (3). Cùng với những kết quả tìm kiếm trước kia, chúng ta đã có được một số tài liệu đáng kể. Có thể dùng những chứng cứ khảo cổ học để đối chiếu, xác minh cương vực nước Văn-lang truyền thuyết nói trên.

Trước hết, về nguyên tắc, chúng ta hãy xem có thể dùng những tài liệu khảo cổ nào vào việc tìm hiểu nước Văn-lang. Mọi người đều biết thời đại truyền thuyết trong lịch sử cổ đại nước ta khởi đầu từ Kinh dương vương (năm Nhâm-tuất, 2879 trước công nguyên) (4) và kết thúc vào năm Quý-mão (258 trước công nguyên), là năm Thục Phán lập nên nước Âu-lạc. Khung niên đại này do Ngô Sĩ Liên, người viết phần *Ngoại kỷ* của *Đại Việt sử ký toàn thư* nêu lên. Giới hạn niên đại cuối cùng có thể được chấp nhận dễ dàng, vì đã có những sử liệu thành vấn đề nghiên cứu nước Âu-lạc. Giới hạn niên đại trên cùng,

chúng ta chưa có gì làm bằng, trừ... truyền thuyết. Nhưng dù sao, giới hạn trên cùng này, ở ta, chẳng qua cũng chỉ nằm trong phạm vi thời đại đồ đá mới, nhất là lại thuộc giai đoạn hậu kỳ của thời đại này, lúc mà ở nhiều nơi trên thế giới đã bước vào giai đoạn mặt kỳ của chế độ công xã nguyên thủy. Xa hơn chút nữa, đó cũng là thời kỳ tồn tại của văn hóa Ngrông-thiếu ở lưu vực sông Hoàng-hà mà các nhà nghiên cứu Trung-quốc cho là ứng với thời Tam-hoàng trong truyền thuyết.

Như vậy, có thể dùng những di tích khảo cổ tìm thấy trên miền đất bao gồm một phần nhỏ của tỉnh Quảng-tây, Bắc-bộ và bắc Trung-bộ để tìm hiểu xem: có thật có một nước Văn-lang như truyền thuyết đã nói không. Những di tích này phải có niên đại từ Hậu kỳ thời đại đồ đá mới, cho đến giữa thế kỷ thứ 3 công nguyên.

Nhìn qua lịch sử nghiên cứu khảo cổ vùng đất trên, ta thấy:

— Vào những năm 20 của thế kỷ này, H. Mansuy, và sau đó là M. Colani, đã phát hiện và nghiên cứu những di tích của văn hóa Bắc-sơn (thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới) ở vùng núi đá vôi Bắc-sơn (Lạng-sơn, Thái-nguyên).

— Từ 1926 — 1943, M. Colani lại phát hiện và nghiên cứu những di tích thuộc văn hóa Hòa-bình (thời đại đồ đá giữa và một bộ phận thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới) trên một khu vực bao gồm tỉnh Hòa-bình, Ninh-bình, Thanh-hóa, Quảng-bình... (5). Di tích văn hóa này mới đây được phát hiện ở Nghệ-an, Hà-tĩnh (6).

(1) *Đại Việt sử lược*, Thượng-hải, 1936 q. 1, tờ 1a.

(2) A.V. Ac-xi-khốp-xki — *Cơ sở Khảo cổ học*. Mát-xcơ-va. 1955, trang 1 (bản tiếng Nga).

(3) Tòa soạn tạp chí Nghiên cứu lịch sử — *Nên nghiên cứu thời đại Hồng bàng*. « Nghiên cứu lịch sử », 1967, số 97.

(4) Tính đến nay là ngót 5 nghìn năm.

(5) M. Colani — *L'âge de la pierre dans la province de Hòa-bình*. Hà-nội 1927. Xem thêm: « Những di tích văn hóa Hòa-bình » trong tập « Những hiện vật tàng trữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt-nam về văn hóa Hòa-bình ». Hà-nội. 1967.

(6) Tài liệu của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt-nam.

— Cũng ở Nghệ-an, năm 1963 đã tìm ra di chỉ cư trú và nơi mộ địa ở cồn sò Quỳnh-vân, di tích này thuộc một văn hóa khảo cổ có niên đại tương đương với văn hóa Bắc-sơn (1).

— Trong một khu vực rộng lớn, bao gồm toàn thể lãnh thổ miền Bắc, Tây nguyên Trung-bộ, một phần Nam-bộ, miền Đông Lào, Căm-pu-chi-a đều có những di tích thuộc « văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới ». Có thể kể thêm miền đất phía Nam tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây (Trung-quốc) cũng có dấu tích văn hóa thời đại này. Việc phát hiện và nghiên cứu những di tích kể trên đã được tiến hành từ cuối thế kỷ thứ 19. Một số di tích vừa kể đã tồn tại trong thời đại đồ đồng và sau này nữa.

— Ở Bắc-bộ, Bắc Trung-bộ, từ đầu thế kỷ XX đến nay đã tìm thấy nhiều di tích khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng thau, thời Bắc thuộc, thời Lý Trần (2)...

Về mặt thời gian, chúng ta có thể không xét đến văn hóa Hòa-bình, văn hóa Bắc-sơn, văn hóa Quỳnh-vân và những di tích thuộc thời đại đồ đồng thau có niên đại ngang với thời Tần—Hán bên Trung-quốc, và tất nhiên là cả những di tích văn hóa của nước ta ở thời Bắc thuộc trở xuống. Như vậy, tài liệu khảo cổ để nghiên cứu nước: Văn-lang tập trung trong một số di tích nhất định, thuộc thời đại hậu kỳ thời đồ đá mới và một bộ phận (nhất là bộ phận sớm) của thời đại đồ đồng thau mà thôi.

Nhìn lên bản đồ khảo cổ Đông-dương trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau, chúng ta nhận thấy một điều rất nổi bật: các di tích khảo cổ tập trung rất dày đặc ở miền đất thuộc miền Bắc ngày nay, càng về phía Nam càng thưa dần, sang đến lãnh thổ Căm-pu-chi-a mới lại thấy có nhiều hơn một chút. Có thể nghĩ rằng: tình hình này phản ánh công tác tìm kiếm thăm dò khảo cổ làm không được đều khắp; thực vậy, chỉ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ 1954 trở lại đây, cùng việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, việc khảo sát khảo cổ mới được chú ý đầy đủ mà thôi. Nhưng trên thực tế, hơn một nửa thế kỷ tìm tòi về khảo cổ đã cho thấy hiện tượng tập trung di tích như thế là một sự thật hiển nhiên, phản ánh sự phân bố dân cư thời viễn cổ. Đến giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới (cách đây khoảng 3—4 nghìn năm) người ta đã đến sinh tụ trên mọi dạng địa hình, từ miền núi non hiểm trở đến đồng bằng ven sông, ven biển,

sang các hải đảo thuộc vùng Đông bắc bán đảo Đông-dương. Toàn bộ những di tích của cư dân thời này được giới khảo cổ gọi chung là « văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới » ở Việt-nam. Bản thân thuật ngữ này chứng tỏ rằng cả giai đoạn đó chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng, rằng trước mắt chúng ta còn nhiều công việc phải làm về mặt tư liệu cũng như về mặt lý luận.

Theo cách ở của cư dân hậu kỳ thời đại đồ đá mới, chúng ta có thể nhận thấy có những nhóm di tích nhất định, phân bố trong những vùng khác nhau như sau:

1. Những di chỉ cư trú ở trong hang động. Loại này rất nhiều, phân bố ở những miền có núi đá vôi thuộc vùng: Tây bắc (Lai-châu, Sơn-la, Nghĩa-lộ...), Đông bắc (Lạng-sơn, Cao-bằng, Bắc-thái), Tây nam (Hòa-bình, Ninh-bình) của Bắc-bộ. Ở Bắc Trung-bộ, chúng phân bố trong những vùng núi đá vôi, thường thuộc các huyện miền núi các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình... Nhìn chung, đây là vùng đồng bào thiểu số ở miền Bắc ngày nay. Ngoài hang động cũng thấy những hiện vật lẻ tẻ phân bố rải rác ở những thung lũng hoặc đồng bằng hẹp ven sông.

2. Những di chỉ và mộ táng ở trên các cồn sò, diệp (Kjokkenmøddinger) vùng có những cồn cát ven biển từ Nghệ-an đến Quảng-bình, Quảng-trị... Có thể kể những di tích Bàu-tró, Minh-cầm, Thạch-lâm, Thạch-lạc... làm ví dụ.

3. Những di chỉ cư trú ngoài trời ở vùng Trung du và đồng bằng Bắc-bộ. Ví dụ di chỉ Phùng-nguyên, An-đạo, Gò Chùa, Đôn-nhân v.v... ở Vĩnh-phú.

4. Những di tích ngoài hải đảo thuộc vịnh Hạ-long và Bái-tử-long. Cư dân ở đây thường ở ven biển hoặc trong những bang đá.

Như vậy là trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới, trên một khu vực khá rộng bao gồm miền Bắc Việt-nam và miền phụ cận đã tập trung rất nhiều di tích khảo cổ. Chúng đều có những đặc trưng chung cho các văn hóa khảo cổ Đông Nam Á như: gốm in văn dấu đan, riu có vai tra cáu... Chúng cũng có

(1) Tài liệu của Vụ Bảo tồn Bảo tàng. Xem thêm P.I. Bô-ri-xốp-xki — *Quá khứ nguyên thủy Việt-nam*, Mát-xcơ-va, 1965 (tiếng Nga).

(2) Phần lớn di vật thuộc các thời đại này đều được tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt-nam.

chung với nhau một số đặc điểm địa phương, căn cứ vào đó người ta có thể phân biệt với những vùng dân tộc — văn hóa khác (ví dụ như vùng ven biển Đông nam Trung-quốc, vùng Tứ-xuyên — Vân-nam, hoặc Nam-kinh — Động-dinh hồ chẳng hạn). Những đặc điểm ấy biểu hiện ở sự vắng mặt những loại công cụ không mài bóng làm bằng phiến tước, dao, nạo, dùi và có rất ít — với một số lượng không đáng kể — những loại mũi tên, lao, giáo bằng đá. Cũng vì thế ở những di tích ở khu vực này ít thấy có những mảnh tước hoặc những hạch đá. Trái lại, những công cụ bằng đá đánh bóng tuyệt kỹ như các loại đục thẳng, đục vòm, bốn tứ giác hoặc có vai, những đồ trang sức bằng đá màu xinh xắn như những chiếc « vòng đĩa », vòng tay, vòng tai. Kỹ thuật chế tác đá ở đây đã đạt tới tuyệt đỉnh. Có những hạt chuỗi nhỏ xiù bằng đá vân, chỉ ngắn hơn một ngón tay út mà có khoan lỗ, cưa đoạn, mài bóng rất tinh tế. Gốm cũng tốt, tuy cũng là gốm có in dấu đan cả nhưng hoa văn kỹ hà trang trí đã được bài trí rất hài hòa, theo những đồ án riêng biệt, độc đáo, có thể trở thành những chỗ dựa chắc chắn để cùng với những tiêu chuẩn khác giúp cho việc phân định những văn hóa khảo cổ trong vùng. Dân ở đây đã biết làm nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, ngoài những nghề săn bắn, đánh cá và hái lượm.

Có thể dùng khái niệm « vùng dân tộc — văn hóa Đông bắc Đông-dương » để chỉ chung những nhóm di tích vừa kể trên. Những công trình nghiên cứu sau này sẽ nhằm làm thêm cái chung và cái riêng của vùng này với những vùng văn hóa khác thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Hoa-nam và Đông Nam Á. Trong vùng này, từ lâu, chúng tôi đã lưu ý tới giá trị nghiên cứu vô cùng lớn lao của một nhóm di tích phân bố ở Đồng bằng và Trung du Bắc-bộ. Xuất phát từ quan niệm cho rằng cần phải có đầy đủ tài liệu và thời gian để tìm hiểu tính chất, nội dung niên đại, và các vấn đề có liên quan tới nhóm di tích đó, nên từ 1963 chúng tôi chỉ tạm gọi đó là « nhóm di tích thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới kiểu Phùng-nguyên — Văn-điền » (1). Tài liệu về nhóm di tích này sẽ soi sáng vấn đề nguồn gốc thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam, sẽ cung cấp nhiều chứng cứ để tìm hiểu thời dựng nước. Mấy năm nay, để phục vụ việc nghiên cứu thời đại Hùng vương, cán bộ khảo cổ của Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam đã phối hợp với các bạn đồng nghiệp ở Trung ương cũng như ở địa phương tiến hành thăm dò, tìm kiếm và khai quật một số di tích thuộc

nhóm Phùng-nguyên (2). Qua công tác chỉnh lý bước đầu, chúng tôi thấy tài liệu ở những di tích này rất quan trọng, có thể dùng để soi sáng tới một chừng mực nào đó một số vấn đề lịch sử nước Văn-lang, nước Âu-lạc là những xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử nước ta.

Cho tới nay, nhóm di tích kiểu Phùng-nguyên là những di tích văn hóa cổ nhất của giai đoạn hậu kỳ thời đồ đá mới ở vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ. Theo lời đoán định áng chừng của Đào Tử Khải, di chỉ Phùng-nguyên (Lâm-thao, Phú-thọ), có cách chúng ta chừng 3.500 đến 4.000 năm. Rõ ràng là tác giả cần phải chứng minh thêm nữa mới đủ tin, nhưng trong tình trạng nghiên cứu hiện nay, giả thuyết về niên đại này có thể coi là tương đối hợp lý (3).

Địa bàn phân bố của nhóm di tích kiểu Phùng-nguyên đã được sơ bộ xác định. Đó là miền Phú-thọ, Vĩnh-phúc, Hà-tây, và như kết quả thăm dò mới đây cho biết còn có thể rộng hơn một chút. Miền đất này hoàn toàn trùng hợp với khu vực phân bố những đỉnh miếu có thờ cúng những nhân thần thiên thần thời Hùng vương. Cũng trong vùng này, nhân dân còn giữ lại được những truyền thuyết địa phương về các vua Hùng và những nhân vật thời đó, thần tích thần phả... Về phương diện ngữ ngôn học, đây cũng là địa bàn phân bố những thổ ngữ, địa danh của tiếng Việt cổ. Đối với đề tài của chúng ta, việc ăn khớp giữa khu vực phân bố nhóm di tích này (kiểu Phùng-nguyên) với cương vực « bộ » Văn-lang theo truyền thuyết là một bằng chứng chắc chắn để chứng minh rằng:

— Chính những di tích kiểu Phùng-nguyên là những vết tích văn hóa vật chất của « bộ » Văn-lang, địa bàn gốc của các vua Hùng. Có thể dùng khối tài liệu ở các di tích này để nghiên cứu lịch sử nước Văn-lang nói chung.

— Cương vực của « bộ » Văn-lang là một điều có thật. Sự tồn tại của « bộ » Văn-lang

(1) Nguyễn Linh — *Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời đại đồ đồng ở Việt-nam*. NCLS, 1963, số 53 và phần « Thay lời kết luận », trong cuốn « Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam ». Hà-nội, 1963.

(2) Báo cáo của Bảo tàng Lịch sử, ở hội nghị khảo cổ, tháng 10 năm 1967.

(3) P.I. Bô-ri-xcôp-xki, sách đã dẫn.

là một sự thật đã được tài liệu khảo cổ chứng minh (1).

Đem so sánh các nhóm di tích trong vùng văn hóa kể trên với nhau, chúng ta không thể không nhận thấy rằng: nhóm di tích ở đồng bằng và trung du Bắc-bộ (kiểu Phùng-nguyên) có trình độ phát triển kinh tế, văn hóa cao hơn hết. Sự phát triển đó biểu hiện trên nhiều mặt: từ sự hoàn thiện của kỹ thuật chế tác đá làm công cụ lao động đến cách nung gốm trong lò và dùng bàn xoay, từ nền kinh tế phức hợp bao gồm nông nghiệp (là chủ yếu), chăn nuôi gia súc, chài lưới săn bắn đến những tác phẩm nghệ thuật mà pho tượng người bằng đá ở di chỉ Văn-diễn (2) là một chứng cứ. Ngoài những nguyên nhân về con người, về xã hội có thể có, chúng ta cũng thấy rằng chính hoàn cảnh thiên nhiên phong phú, đất đai màu mỡ của vùng châu thổ Bắc-bộ và kỹ thuật canh tác đã làm cho cư dân ở đây có điều kiện sống định cư lâu dài ở ngoài trời (tức là không ở trong hang động). Tình hình này ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển văn hóa vật chất và tinh thần của họ.

Biểu hiện tập trung nhất, rạch ròi nhất của sự phát triển sản xuất của bộ Văn-lang chính là sự chuyển biến từ thời đại đồ đá qua thời đại đồ đồng. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại, có tính chất lịch sử, có ảnh hưởng rất lớn, rất sâu sắc đến toàn bộ đời sống của dân cư ở vùng Đông bắc Đông-dương nói chung và ở «bộ» Văn-lang nói riêng. Quá trình chuyển từ thời đại đồ đá qua thời đại đồ đồng đã thể hiện rõ nét trong những di tích vật chất của «bộ» Văn-lang. Ở một số di tích này, chưa thấy xuất hiện đồng, nhưng những dấu tích của kỹ thuật luyện đồng đã được phát hiện (ở di chỉ Lũng-hòa cũng đã thấy có xỉ đồng, khuôn đúc đồng...). Công cụ bằng đồng dần dần xuất hiện trong một số di tích khác (Tứ-sơn, Yên-tàng, Gò Đồng-đậu...). Từ một giai đoạn nhất định, lại xuất hiện những di tích có chứa bộ di vật của thời đại đồ đồng thau ở vào giai đoạn phát triển như những ngôi mộ Việt-khê chẳng hạn. Di chỉ Gò Mun là một trong những di tích quan trọng giúp chúng ta phát hiện mối quan hệ hữu cơ giữa thời đại đồ đồng ở Việt-nam với những di tích thời đại đồ đá mới hậu kỳ trước đó.

Tài liệu khảo cổ ở các di chỉ Gò Đồng-đậu, Yên-tàng (Vĩnh-phước), Tứ-sơn (Hà-bắc), Gò Bông (Phú-thọ), Hoàng-ngô (Hà-tây) đã chứng tỏ giả thuyết của chúng tôi về sự tồn tại một

giai đoạn sớm của thời đại đồ đồng thau Việt-nam là phù hợp với sự thật khách quan (3).

Những ngôi mộ cổ ở Việt-khê (thế kỷ IV—V) trước công nguyên với những hiện vật bằng đồng thau thuộc giai đoạn sau của thời kỳ cực thịnh của văn hóa đồ đồng Đông-sơn là cái thước đo trình độ nền văn hóa vật chất và sự phát triển xã hội cuối thời Hùng vương trong điều kiện tư liệu hiện nay.

Trên đây là sơ lược mấy nét chủ yếu về quá trình phát triển nền văn hóa vật chất của cư dân nước Văn-lang. Qua đó, chúng ta thấy được bối cảnh của sự hưng khởi của «bộ» Văn-lang mà cả *Lĩnh nam chích quái* (truyện Hồng bàng) lẫn *Đại Việt Sử lược* đã ghi lại được. Việc Hùng vương phục được các bộ lạc, tự xưng vương đóng đô ở Văn-lang là kết quả của một quá trình phát triển xã hội—kinh tế lâu dài, quyết không phải là một việc ngẫu nhiên, càng không phải là do ý muốn của Hùng vương mà thành.

Đó là sự hưng khởi của một cộng đồng người sinh tụ trên miền đất màu mỡ lưu vực sông Hồng, họ có một nền sản xuất nông nghiệp làm chính, đã nắm được kỹ thuật luyện đồng để chế tạo công cụ sản xuất. Địa bàn họ ở lại thuận tiện cho việc tiếp xúc với những nền văn minh cổ đại rạch ròi ở phương Đông. Tác giả *Đại Việt Sử lược* chép cuộc hưng khởi của «bộ» Văn-lang vào thế kỷ thứ 7 trước công nguyên, lúc «bộ» này đã ở vào thời đại đồ đồng thau.

Về mặt khảo cổ học mà nói, chúng ta chưa biết gì nhiều về ảnh hưởng của «bộ» («nước») Văn-lang của Hùng vương đối với các nhóm tộc xung quanh. Nhưng có một hiện tượng quan trọng cần được đi sâu nghiên cứu: ấy

(1) Chúng tôi đã có dịp trình bày vài ý kiến sơ bộ về cương vực nước Văn-lang trong báo cáo ở hội nghị khảo cổ học (10-67). Báo cáo này viết cùng đồng chí Hoàng Hưng, có sự tham gia của đồng chí Văn Tân ở phần mở đầu (*Nghiên cứu lịch sử* 1968, số 108).

(2) Phạm Văn Kính — Hà Tú Nhã. *Báo cáo việc phát hiện tượng người bằng đá ở di chỉ Văn-diễn*. «NCLS», 1967, số 96.

(3) Nguyễn Linh — *Di chỉ Gò Mun...* «NCLS». 1963 số 53.

Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau... Hà-nội, 1964, phần «Thay lời kết luận».

là việc xuất hiện dần dần những di tích thời đại đồ đồng thau trong cả vùng dân tộc—và hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Đông Bắc Đông-dương nói trên.

Căn cứ vào bản đồ khảo cổ ghi những địa điểm thời Đồng thau Việt-nam chúng ta thấy hầu hết ở các tỉnh miền Bắc hiện nay đều phát hiện được di vật hoặc di chỉ của văn hóa Đông-sơn (thuộc thời đại đồ đồng thau). Chúng tập trung dày đặc nhất ở trung du và đồng bằng Bắc-bộ và sau đó là đồng bằng tỉnh Thanh-hóa. Ở các tỉnh khác đều có nhưng ít hơn. Một số di vật lẻ tẻ như dao găm, rìu đồng lưỡi cân xứng cũng phát hiện được ở Khu tự trị người Choang thuộc tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc).

Ngoài ra, chúng ta còn nhận thấy một điều khá rõ: *Vùng đồng bằng và trung du của Bắc-bộ cũng lại là nơi tìm thấy những di tích thuộc giai đoạn sớm của thời đại đồ đồng thau ở nước ta.* Một vài năm trước đây loại di tích này chưa được biết đến. Dấu vết của chúng chưa thấy có ở những vùng phụ cận như: Tây-bắc, Đông-bắc (Bắc-bộ) ngày nay và kể cả đồng bằng Thanh-hóa hoặc những tỉnh phía Bắc Trung-bộ.

Chúng tôi cho rằng với trình độ phát triển kinh tế — xã hội khá cao của mình trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới, dân cư ở bộ Văn-lang đã sớm tiến sang thời đại đồ đồng thau, sớm hơn bất kỳ một nhóm tộc nào khác ở xung quanh. Việc chuyển sang thời đại đồ đồng thau là một bước tiến vọt về chất, nó làm cơ sở cho những thay đổi cơ bản, sâu sắc trong cơ cấu xã hội ở đây. Việc sử dụng đồng thau làm công cụ sản xuất đã làm tăng sự chênh lệch vốn có sẵn giữa « bộ » Văn-lang và các « bộ » xung quanh.

Từ địa vực của bộ Văn-lang, kỹ thuật luyện đồng dần dần được truyền qua các nhóm tộc lân cận còn đang ở vào thời đại đồ đá mới hậu kỳ. Thoạt đầu ở những miền xung quanh thấy xuất hiện những hiện vật bằng đồng thau lẻ loi trong đám đồ đá như ở di chỉ Bản Môn (Sơn-la) chẳng hạn. Sau đó bắt đầu thấy có dấu tích việc luyện đồng (như khuôn đúc dao găm, rìu ở Diêm-he — Lạng-sơn), cuối cùng là các di chỉ cư trú thuộc thời đại đồ đồng thau xuất hiện (ở vùng Nghĩa-lộ, Bắc-thái...). Đến một giai đoạn nào đó, cả vùng văn hóa hậu kỳ thời đồ đá mới trở thành phạm vi phân bố của các di tích thuộc thời đồng thau. Sau này, chắc chắn chúng ta sẽ hình dung được đầy đủ hơn, chính xác hơn về cả quá trình và những giai đoạn riêng biệt của thời kỳ quá độ từ đá sang đồng ở vùng văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới Đông-bắc Đông-dương. Hiện nay cũng thấy được rằng: quá trình này không thể tách rời với những ảnh hưởng văn hóa của bộ Văn-lang đối với các nhóm tộc lân cận. *Ảnh hưởng này không thể một sớm một chiều mà có ngay được, nó đã được chuẩn bị từ trước, ngay trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới.*

Qua tài liệu khảo cổ, chúng ta đã thấy được cơ sở vật chất tạo điều kiện cho sự hưng khởi của bộ Văn-lang, làm cho bộ này có khả năng phát huy ưu thế của mình trong mọi quan hệ với các nhóm tộc khác trên các lĩnh vực kỹ thuật, văn hóa... Như vậy, việc Hùng vương đẩy lên từ Văn-lang, suy phục các bộ lạc xung quanh, khiến họ phụ thuộc mình, rồi gọi toàn bộ đất đai dưới quyền lực chính trị của mình là nước Văn-lang (với số 15 bộ truyền thuyết) như ta thấy trong truyện Hồng bàng là một sự kiện lịch sử có thật.

III

Từ những điều đã trình bày ở cả hai phần trên, có thể rút ra những kết luận chính sau đây:

1. Truyền thuyết Hồng bàng gồm nhiều bộ phận có giá trị sử liệu khác nhau:

a) Phần thứ nhất gồm những sự việc chọn lựa trong các sách vở Trung-quốc để chứng minh "thủy tổ nước ta là dòng dõi Thần nông". Những sự việc này không mấy may phản ánh thực tế lịch sử của dân tộc ta, nhất thiết không thể dùng làm sử liệu được.

b) Phần thứ hai mới thực là truyền thuyết dựng nước của dân tộc ta, đã được xây dựng từ lâu đời. Việc nghiên cứu những sự kiện nêu ở phần này đã làm nổi bật lên cái chung của tổ tiên ta với các dân tộc Đông Nam Á (trước hết với đồng bào Mường và các dân tộc ít người khác ở dãy núi Trường-sơn). Mặt khác, khẳng định phần lớn những sự kiện đó là những điều có thật, tin được, có thể dùng làm sử liệu.

Sách vở dùng để chỉnh lý truyền thuyết

này viết vào đời Đường — Tống, cho nên có thể tin rằng người chính lý sống vào khoảng thời Lý Trần. Tư tưởng chủ đạo của tác giả khi chính lý là muốn chứng minh nguồn gốc lịch sử của dân tộc ta cũng lâu đời như của Trung-quốc, từ lâu nước ta đã có bờ cõi riêng biệt. Đó cũng là tư tưởng chủ đạo của những người san nhuận và sử dụng truyền thuyết này ở thời Lê sơ.

2. Việc nghiên cứu truyền thuyết Hồng Bàng chứng minh rằng nếu chúng ta hoàn thiện phương pháp nghiên cứu thì có thể sử dụng được kho tàng văn học dân gian, biến nó thành kho sử liệu vô tận của sử học. Làm theo lời dặn của Hồ Tông Thốc (« nếu cho là thực thì bởi đâu mà biết? Nếu cho là không có thì do đâu mà xét ra? »). Chúng ta sẽ không mắc phải khuyết điểm

« dùng truyền thuyết một cách ngây thơ » hoặc ngược lại, « gạt phăng nó một cách xô bồ, coi như những tài liệu không giá trị » (1).

Cuối cùng, việc nghiên cứu truyền thuyết Hồng Bàng cũng nhắc chúng ta cần chú ý đúng mức hơn nữa đến mối liên hệ giữa tổ tiên ta với các dân tộc Đông Nam Á. Đó cũng chính là cái chìa khóa giúp ta tìm hiểu những vấn đề về cơ sở kinh tế và cấu trúc xã hội của những xã hội đầu tiên có giai cấp trên lãnh thổ nước ta.

1957

(1) Trần Huy Liệu — *Một số vấn đề đề ra trong việc biên soạn quyển lịch sử Việt-nam*. Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử », 1966, số 92, trang 1 — 5.



VỀ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHỮNG NGƯỜI SĨ PHU YÊU NƯỚC CHỦ CHIẾN CHỐNG TRIỀU ĐÌNH ĐẦU HÀNG XÂM LƯỢC Ở CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐẶNG HUY VẠN

TRONG bài "Tìm hiểu về cuộc đấu tranh giữa phái "chủ chiến" và những "phái chủ hòa" trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX" đăng trên tập san Nghiên cứu lịch sử số 94 tháng 1 năm 1967, chúng tôi đã lưu ý nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh giữa phái "chủ chiến" và những phái "chủ hòa" không còn dừng ở phạm vi tư tưởng cũng như trong nội bộ giai cấp phong kiến mà đã mở rộng ra ngoài nhân dân, đồng thời cũng đã diễn ra dưới nhiều hình thức. Thậm chí cuộc đấu tranh ấy còn dẫn đến

những cuộc xung đột vũ trang, những vụ mưu biến, những cuộc khởi nghĩa do phái kháng chiến lãnh đạo để lật đổ triều đình đương thời do phái "chủ hòa" đầu hàng nắm giữ.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ hạn chế trong việc trình bày cuộc đấu tranh của những người sĩ phu yêu nước chống triều đình đầu hàng xâm lược để bổ sung cho bài viết trên, đồng thời đề góp phần làm sáng tỏ thêm một số vấn đề về cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX.

I. NHỮNG NÉT LỚN VỀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHỮNG NGƯỜI SĨ PHU YÊU NƯỚC CHỦ CHIẾN CHỐNG TRIỀU ĐÌNH ĐẦU HÀNG Ở CUỐI THẾ KỶ XIX

Cuộc đấu tranh của những người sĩ phu yêu nước chủ chiến chống lại bọn chủ hòa đầu hàng đã diễn ra ngay từ những ngày đầu xâm lược của thực dân Pháp. Cuộc tranh luận trong triều đình giữa những người chủ trương "giữ để hòa", những người chủ trương "công thù" và những người "chủ hòa" về thực chất cũng là cuộc đấu tranh giữa phái chủ chiến và phái chủ hòa trong triều đình lúc ấy. Ngay trong thời gian này, những người sĩ phu chủ chiến ở các địa phương đã gửi nhiều điều trần về đề nghị triều đình chống Pháp. Đốc học Nam-định là Doãn Khuê cùng quan viên, giáo huấn các phủ huyện của tỉnh đã gửi điều trần, phân tích rõ sai lầm của triều đình về chủ trương hòa với giặc. Cùng với quá trình mở rộng xâm lược của địch và quá trình lụn bại của chế độ phong kiến, phái chủ hòa từ chỗ còn thiểu số đã ngày càng lớn lên và chiếm ưu thế trong triều đình, do đó cuộc

đấu tranh của những người chủ chiến cũng ngày càng trở nên gay go và quyết liệt nhất là từ sau điều ước 1862. Mức thấp là những bản điều trần, những tờ tấu từ các tỉnh gửi về kinh đô đòi triều đình chống Pháp, là những cuộc hàn cãi nên phòng thủ hay không phòng thủ, phải dựa vào nhân dân chống Pháp hay hòa với giặc. Cao hơn là những cuộc đấu tranh đòi triều đình trừng trị những người chủ hòa, đầu hàng giặc. Phan Huân người sĩ phu Hà-tĩnh nguyên ngự sử thời Tự-Đức đã anh dũng gửi điều trần đòi giết Phan Thanh Giản và cách chức Trương Đăng Quế, những người cầm đầu phái chủ hòa trong triều đình. Trong tờ sớ, Phan Huân có đoạn viết:

"Thiên hạ giả, thiên hạ chi thiên hạ, phi bị hạ chi thiên hạ, yên độc đặc sớ chuyên.

"Tiên thích trảm Phan Thanh Giản ư trận tiền dĩ nghiêm quân lệnh.

«Thứ thối Trương Đăng Quế hoàn ư tư đệ dĩ hậu mưu gian» (1). (Thiên hạ là của thiên hạ, không phải là của bề hạ mà chuyên giữ lấy một mình. Trước hết xin giết Phan Thanh Giản tại trận để nghiêm quân lệnh sau xin đuổi Trương Đăng Quế về nhà riêng để ngăn chặn mưu gian).

Phong trào dần dần mang tính chất quần chúng rõ rệt, có lúc hầu như đã áp đảo được bọn chủ hòa trong triều đình. Chính sử của nhà Nguyễn đã thừa nhận rằng:

«Lúc ấy, triều đình vừa mới định xong điều ước với Pháp, bên ngoài chưa hiểu sự thế, xôn xao bàn tán» (2). Trong thư của Bôna (Bonard) gửi cho tổng trưởng Bộ ngoại giao ngày 14 tháng 1 năm 1863 cũng có đoạn viết:

«Lúc đó, phải kháng chiến chiếm ưu thế, tính mạng Phan Thanh Giản bị đe dọa nghiêm trọng. Điều đó không làm tới ngạc nhiên vì rằng khi ông ta còn là viên quan đại thần đứng đầu các tỉnh miền Nam; tôi đã thấy, ông ta tìm chỗ trốn ở trên đất chúng ta (vùng đất bị bọn thực dân chiếm đóng—lg). Phải kháng chiến chia ra làm nhiều nhóm mà những khuynh hướng của họ đã bắt đầu bày tỏ rõ ràng trong những hành động và trong những tờ bịch của họ» (3). Phong trào khá mạnh ở Nghệ-an và Hà-lĩnh. Biện lý bộ hộ là Đỗ Độ đã phải tâu lên Tự-Đức:

«Các sĩ phu ở Nghệ-an tu họp nhau bàn ngang nói ngửa, chỉ ngồi nói chuyện Không Mạnh, viện việc đời xưa, bài bác đời nay» (4). Cuộc đấu tranh chống triều đình cũng đã diễn ra ngay trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam-bộ. Trương Định giương cao lá cờ «Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân». Một cuộc bút chiến sôi nổi đã diễn ra giữa những người sĩ phu yêu nước đứng đầu là Phan Văn Trị với Tôn Thọ Tường, một tên sĩ phu đầu hàng giặc. Hắn đã cố khua môi múa mỏ, phóng đại thể lực võ địch của giặc, đồng thời phàn nàn rằng kháng cự là vô ích để vừa giải thích hành động bán nước của hắn vừa đề tuyên truyền lập công với giặc. Cử Trị và thủ khoa Nghĩa cùng với những sĩ phu yêu nước, đã phản công lại quyết liệt và vạch trần luận điệu đầu hàng bán nước hại dân của hắn.

Tháng 10 năm 1864, các học trò của trường thi Hà-nội, Nam-định, Thừa-thiên nổi dậy chống triều đình đầu hàng. Họ đều thống nhất cho «hòa nghị» là không đúng và đã yết thị, làm reo rời không chịu vào thi hoặc đòi phải gia hạn kỳ thi. Cuối năm này, một vụ mưu biến đã nổ ra ngay ở kinh thành. Cuộc mưu biến do Hồng Tập, con Phú bình công

Miền Áo cùng phò mã Trương Văn Chất con Trương Văn Uyên và Nguyễn Văn Viện cầm đầu. Trước đây hai người đã nhiều lần điều trần về kế hoạch «đánh Tây» và trừ «tả đạo» nhưng không được triều đình chấp thuận. Trước sự ngoan cố của Tự-Đức, hai ông đã bí mật lập nghĩa đảng và được nhiều sĩ phu, quan lại chủ chiến hưởng ứng. Theo lời tâu của Phạm Phú Thứ, Lê Bá Thiện... thì vụ mưu biến này là do «Hồng Tập, Hồng Tư, Trương Văn Chất chủ mưu nhóm họp đồ đảng mà bọn Tôn Thất Thanh (Thạch), Tú Hậu hòa theo. Bọn Nguyễn Văn Viện trước sau xui giục ở ngoài còn bọn Nguyễn Duy Cơ, Trương Văn Uyên phụ họa ở trong» (5). Theo Thực lục thì mục tiêu của cuộc mưu kiến là đòi giết Phan Thanh Giản và Trần Tiến Thành rồi đem nghĩa binh đi trấn áp các làng đạo. Kế hoạch của họ là đến mùng 2 tháng 7 (tức ngày mùng 8 tháng 8 năm 1864) khởi sự. Nghĩa đảng chia ra làm bốn đạo, một đạo vào thành bắt sống quan đại thần Phan Thanh Giản còn các đạo khác thì phục sẵn ở ngoài hoặc đóng ở cầu Kim-luông hoặc kéo đến các xã An-truyền, An-vân, An-hòa và chờ khi có pháo hiệu thì cùng hưởng ứng nổi dậy. Nhưng kế hoạch của họ không thực hiện được; kinh thành canh gác cẩn mật nên họ không dám hành động. Sau đó âm mưu bại lộ; Hồng Tập cùng nghĩa đảng bị triều đình đàn áp tàn khốc. Theo một giáo sĩ đương thời thì đó là «một cuộc âm mưu đảo chính lớn» (6). Cuộc mưu biến này đã được hầu hết các sĩ tử (bốn ngàn người) đang tập hợp ở kinh thành để dự kỳ thi, một nửa số hoàng thân, tôn thất và một số quan lại triều đình hưởng ứng. Theo viên giáo sĩ này, chủ trương của họ là nhằm tiêu diệt giặc Pháp và trừ «tả đạo». Nếu nhà vua tán thành và cho hành động họ sẽ thực hiện ở một tỉnh và khi thành công sẽ thực hiện ở tỉnh khác. Nếu nhà

(1) Tài liệu của Ty Văn hóa Hà-lĩnh cung cấp.

(2) Thực lục kỷ thứ tư, bản dịch của Viện Sử học.

(3) *Lettre du Vice Amiral Bonard Gouverneur et commandant en chef à S.E ministre des affaires étrangères*. Archives des affaires étrangères.

(4) Thực lục kỷ thứ tư, bản dịch của Viện Sử học.

(5) Phạm Phú Thứ—*Già viên toàn tập*, bản dịch của Trần Lê Hữu.

(6) *Aunales de la propagation de la foi 1865*, tr.318.

vua chống lại, họ sẽ lật đổ và đưa một trong ba ông hoàng có uy tín lên thay và có thể là Hồng Tập. Họ đã phản công người tuyền mộ nghĩa quân, người nổ pháo hiệu khởi sự, người mở cửa thành v.v...

Sau khi lật đổ nhà vua, họ sẽ tiểu trừ « tả đạo » rồi đem quân tiến vào Nam đánh đuổi giặc Pháp. Trước đó, họ đã gửi cho Tự-Đức một tờ điều trần nói lên nỗi thống khổ của nhân dân do bọn xâm lược và « tả đạo » gây ra và đề nghị thay đổi chính sách.

Phạm Phú Thứ và Lê Bá Thận cũng thừa nhận rằng đây là một cuộc mưu biến hết sức nghiêm trọng:

« Chúng tôi xét thấy sự thể hiện nay, đánh đồng dẹp bắc sức hết của mòn, trên cửu trùng lo âu, dưới triều đình bối rối thế mà nơi « cốc huyện »; bọn chúng lại dám làm càn, để cho đồ áp phải khiếp sợ, thật là một biến cố rất lớn » (1). Nhưng đồng thời hai người cùng đình thần cũng phải thừa nhận lý do hành động chính đáng của họ. Trong tờ tâu có đoạn viết:

« Chúng tôi tự bàn bạc với nhau: công việc nghị hòa bản tâm các vị đại thần vốn là vì nước (?), duy sự tình lúc bấy giờ chưa đưa ra công bố, cho nên không khỏi làm cho mọi người nghi hoặc » (2). Hơn nữa, đúng như tài liệu của các giáo sĩ đương thời đã ghi lại, cuộc đấu tranh đã lôi cuốn được đông đảo các hoàng thân, tôn thất tham gia và đã làm cho triều đình nhất là bọn chủ hòa hoảng sợ. Ngoài Hồng Tập, trong đám hoàng thân, tôn thất còn có công tử Hồng Tự con Vĩnh Tường vương, Lương Sinh — con Kiến An vương, tri huyện Hương trà Tôn Thất Thanh, hộ vệ thân binh Tôn Thất Thừa, Tôn Thất Kiên, Tôn Thất Thận. Quan lại và sĩ phu cũng tham gia đông đảo ngoài Nguyễn Văn Viện, Trương Văn Chất còn có Nguyễn Đình Cán, Nguyễn Đình Long — con: Nguyễn Đình Tân, tú tài Trương Văn Quỳnh, giáo dưỡng thư lại Nguyễn Đình Long, xuất đội Bùi Văn Tân, Nguyễn Văn Thịnh... (3). Phạm Phú Thứ, Lê Bá Thận cũng công nhận:

« Vụ án này can thiệp đến tôn thất, ngoại gia đây đưa đến thân biên dân sĩ » (4). Do đó họ đề nghị:

« Tình lý, pháp luật cũng phải suy xét cân nhắc mà chằm chước... chỉ trị tội những bọn cứ khôi mà dung tha cho bọn hòa theo. Phải tra xét kết án ngay để khiến cho bọn phản trắc được tự yên tâm... Chúng tôi xét xem vụ án Điền Đậu đời nhà Hán bên Trung-quốc ngày xưa, vua Vũ đế xét ngay ở điện Đông-

triều, vụ án Đinh Kịch ở đời nhà Minh, vua Thần Tôn sợ dây đưa đến nhiều người nên cũng tự mình đến xét lấy ở cung Từ-minh. Hai vua ấy cũng nghĩ rằng công việc có liên quan đến tôn thất nội đình cần phải xử trí cho hợp tình lý, các quan đại thần ở ngoài không thể thấu hết được những nỗi uẩn khúc. Phương chi, nếu để kéo dài ngày tháng, tất phải lụy nhiều người vì thế nên càng phải xét xử nhanh chóng... Hiện những người đã bắt giam, trích ra tên nào là đầu đảng trọng yếu, chiếu luật phân xử ngay, chờ chỉ quyết định. Còn ngoài ra, những người chưa bắt được, hoặc đã bị giam nhưng xét chỉ là theo hùa đi giết đạo và bọn chỉ mới tình nghi chưa xác thực đều xin cho tạm tha ngay. Như thế mới yên tâm được người phản trắc, may ra mới đón được khí hòa, mới xứng lòng khâm tuất của triều đình và mới rõ được tấm lòng nhân từ, không để cho người phải giam oan » (5).

Như vậy, cuộc mưu biến này do một số sĩ phu chủ chiến cầm đầu lôi kéo được một số quan lại tôn thất tham gia nhằm chống lại triều đình đầu hàng để đánh Pháp và trừ « tả đạo », có tính chất một cuộc đảo chính. Vụ mưu biến đã đánh dấu một bước phát triển mới trong cuộc đấu tranh gay gắt giữa những người chủ chiến và bọn chủ hòa đầu hàng. Tinh chất nghiêm trọng của cuộc mưu chiến không chỉ ở chỗ đã lôi cuốn được đông đảo tôn thất và quan lại tham gia mà còn ở chỗ đã nổ ra ngay trong cao trào đấu tranh của nhân dân chống xâm lược bên ngoài và bất bình vì triều đình đầu hàng giặc và tăng cường áp bức bóc lột nhân dân cho nên bọn đình thần khuyên Tự-Đức không nên làm to chuyện và trấn áp tràn lan. Tuy nhiên, nỗi bất bình của sĩ phu và quan lại vẫn ngày một tăng...

Ngày 18 tháng 2 âm lịch (năm 1865), nhân kỳ hạn kéo dài, khoa đạo Phan Duy Kiêm, Trần Gia Huệ cho rằng Võ Tập (Hồng Tập phải đổi theo họ mẹ) chỉ vì « công việc hòa nghị mà sa vào vòng tội lỗi đó cũng là nghĩa phần chứ không phải chủ tâm bội phản triều

(1), (2), (4), (5) Phạm Phú Thứ, tài liệu đã dẫn.

(3) *Thực lục kỷ thứ tư*, bản dịch viết tay của Viện Sử học.

đình và xin Tự-Đức làm lễ tẩy oan hoặc khoan giảm (1).

Đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa ở kinh thành năm 1866 do một số sĩ phu quan lại đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng lãnh đạo. Phong trào có liên hệ chặt chẽ với cánh đối lập trong hoàng tộc. Đoàn Hữu Trưng người làng An-truyền tục gọi là làng Trường, huyện Phú-vinh, tỉnh Thừa-thiên là con rể Tùng Thiện vương. Ông xuất thân từ một gia đình nông dân nhưng thông minh, hay chữ lại tinh thông võ nghệ nên được vương giả con gái cho. Sản có tình thân yêu nước, Đoàn Hữu Trưng cùng em và các bạn hữu cùng chí hướng chủ trương chống Pháp do đó rất bất bình với thái độ đầu hàng của triều đình, ông và các đồng chí không có ý lật đổ triều Nguyễn mà chỉ nhằm đánh đổ triều đình đầu hàng do Tự-Đức cầm đầu thay bằng một ông vua mới cũng thuộc dòng họ Nguyễn nhưng có tinh thần chống Pháp. Họ chủ trương tôn phò Đinh Đạo theo họ là có tinh thần chống Pháp lên làm vua. Đinh Đạo là con trai An Phong công Hồng Bảo (bị đổi theo họ mẹ), trưởng tử của Thiệu Trị. Nhưng khi Thiệu Trị chết lại nhường ngôi cho Tự-Đức nên Hồng Bảo đã âm mưu chống lại năm 1854. Công việc không thành, Hồng Bảo bị xử giảo và con cái phải đổi theo họ mẹ là họ Đinh. Cuộc khởi nghĩa dựa vào binh lính và thợ thuyền xây dựng Khiêm Lăng (làng sống của Tự-Đức) đang thống khổ vì lao dịch tàn khốc. Cuộc khởi nghĩa phần nào đã phản ánh sự phân hóa sâu sắc trong nội bộ giai cấp phong kiến. Một số tôn thất, quan lại đã hưởng ứng phong trào như hữu quân tôn thất Cúc, vệ úy tôn thất Giác, xuất đội Bùi Văn Liệu, Nguyễn Văn Đệ, Hồ Văn Sự và Nguyễn Văn Quý, đội trưởng Lê Trí Trực, nhà sư Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Văn Lý. Ngoài ra theo Ca-đi-e (Cadière) thì Đoàn Hữu Trưng còn được các thanh niên nho học cấp tiến trong *Son đông thi từ hội* ủng hộ. *Son đông thi từ hội* là một tổ chức của một số sĩ phu bề ngoài uống rượu ngâm thơ, bên trong thì bàn luận việc nước.

Cuộc khởi nghĩa tuy đã dựa được số binh lính và thợ thuyền ở công trường Vạn-niên nhưng vẫn chưa lôi cuốn được đông đảo nhân dân tham gia nên bị cô lập và bị đàn áp. Triều đình dập tắt được phong trào nhưng cũng không ngăn nổi nổi bất bình của sĩ phu và nhân dân đương dâng lên cuộn cuộn.

Triều đình vẫn ngày càng đi sâu vào con đường chủ hòa đầu hàng. Nhân lúc thực dân Pháp đang gặp khó khăn trong cuộc chiến

tranh Pháp Phổ, nhiều quan lại đề nghị tìm cách lấy lại 6 tỉnh Nam-kỳ nhưng triều đình vẫn không thay đổi chính sách, vẫn dành thời gian và tập trung lực lượng đàn áp phong trào nông dân khởi nghĩa. Khi được tin thực dân Pháp bị bại trận, Tự-Đức và quần thần cũng cho đó là thời cơ thuận lợi, định sai Nha thương bảo viết thư xin lại sáu tỉnh Nam-kỳ nhưng lại sợ Pháp nên chủ trương chỉ cử tuần phủ Bình-thuận đến thăm rồi khéo lời khơi chuyện. Song triều đình vẫn sợ chúng nghị và cuối cùng chỉ viết thư chia buồn để nhân tiện đề cập đến vấn đề bồi thường chuộc đất đề dò ý tứ. Chúng nhận được thư cảm ơn triều đình nhưng lời chuyện chuộc đất. Triều đình cũng xếp bỏ vì cho rằng: « Ta đang có việc ở biên giới phía Bắc, việc Tây chưa thể hành động ngay được » (2).

Bất bình trước thái độ của Tự-Đức và triều

(1) Trong thời gian này còn có cuộc âm mưu khởi nghĩa của Hoàng Phan Thái. Ông tên chữ là Hoàng Đại Hữu hiệu là Trị kiều tử người thôn Cổ-đam, xã Nghi-thọ, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an, con trưởng cụ tú Hoàng Thời Doãn. Ông rất bất bình với triều đình Huế đương thời, đã đi giao du Nam-Bắc để kết giao với những người có tâm huyết đề âm mưu lật đổ triều đình. Theo các bộ lão ở Nghệ-Tĩnh kể lại, ông đã ra Bắc gặp cai tổng vàng và có kế hoạch phối hợp khởi nghĩa. Cai vàng sẽ đưa quân vượt biên chiếm Nghệ-Tĩnh còn ông sẽ vận động nhân dân đứng lên hưởng ứng. Nhưng nghĩa quân cai vàng đã bị triều đình Huế đàn áp nên kế hoạch này không thực hiện được. Tuy vậy, ông vẫn âm thầm chuẩn bị bạo động. Cùng cộng tác với ông có Tú Mèn tức Tú Mai người xã Đức-phong (huyện Đức-thọ) và cử nhân Lê Tự người xã Trung-lễ (nay là xã Đức-trung, huyện Đức-thọ). Tú Mai phụ trách công việc tuyên truyền, Lê Tự phụ trách việc quân lương. Quan lại và sĩ phu trong tỉnh hưởng ứng rất đông và nghĩa đảng cũng đã lôi kéo được cả một số quan lại trong kinh tham gia. Nhưng âm mưu khởi nghĩa của ông bị lộ, triều đình bắt được giấy tờ của nghĩa quân do người liên lạc mang vào kinh bị chết ở giữa đường. Ông bị xử chém năm 1867 cùng 15 đồng chí. Tài liệu về cuộc khởi nghĩa này còn rất thiếu thốn, chưa cho phép chúng ta thấy rõ được tính chất cuộc đấu tranh nhưng cũng cần lưu ý nghiên cứu đề sáng tỏ thêm vấn đề.

(2) *Thực lục kỷ thứ tư*, bản dịch của Viện Sử học.

đình, một số sĩ phu đã chửi thẳng vào mẹ con Tự-Đức hoặc đòi trừng trị những người chủ hòa. Năm 1868, Trần Hy Tăng làm phó chủ khảo kỳ thi hương Bình-định đã lấy đoạn của Mạnh tử nói với Huệ vương nước Lương về đạo « nước nhỏ thờ nước lớn và nước lớn thờ nước nhỏ » cùng lời bàn của Tư Mã Ôn Công về ba đức lớn của kẻ làm vua đề ra đề thi. Dụng ý của ông là cốt gợi ý cho sĩ tử nhận xét về thái độ của vua Tự-Đức lúc đó. Ông lấy câu Mạnh tử nói chỉ có « kẻ trí giả mới có thể lấy phạm nhỏ mà thờ nước lớn ; chỉ có kẻ nhân giả mới có thể lấy phạm lớn mà thờ kẻ nhỏ, lấy lớn thờ nhỏ là vui theo đạo trời, lấy nhỏ thờ lớn là sợ mệnh » để vạch rõ luận điệu sai lầm của Tự-Đức cho rằng y chủ hòa, đầu hàng thực dân Pháp cũng là theo lẽ nước nhỏ thờ nước lớn mà thôi. Ông còn lấy câu Ôn Công bàn về ba đức lớn của kẻ làm vua nhân, minh, võ (có đủ ba thì nước thịnh, thiếu một thì suy, thiếu hai thì nguy, thiếu ba không có lấy một thì mất) cốt nhằm cho sĩ tử thấy Tự-Đức không đủ tài đức để giữ quyền nước (1). Tự-Đức biết ý xuống dụ trách phạt để trấn áp dư luận :

« Không biết quan trường có ý gì mà lại mượn cớ đề hỏi như thế? Hay muốn nghị luận riêng đề chê bóng chê gió triều đình chăng! Nếu không thì kinh truyện mệnh mông há không còn một vấn đề gì để hỏi học trò hay sao mà phải đem câu ấy ra hỏi, bảo là vô tâm thì có được hay không? Há không biết người xưa đã từng bị tội như thế rồi ư? Sao không biết cẩn thận lại cho lũ học trò bàn ngang nói ngửa, làm mé hoặc người ta làm rồi ư? » (2). Ông bị giáng xuống làm chỉ phủ và giao cho quan tỉnh Bình-định sử dụng.

Cũng năm 1868, Phùng Khắc Nhuận, người xã Vân-cốc (nay là xã Vân-nam) huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây đã chửi thẳng vào mặt mẹ con vua Tự-Đức là « lấy của thiên hạ đem dâng cho giặc » trong bài phú kỳ thi hội. Sau việc đó triều đình bắt ông đem giam giữ nhưng rồi Tự-Đức sợ dư luận buộc phải tha ông. Một nhân sĩ Bắc-kỳ cũng nghiêm khắc lên án vua tôi nhà Nguyễn trong bốn câu thơ sau đây :

« Ấp tặc nhập ngô thất,
 « Thù thị tội khôi nhân.
 « Tự tảo hữu công luận
 « Diu quân đồng diu thân »

(Rước giặc vào nhà ở
 Đầu mối tự đầu ra
 Vua xấu và tôi xấu
 Công luận quyết không tha) (3).

Cũng trong thời kỳ này, những người sĩ phu yêu nước còn đòi hỏi triều đình có biện pháp cứng rắn đối với những hoạt động của bọn gián điệp đội lối thầy tu. Triều đình sợ địch không có biện pháp để ngăn chặn mà còn tìm cách trừng trị những người sĩ phu yêu nước. Năm 1886, Trần Tấn làm bang biện ở huyện Thuần-xuyên đã cùng với phó tổng Phan Điem tìm cách ngăn chặn những hoạt động phá hoại của một số gián điệp đội lối thầy tu. Dựa vào điều ước 1862, chúng đã tố cáo ông ở bộ Lễ ; triều đình sợ địch làm khó dễ phải cử biện lý bộ Hộ là Đỗ Đệ và ngự sử Nguyễn Quế ra Nghệ tra xét. Trần Tấn bị phạt đánh 80 trượng thu lại bằng bang biện, Phan Điem cũng bị phạt đánh trượng và bị đưa đi đày. Năm 1868 trước những hoạt động ráo riết của bọn gián điệp tay sai của thực dân Pháp, Trần Tấn lại cùng Đặng Như Mai trừng trị bọn gián điệp đội lối thầy tu. Lần này, ông bị án chém nhưng may vì còn mẹ già nên được tha. Cũng năm này, Nguyễn Huy Điền thường gọi là Tú Khanh người Hà-lĩnh cùng với tú tài Biện Văn VI, âm thực cử phẩm Đặng Văn Anh, đã họp các văn thân nho sĩ trong huyện đề bàn việc ngăn chặn và hạn chế những hoạt động của bọn gián điệp trong tỉnh đang tìm mọi cách mua chuộc quần chúng phao tin đồn nhảm. Các ông đã đem kế hoạch định làm trình bày với Tôn Thất Viện nhưng Viện sợ địch nêu mặt tấu lên triều đình. Tự-Đức đã ra lệnh tịch thu bằng tú tài, phạt đánh trượng và bắt các ông đưa đi đày. Trong thời gian này, đáng chú ý nhất là những hoạt động của tú tài Lê Đường Ong đã tích cực ngăn chặn những hoạt động của bọn gián điệp ở Nam-định. Triều đình cử tham tri Bùi Tuấn ra tra xét, tú tài Lê Đường bị xử chém giam đơi, tổng phạm là tú tài Phạm Huy Quang, suất đội Trần Như Quang, Nguyễn Ngọc Lĩnh bị xung quân, tú tài Hoàng Đức Huyền, Trần Tất Vinh, Trần Đình Vưu bị phạt trượng cách tú tài, bộ lý tổng đốc Đặng Trần Chuyên, án sát Phan Đình Thực, đốc học Doãn Khuê cũng đều bị cách lưu. Nhưng mặc dù bị triều đình trấn áp, liền sau đó, hơn ba trăm nhân viên, văn thân tỉnh Nam-định trong đó có bố chánh về hưu Bùi Duy Kỳ, cử nhân Vũ Huy Sĩ, tú tài Phạm Đức Trạ, hào mục Vũ Tự tâu xin triều đình ngăn chặn những hoạt động gián điệp của địch.

(1) Thực lục kỷ thứ 4.

(2) Quốc triều văn tuyển, bản dịch của Trần Lê Hữu.

(3) Trần Huy Liệu—Phong trào cách mạng qua thơ văn... Tập san Văn Sử Địa số 32, trang 40.

Nhưng triều đình không nghe và vẫn để chúng tự do hoạt động.

Vào năm 1871, thực dân Pháp láo xược khiêu khích Bắc-kỳ, sĩ phu Nghệ—Tĩnh trước thái độ hèn nhát cầu hòa của triều đình đã gửi thông tri đi các tỉnh lên án bọn đầu hàng và kêu gọi chuẩn bị chống Pháp. Trong bài thông tri có câu :

“ Tự tông thành hạ ngộ yêu minh
“ Thiên hạ phân phân cộng thuyết binh
“ Mãi quốc danh thần tam cố mạnh
“ Hòa nhưng đại tướng nhất khoa danh » (1)

(Từ ngày thành mất, mắc mưu lừa dối xin cầu hòa,

Khắp nước nhao nhao bàn việc khởi binh,
Kìa ba vị cố mạng danh thần bán nước.

Nọ một bậc đại tướng khoa danh hòa giặc).

Đến khi triều đình ký điều ước 1874 đầu hàng thực dân Pháp, phong trào nổi lên đấu tranh chống triều đình lại càng mạnh mẽ. Trong bức thư của Rayna gửi cho tên tổng chỉ huy quân Pháp ở Bắc-kỳ ngày 11 tháng 3 năm 1874 trước khi ký điều ước 4 ngày có đoạn viết :

« Tình hình bắt đầu rõ và tôi tin rằng chẳng bao lâu nữa, chúng ta sẽ gặp rắc rối lớn. Hòa ước chắc sẽ được chấp thuận không khó khăn gì nhưng ở đâu cũng thế, chính quyền nhà vua không còn được tôn trọng nữa, nó bắt lỵc, đa số sĩ phu không thừa nhận hòa ước và sẽ nhất tề nổi lên tất cả, hiện đang yên hay hơi yên là vì cuộc khởi nghĩa chắc sẽ khắp mọi nơi » (2).

Đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai nổ ra ở Nghệ—Tĩnh. Cuộc khởi nghĩa này đã đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào chống triều đình đầu hàng. Đây cũng là một cuộc khởi nghĩa có tổ chức, có chuẩn bị chu đáo nhất từ trước đến nay. Lúc đầu những người lãnh đạo chỉ xuất phát từ mục đích « đánh Tây cứu nước » và sẵn sàng đứng bên cạnh triều đình chống giặc. Nhưng triều đình vẫn đi sâu vào con đường đầu hàng giặc do đó công cuộc chống Pháp của họ đã bị nhiều trở ngại. Họ không thể nào tiến hành được việc chuẩn bị chống Pháp nếu không chống triều đình đầu hàng. Sau điều ước 1874, cuộc đấu tranh dân tộc và cuộc đấu tranh giai cấp càng trở nên gay gắt và quyết liệt trong thực tế đã trở thành một phong trào, chống Pháp và chống triều đình đầu hàng :

“ Dập diu súng bắn cờ xiêu
« Phen này quyết đánh cả triều lẫn Tây » (3).

Phong trào đã lôi cuốn được nhiều quan lại và sĩ phu tham gia. Khẩu hiệu của người lãnh đạo nêu lên là chống xâm lược và chống triều đình chủ hòa do Tự-Đức cầm đầu, tuy nhiên họ vẫn chủ trương « phù nhà Nguyễn ». Nhưng nếu khẩu hiệu nêu lên đã lôi cuốn được nhiều quan lại và sĩ phu tham gia khởi nghĩa ở buổi đầu thì trong quá trình tiến lên của cuộc đấu tranh, họ đã bỏ rơi phong trào vì trong thực tế cuộc khởi nghĩa đã trở thành cuộc đấu tranh quyết liệt chống triều đình đầu hàng xâm lược và áp bức bóc lột nhân dân. Ở những nơi nghĩa quân chiếm đóng, chính quyền đã ở trong tay họ, bọn cường hào tổng lý trong hạt đều phải tuân theo chủ trương của những người lãnh đạo nghĩa quân, những tên gian ác đã bị trừng trị. Trong tờ dụ ngày 16 tháng 2 năm Tự-Đức thứ 29 (1875) có đoạn viết :

« Căn cứ vào lời tâu, trong mọi việc bọn cường hào, tổng lý trong hạt đều phải theo chủ trương của văn thân, hòa nhau làm bậy, bất bớ quan tư » (4). Trước tình hình đó, một số quan lại, sĩ phu đã hoang mang giao động nhất là sau khi nghĩa quân đã chiếm được thành Hà-tĩnh, giết chết một số quan lại tỉnh thần thì một số tìm cách rút lui hoặc phản bội lại phong trào. Chúng đã tổ chức những đội thủ dưng để chống lại nghĩa quân. Như vậy, từ sau cuộc mưu hiến của Hồng Tập đến cuộc khởi nghĩa Giáp tuất năm 1874, cuộc đấu tranh của những người sĩ phu chủ chiến, chống bọn chủ hòa đứng đầu là triều đình Tự-Đức ngày càng trở nên quyết liệt và dần dần kết hợp được với phong trào đấu tranh của nhân dân. Mặt khác cùng với quá trình mở rộng xâm lược và quá trình đầu hàng của giai cấp phong kiến là quá trình cấu kết từng bước của giai cấp phong kiến với bọn xâm lược, cho nên cuộc đấu tranh chống xâm lược ngày càng gắn liền với cuộc đấu tranh chống triều đình đầu hàng. Triều đình Huế tuy đàn áp được cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai nhưng cuộc đấu tranh vẫn diễn ra dưới hình thức này

(1) Nghệ—Tĩnh nghĩa dũng di văn, bản dịch của Trần Lê Hữu.

(2) Trần Văn Giàu, tập II, trang 82

(3) Trích trong bài về cuộc khởi nghĩa giáp tuất, tài liệu do anh Trần Hữu Thung sưu tầm.

(4) Thiệu Trị Tự Đức chiếu dụ, bản dịch của Trần Lê Hữu.

hay hình thức khác. Trong *câu chuyện yếm quý*, Nguyễn Thông đã cực lực lên án bọn quan lại tham tàn thối nát, buôn mực bán văn, háo danh vọng, bè phái; những kẻ dối nước lợi nhà, trước quân thù thì hèn nhát, khiếp sợ, trước nhân dân thì hống hách bạo tàn. Trong thời gian làm tư nghiệp quốc tử giám ông cũng thường nhân kỳ khảo hạch học trò, soạn ra bài kinh nghĩa lấy vấn đề Mạnh tử ra mắt vua Huệ vương nước Lương để bày tỏ ý kiến của mình. Ông còn là một trong những người chống lại điều ước 1874. Trong bài *Mộ chí ở Ngọc-sơn*, ông viết:

“Buổi ấy theo hiệp ước mới về thương chính, Pháp giao trả lại bốn tỉnh Ninh-bình, Nam-định, Hà-nội, Hải-dương và tặng ta 5 chiếc tàu máy nên trên vua dưới quan đều ngồi yên, chỉ lấy việc tài lợi làm cốt yếu” (1).

Khi thực dân Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, nguy cơ mất nước ngày càng rõ ràng. Những người sĩ phu yêu nước bất chấp mệnh lệnh của triều đình đã cùng nhân dân kháng chiến. Nguyễn Xuân Ôn trong một bài tấu về những việc cần làm đã vạch rõ cho triều đình thấy tác hại của chủ trương hòa với giặc năm 1874 và đề nghị triều đình kiên quyết chống giặc: “Năm trước đây, việc xảy ra ở Hà-nội, tên An nghiệp (F. Garnier) đã chết, lính của chúng không có chủ trương đáng lẽ ta nhân chúng lúc rối loạn mà đuổi đi, không khó gì. Thế mà ta lại bàn hòa để cho chúng không có cái nhục thua trận mà lại có cái ơn trả đất. Từ đó chúng chiếm nước mình, dùng dân mình để làm rác rưởi bờ cõi mình. Còn ta thì không thi hành lệnh cấm, không đặt việc phòng giữ để chúng tự tiện đi lên thượng du, nhà đương cục ở Hà-nội đề mặc không hỏi gì cả. Tuy rằng lấy sự thành tín mà đổi đất nhau, nhưng chúng biết ta quá dễ dàng, lòng tham của chúng càng bùng lên như lửa cháy” (2).

Phong trào đấu tranh chống triều đình đầu hàng đặc biệt gay gắt từ năm 1883, năm mà giai cấp phong kiến đã tỏ rõ bộ mặt phản động của chúng, cam tâm quy gối chịu sự đô hộ của bọn xâm lược. Cuộc đấu tranh chống xâm lược từ nay gắn chặt với cuộc đấu tranh chống bọn phong kiến đầu hàng và diễn ra quyết liệt ở các nơi và ngay cả ở Huế. Dựa vào điều ước mới, bọn thực dân đi đến đâu cũng đem theo bọn phong kiến đầu hàng để buộc nhân dân và sĩ phu giải tán nghĩa dũng. Nhưng sĩ phu yêu nước và nhân dân ta đã nhất tề đứng lên kháng chiến bất chấp lệnh của triều đình. Nhiều quan lại nguy quyền đã bị trừng trị. Phong trào mạnh mẽ nhất ở vùng

Thanh Nghệ Tĩnh và vùng đồng bằng Bắc-bộ. Ở vùng Thanh Nghệ Tĩnh hầu hết các quan lại phủ huyện, nguy quyền bị trừng trị, kẻ thì bị giết, kẻ thì bị bắt đưa đi biệt tích, kẻ thì bị bức phải thôi việc. Ở Quảng-bình tên nguy quân nào cũng đòi có lính Pháp hộ vệ, tên tri phủ Bô-trạch nằm lý ở đền Quảng-khê, còn các tên khác thì đặt trị sở ngay cạnh đền giặc... Bọn quan lại triều đình đầu hàng bị sĩ phu và nhân dân đồng bằng Bắc-bộ kịch liệt phản đối. Tên nguy đề đốc Lê Văn Thái đã bị nhân dân đánh toi bời và bỏ xác ở Sơn-lộ (nay thuộc Hà-tây). Tên khâm sai Nguyễn Trọng Hợp đến Hải-dương buộc sĩ phu tuân theo lệnh triều đình đầu hàng nhưng không ai chịu nghe: “Các quan lại phần nhiều không đến, quan lớn tỉnh bị roi đánh làm nhục, quan bố chánh Hải-dương uống thuốc độc tự tử, có một quan huyện giả vờ thuận theo tất cả, dụ được viên quan ba địch cùng đứng ra chơi trên lầu rồi xuất kỳ bất ý kéo cùng nhảy xuống xông chết cả” (3).

Ở Huế cuộc đấu tranh đã diễn ra giữa một bên là bọn phong kiến đầu hàng với một bên là cánh đề kháng do Tôn Thất Thuyết cầm đầu. Do đó, cùng với quá trình xâm lược của thực dân Pháp và quá trình đầu hàng của giai cấp phong kiến, cuộc đấu tranh chống xâm lược và chống phong kiến đầu hàng đến nay đã diễn ra trên một quy mô lớn từ trong nội bộ triều đình đến các địa phương và trên thực tế đã hình thành hai chiến tuyến: một bên là bọn cướp nước và bọn phong kiến đầu hàng, một bên là nhân dân và một số sĩ phu yêu nước. Đó cũng là nội dung và thực chất của phong trào Cần vương từ sau khi Tôn Thất Thuyết đưa Hàm-Nghi xuất môn kêu gọi toàn dân kháng chiến. Cuộc đấu tranh không chỉ phản ánh mâu thuẫn giữa nhân dân và sĩ phu với triều đình phong kiến đầu hàng mà còn bao hàm mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc với bọn thực dân Pháp xâm lược. Tinh thần gay gắt và quyết liệt của cuộc đấu tranh không phải chỉ từ sự phản ứng của bản thân bộ phận sĩ phu yêu nước chủ chiến mà chủ yếu là ở chỗ những người sĩ phu ấy ngày càng thấy rõ nguy cơ mất nước cùng sự hèn nhát bất lực của triều đình mà ngày càng gắn

(1) *Văn thơ Nguyễn Thông*, Hà-nội 1961, trang 35.

(2) *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*, Hà-nội, 1961 trang 204.

(3) *Chiến tranh Trung Pháp*, tư liệu tập f; Bản dịch của Chu Thiên.

chặt với cuộc đấu tranh của nhân dân. Sức mạnh của họ chính là ở phong trào quần chúng, cho nên phong trào đấu tranh của

nhân dân càng mạnh càng rộng lớn thì sự phân hóa trong giai cấp phong kiến càng sâu sắc càng mạnh mẽ.

II — VỀ CUỘC ĐẤU TRANH PHÉ LẬP Ở TRIỀU ĐÌNH HUẾ TRONG NHỮNG NĂM 1883 — 1885

Để hiểu rõ nội dung và thực chất của cuộc đấu tranh phé lập trong triều đình Huế trong những năm 1883—1885, chúng ta không thể tách rời vấn đề với cuộc đấu tranh chống xâm lược và chống triều đình đầu hàng lúc đó.

Vào những năm 1883, tình hình nước ta có nhiều khó khăn, phức tạp. Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai tuy có làm cho thực dân Pháp bị tổn thất và hoảng sợ nhưng chúng vẫn không từ bỏ âm mưu xâm lược. Triều đình hy vọng vào chiến thắng ấy để ký hòa ước với Pháp thì chính lúc ấy bọn Pháp lại rút đại diện của chúng về và đuổi đại diện của triều đình ở Gia-định về Huế. Lại cũng vào thời gian này, Tự-Đức mất; hôm ấy là ngày 19 tháng 7 năm 1883. Trước áp lực của bọn xâm lược, cuộc đấu tranh giữa cánh đề kháng trong triều đình và bọn đầu hàng lại diễn ra quyết liệt. Cuộc đấu tranh được thể hiện tập trung trong việc đưa người nối ngôi Tự-Đức.

Như chúng ta đều biết, Tự-Đức mất không có con trai, chỉ có ba người con nuôi: Dục-Đức, Dưỡng-Thiện, Chánh-Mông. Trong ba người đó chỉ có Dục-Đức là lớn nên Tự-Đức tuy không ưa lắm nhưng không thể không lập. Vì vậy, trong di chiếu Tự-Đức ghi câu «tính rất hiếu dâm... vị tất đã đảm đương được việc lớn» (1) nhằm mục đích răn đe Dục-Đức. Dục-Đức là người chủ hòa; từ lâu đã có tư tưởng muốn thỏa hiệp với bọn xâm lược. Vì vậy, Tôn Thất Thuyết, thủ lĩnh của cánh đề kháng nay là phụ chánh thứ ba muốn nhân cơ đó tìm cách phé bỏ. Nhưng ý định của ông không thực hiện được dễ dàng vì Dục-Đức được phụ chánh thứ nhất Trần Tiển Thành cùng Tam cung nhất là Từ dụ Thái hậu, mẹ của Tự-Đức và bà Trang ý, vợ của Tự-Đức cũng lại là mẹ nuôi của Dục-Đức ủng hộ. Nguyễn Văn Tường phụ chánh thứ hai cũng là người chủ hòa nhưng lúc này chưa lộ mặt, bề ngoài hẳn vẫn theo Tôn Thất Thuyết để thỏa mãn một số tham vọng cá nhân. Dục-Đức chống lại quyết liệt. Trước hết, hẳn đòi bỏ bớt di chiếu và không chịu cho công bố bản chính. Đồng thời hẳn liên kết với những người chủ hòa và thân Pháp như Nguyễn Văn Quế, trước đây đã bị kết án là thân Pháp, và cả bọn gián điệp đội lối thầy tu như giáo sĩ Thơ

để làm vây cánh (2). Hẳn đã hoạt động để loại trừ Tôn Thất Thuyết ra khỏi hội đồng phụ chánh. Trước tình hình như vậy, Tôn Thất Thuyết buộc phải quy kết hẳn ba tội: đòi bỏ bớt di chiếu, ăn mặc sắc sỡ lúc cử tang và thích ăn ngon để phé bỏ (3). Ông đã bị bọn hoàng tộc và triều đình đầu hàng chống lại. Để giữ vững đường lối kháng chiến, ông buộc phải trưng trị 40 người trong hoàng gia (4). Tuy nhiên, ông vẫn chưa thể lập được một ông vua có tinh thần chống Pháp. Tam cung và tôn nhân phủ đưa Hiệp Hòa con thứ 29 của Thiệu Trị lên làm vua ngày 30 tháng 7 năm 1883 (tức ngày 27 tháng 6 âm lịch). Hiệp Hòa, một người thân Pháp trong hoàng gia lại tiếp tục chống Tôn Thất Thuyết. Hẳn cố đưa những người chủ hòa thân Pháp vào nắm chính quyền đồng thời tìm cách gạt bỏ Tôn Thất Thuyết. Hẳn phong cho Túy lý vương làm Nhất tự vương với trọng trách là trực tiếp ngoại giao với Pháp. Túy lý vương cùng với Thọ Xuân vương đều là con Minh-mạng và là người có tuổi được Tự-Đức kính nể và tin cậy. Trước khi chết, Tự-Đức đã dặn dò lại triều đình là phải tranh thủ sự giúp đỡ của hai người trong việc triều chính sau này. Trần Tiển Thành được thăng Cầu chánh điện đại học sĩ. Do đó, cuộc đấu tranh của Tôn Thất Thuyết lại càng khó khăn và phức tạp. Con thứ sáu của Túy lý vương là Hường Sâm được giữ chức Sùng biện nội các cùng với Hồng-Phi—con Tùng thiện vương giữ chức tham tri bộ Lại đã hoạt động ráo riết để chống lại cánh đề kháng. Tôn Thất Thuyết đã tìm cách đối phó lại quyết liệt. Ông tìm cách hạn chế bớt quyền hành của Trần Tiển Thành. Ông đã mật bàn với Hường Côn và Đặng Trần Hanh và đề hai người dâng phiến buộc

(1) Theo tờ tâu của các phụ chính đại thần ngày 14 tháng 6 năm Tự-Đức thứ 36 trong *Quốc triều cổ sự*, bản dịch của Trần Lê Hữu.

(2), (3) Theo tờ tâu của các phụ chính đại thần ngày 14-6 năm Tự-Đức thứ 36 trong *Quốc triều cổ sử* bản dịch của Trần Lê Hữu

(4) Delvaux *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam* B.A.V.H. Janvier, Septembre 1941.

Tiền Thành về tội bỏ bớt di chiếu khi đọc. Đỉnh thần đề nghị phạt đánh trượng và cách chức Trần Tiền Thành. Nhưng Hiệp-Hòa lấy cớ cựu thần chỉ giáng hai cấp và cho được khoan miễn trước khi 'có lệnh' ân xá. Tuy nhiên với cương vị phụ chánh đại thần trực tiếp phụ trách bộ binh, Tôn Thất Thuyết đã tìm mọi cách để tăng cường lực lượng quân sự. Ông đã cử Hầu Chuyên và phò mã Cát tổ chức đoàn Kiệt. Ông đã dẫn đầu tổ chức và lập hợp lại những người chủ chiến và trong điều kiện có thể đã giao cho họ nắm giữ những chức vụ quan trọng. Ông đã gửi mua hai chiếc ca-nô ở Hồng-công nhưng bị Pháp giữ lại. Ông đã bí mật liên hệ với những người chủ chiến ở địa phương và giao cho họ lập sơn phòng, tích trữ lương thực, tổ chức nghĩa dũng để chống Pháp.

Nhưng khi thực dân Pháp đánh vào Thuận-hóa, triều đình hoảng sợ và đã ký điều ước đầu hàng giặc ngày 25 tháng 8 năm 1883 thừa nhận nền đô hộ của thực dân Pháp. Việc ký kết hàng ước 1883 đã lộ rõ bộ mặt đầu hàng của bọn chủ hòa và bị cánh đề kháng chống lại quyết liệt.

Họ đã lôi cuốn được một số quan lại có uy tín và danh vọng đồng tình ủng hộ:

“... Phần lớn quan lại có uy tín đã dựa vào thế lực của đảng những sĩ phu, coi điều ước này như là không có và tìm cách tránh không thực hiện thậm chí còn muốn hủy bỏ điều ước đó nữa...”.

Nhân dịp này, Tôn Thất Thuyết tìm cách phớt lờ Hiệp Hòa. Hắn cảm thấy mối đe dọa ấy nên càng dựa vào Pháp để khống chế cánh đề kháng và giữ vững chính quyền. Đồng thời, hắn chủ trương tìm cách đẩy Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường khỏi hội đồng phụ chánh. Trước hết, hắn chuyển Tôn Thất Thuyết sang bộ Lễ rồi sang bộ Lại để dành lại bộ binh nhưng Thuyết không chịu. Hắn quyết tâm trừ Thuyết bằng cách ly gián giữa Tường và Thuyết để mượn tay Tường giết Thuyết. Hắn đã bí mật tiếp Săm-pô (Champeaux) ngày 29 tháng 11 năm 1883 nhưng vì Tôn Thất Thuyết đã bố trí người theo dõi rất sát nên hắn chưa trình bày được âm mưu đó với giặc. Sau đó, hắn đành phải viết thư kín gửi cho Săm-pô và do Hồng Sâm chuyển giao. Nhưng bức thư đó đã bị Nguyễn Văn Tường khám phá, Hồng Sâm lập tức bị bắt và bị xử tử ngày 30 tháng 12 với tội thông mưu hại phụ chính do tiên đế đề lại và tư thông với Pháp. Trong thư, Hiệp Hòa quy kết Tôn Thất Thuyết hai tội lớn:

— giết hại tự quân làm mất lòng cường quốc [chỉ bọn thực dân Pháp] để gây nạn binh đao.

— lạm dụng chức vụ, khinh thường quyền vua.

Công việc vỡ lở Túy lý vương hoảng hốt chạy trốn trên chiếc tàu của Pháp nhưng bị Nguyễn Văn Tường ngăn cản. Cả gia đình Túy lý vương bị bắt rồi bị đưa đi đày. Hiệp Hòa cũng lập tức bị Tôn Thất Thuyết kết tội là phung phí kho tàng, chống lại chủ trương của các vị phụ chánh, muốn « giao ngôi báu » cho Pháp và đã ký điều ước 1883. Hoàng Hóa công và Hồng Phi trốn được sang đồn Pháp. Tôn Thất Thuyết đòi Pháp phải giao trả rồi bắt hết gia quyến cùng tịch thu toàn bộ gia sản. Trần Tiền Thành nghỉ tại chợ Dinh cũng bị ám sát đêm 29 tháng 11. Cũng đêm hôm đó, Dương Thiệu được đưa lên ngôi mới 15 tuổi. Theo Cát-pa thì hôm phết truat Hiệp Hòa nhiều đội quân được trang bị bằng giáo mác đã được trưng tập về kinh. Chỗ ở của ông ta cũng bị bao vây cho đến khi lập vua mới. Sau khi Hiệp Hòa bị phết, người ta muốn đưa một trong hai người con nuôi của Tự-đức lên thay. Tôn Thất Thuyết cũng không thể cưỡng lại nguyên tắc đó, nhưng ông không chịu lập Đông Khánh vì ông cho hắn rất « đần độn » và ít chữ Hán. Dương Thiệu còn ít tuổi hơn nên ông hy vọng có thể khống chế được. Săm-pô vẫn tìm cách nâng đỡ bọn chủ hòa. Hắn chất vấn Tôn Thất Thuyết về việc vi phạm điều ước 1883. Nhưng ông vẫn ráo riết hoạt động để củng cố lực lượng và khống chế bọn đầu hàng. Ông cho gọi Đoàn Kiệt về kinh đồng thời thăng tay trưng trị một số hoàng thân, tôn thất, quan lại chủ hòa đầu hàng và một số gián điệp đội lốt thầy tu. Tuy nhiên, nhân đà thất bại quân sự của ta ở Sơn-tây, Bắc-ninh đồng thời với sự thỏa hiệp của nhà Thanh, bọn thực dân Pháp vẫn cùng với bọn chủ hòa dùng áp lực gây khó dễ cho cánh đề kháng. Thế lực của bọn chủ hòa ngày càng lớn và trong tình thế đó, chúng càng có lý do bào chữa cho chủ trương phản bội của chúng. Ngày mùng 6 tháng 6 năm 1884, chúng buộc triều đình ký điều ước Pa-tơ-nốt (Patentôt) xác nhận thêm một lần nữa nền bảo hộ của thực dân Pháp. Việc ký kết điều ước 1884, đã làm cho cánh đề kháng thêm bất bình và hoạt động chống lại, họ muốn trừ bỏ Kiến-Phúc. Nhưng áp lực của bọn thực dân Pháp khá mạnh cho nên họ phải ngậm đầu độc. Đồng thời một cuộc đấu tranh khá quyết liệt lại diễn

ra trong việc lập vua mới. Tôn Thất Thuyết không chịu lập Đồng Khánh. Ông chủ trương đưa một ông vua nhỏ lên để dễ dàng khống chế. Do đó, Hàm Nghi em Dượng Thiên được lên ngôi lúc đó mới 14 tuổi. Thế là từ nay, thực chất quyền hành nằm trong tay cánh đề kháng, Tôn Thất Thuyết nắm bộ binh, Nguyễn Văn Tường nắm bộ Lại. Được tin, Rê-na (Rheinart) chống lại khá mạnh. Nguyễn Văn Tường phải sang thương lượng nhưng cuối cùng bọn Pháp cũng phải nhượng bộ. Sở dĩ như vậy là vì trong thời gian này, thực dân Pháp còn nhiều khó khăn, triều đình Huế tuy đã đầu hàng nhưng phong trào kháng chiến của nhân dân khá mạnh mẽ. Hơn nữa, bọn thực dân Pháp tuy đã cùng với triều đình nhà Thanh ký quy ước Thiên-tân nhưng mối quan hệ Pháp Thanh vẫn còn phức tạp. Một số quan lại chủ chiến nhà Thanh đã cùng với quân dân Việt-nam chống lại quy ước Thiên-tân và một trận đánh lớn đã xảy ra ở cầu Quan âm Bắc lệ. Cuộc chiến tranh Trung Pháp bùng nổ và làm cho thực dân Pháp đang khó khăn lại càng thêm lúng túng. Vì vậy, giữa đường lối dùng bạo lực tiêu diệt cánh đề kháng với đường lối mềm dẻo lần dần, áp đảo cánh đề kháng để tránh một cuộc xung đột vũ trang ở kinh thành mà có thể đưa đến một cuộc nổi dậy toàn thể thì bọn thực dân Pháp đã chấp thuận đường lối thứ hai. Cho nên mặc dù Phe-ry (J. Ferry) đã điện cho tướng Mi-lô (Millot) phải đem một trung đoàn vào Huế để chống lại việc phế lập và viên đại tá Ghe-xi-ê đã đem 600 lính đến cửa kinh thành nhưng nhận thấy tình thần quyết chiến của quân lính và thái độ ngoan cường của Tôn Thất Thuyết, hẳn cũng phải nhượng bộ và chỉ đòi đóng ở Mang-cá. Đồng thời Rê-na cũng phải đồng ý vào kinh thành công nhận vua mới. Lúc hẳn vào thì được đi cửa chính nhưng đến lúc ra thì cửa chính đã khép lại và hẳn bắt buộc phải đi cửa bên. Phái chủ chiến do Tôn Thất Thuyết cầm đầu đã tỏ thái độ của mình đối với bọn xâm lược và cuộc đấu tranh đã diễn ra ngày càng quyết liệt. Tôn Thất Thuyết cương quyết giữ vững binh quyền, không cho địch vượt qua điều ước 1884 và tiếp tục bí mật tổ chức kháng chiến. Do đó, nhiều khi ông phải dùng những biện pháp quyết liệt nhất. Vào giữa tháng 4 năm 1885, hoàng thân Gia Hưng vương nguyên đứng đầu hội đồng tôn nhân phủ và nhân danh phụ chính thứ nhất của vua Kiến Phúc đã chất vấn về cái chết của Kiến Phúc và đòi truất bỏ Nguyễn Văn Tường. Tôn Thất Thuyết đã ra lệnh bắt

Gia Hưng vương. Bọn thực dân Pháp định can thiệp nhưng ông vẫn kiên quyết làm và đưa đây, Gia Hưng vương ra sơn phòng Cam-lộ rồi ngầm giết ngày mùng 9 tháng 5 năm 1885 cùng với một số quan lại. Nguyễn Hữu Độ người ký kết điều ước 1884 và cũng là người tích cực thi hành điều ước ấy đã bị ông tìm cách điều ra Bắc và ra lệnh ngầm giết. Nhưng việc đầu độc không thành.

Bọn thực dân Pháp cũng tìm mọi cách lấn lướt triều đình, chúng buộc triều đình lập một hội đồng quân sự gồm sĩ quan Pháp và sĩ quan Việt do Pháp chỉ huy. Nhiều quan lại chủ chiến bị chúng bí mật thủ tiêu. Chúng lại dùng tàu chiến kiểm soát thuyền buôn và thuyền của triều đình ở ngoài biển vùng Thừa-thiên. Trước tình thế đó, Thuyết phải ráo riết chống lại. Hội đồng quân sự được thành lập nhưng không chịu hoạt động. Ông cũng không quên chất vấn bọn Pháp về những vi phạm trắng trợn của chúng về điều ước 1884. Mặt khác, ông hết sức tranh thủ thời gian huy động nhân dân và binh sĩ tích cực xây dựng những chiến lũy xung quanh thành đồng thời vận chuyển đại bác, súng đạn, lương thực, tiền bạc lên sơn phòng Tân-sở. Bọn thực dân Pháp tuy biết nhưng không dám « trả đũa » quyết liệt vì tình thế đang khó khăn đối với chúng: chiến tranh Trung Pháp đang diễn ra gay go ác liệt nên chúng vẫn sợ nếu bức bách quá thì Tôn Thất Thuyết sẽ kêu gọi nhân dân nổi dậy.

Nhưng sau chiến thắng Lạng-sơn, tình hình biến chuyển có lợi cho thực dân Pháp. Triều đình nhà Thanh đã lợi dụng chiến thắng ấy để thỏa hiệp với chúng. Họ thừa nhận quy ước Thiên-tân và cam kết rút quân đội và buộc quân của Lưu Vĩnh Phúc về nước. Mối quan hệ Pháp Thanh được giải quyết, từ nay thực dân Pháp có thể tập trung lực lượng đối phó với phong trào kháng chiến của nhân dân Việt-nam. Ngày 27 tháng 6 năm 1885, Đờ Cuốc-xy cầm đầu bốn đại đội bộ binh vào Huế với âm mưu tẩy trừ Thuyết và Tường ra khỏi hội đồng phụ chính để nắm lấy quyền kiểm soát hội đồng phụ chính và giải tán quân đội của Thuyết. Như vậy, là bọn Pháp muốn xiết chặt thêm nền đô hộ của chúng ở Việt-nam và bắt triều đình phải hoàn toàn phụ thuộc vào chúng. Tôn Thất Thuyết phải chọn một trong hai con đường: một là đầu hàng khuất phục thực dân Pháp, hai là chủ động tấn công tiêu diệt chúng và cùng với nhân dân kháng chiến đến cùng. Đêm mùng 4 rạng ngày mùng 5 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết bắt thỉnh lĩnh tấn công kinh thành nhưng bị thất bại phải đưa

Hàm Nghi ra sơn, phòng hạ chiếu Cần vương kêu gọi nhân dân kháng chiến. Trong bài chiếu có đoạn viết:

« Kê thái Tây ngang bức, Hiện tình mỗi ngày một thêm quá. Hôm trước chúng tăng thêm binh, thân đến bắt theo những điều mình không thể nào làm được, ta chiếu lệ thường khoản tiếp không chịu nhận thứ gì » (1). Trong bài văn dụ mọi người, Tôn Thất Thuyết đã mượn lời Hàm Nghi kể lại tình thế lúc đó như sau:

« Kể tiếp được thư của Đại Pháp đưa đến, dù điều khoản nào lằng nhục quá lắm, yêu sách đến mức nhân tình không thể nào chịu nổi được nhưng cũng nhất nhất nghe theo vương công đại thần phụ chánh khuyên răn không lần nào không gượng tự đau đớn nén lòng,

nhịn nhục để thuận chịu theo... Không ngờ sứ Pháp ngang ngược ngày càng tăng thêm không chịu để còn mảy may quốc thể, cúi xuống đất, ngửa trông lên trời khôn xiết xấu hổ vạn bất đắc dĩ mới có chuyến đi này » (2).

Sự thất bại của cuộc phản công ở kinh thành chứng tỏ rằng lý do tồn tại và sức mạnh của cánh đề kháng chính là phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân. Sự thất bại của Tôn Thất Thuyết trong cuộc phản công ở kinh thành cũng là sự thất bại của phong trào đấu tranh chống triều đình đầu hàng của những người sĩ phu chủ chiến. Điều đó cũng chứng tỏ rằng giai cấp phong kiến một khi đã đầu hàng bọn thực dân xâm lược và đã cấu kết chặt chẽ với chúng thì cuộc đấu tranh chống triều đình đầu hàng không thể không gắn liền với cuộc đấu tranh chống xâm lược.

III — NHẬN ĐỊNH CHUNG VÀ NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA PHONG TRÀO

Trước đây, bọn sĩ gia thực dân phong kiến cũng như hiện nay, một số sĩ gia phản động ở miền Nam vẫn thường nhấn mạnh rằng chính vì phong trào đấu tranh chống triều đình mạnh mẽ nên Tự Do và bè lũ buộc phải hòa với giặc. Do đó trách nhiệm để nước mất không phải ở giai cấp phong kiến mà là ở những người sĩ phu. Quan điểm trên đây thực tế cũng là quan điểm của bọn phong kiến đầu hàng trước kia, họ không xuất phát từ quy luật đấu tranh giai cấp mà tìm hiệu vãn đề, đồng thời cũng không thấy lực lượng kháng chiến là lực lượng của nhân dân, chỉ có lực lượng của nhân dân mới có thể hoàn thành được sự nghiệp kháng chiến. Vì vậy, vấn đề ở đây là mối quan hệ và vị trí giữa cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược với phong trào đấu tranh chống triều đình như thế nào? Muốn tiến hành cuộc chiến tranh chống Pháp đến thắng lợi thì phải bồi dưỡng sức dân, khắc phục và phát triển sản xuất tức cũng là bồi dưỡng lực lượng kháng chiến. Do đó vấn đề bồi dưỡng sức dân, cải cách đất nước trong điều kiện nước ta lúc đó đã được đặt ra ngay cả trước khi thực dân Pháp xâm lược và đến bây giờ lại có thêm một ý nghĩa mới bồi dưỡng sức dân đề đây mạnh kháng chiến. Hơn nữa, triều đình hèn nhát phản động ngày càng đi sâu vào con đường đầu hàng và cấu kết với thực dân Pháp, cho nên muốn chống thực dân Pháp xâm lược thì phải chống triều đình đầu hàng. Vì vậy cuộc đấu tranh chống triều đình đầu hàng và áp bức bóc lột nhân dân là một bộ phận của cuộc kháng chiến cứu nước ở cuối

thế kỷ XIX. Cuộc đấu tranh ấy cần thiết và tất yếu, không thể tách rời với cuộc đấu tranh chống Pháp. Thực tế lịch sử nước ta hồi đó đã chứng tỏ rằng trước vận nước nguy nan, giai cấp phong kiến không đi được với nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược và đã đầu hàng và cấu kết từng bước với kẻ địch. Cho nên, mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp phong kiến có thể hòa hoãn hay không hòa hoãn được là tùy thuộc vào giai cấp phong kiến chứ không tùy thuộc vào nhân dân. Vấn đề ở đây là giai cấp phong kiến phải thay đổi chính sách đối nội và đối ngoại phản động của chúng như thế nào nếu không thì nhân dân sẽ đấu tranh để buộc chúng phải thay đổi chính sách.

Tất nhiên, cuộc đấu tranh ấy thành công hay thất bại lại là vấn đề khác, nó tùy thuộc vào điều kiện cụ thể lúc đó.

Như trên đã trình bày, cuộc đấu tranh của những người sĩ phu yêu nước chống triều đình đầu hàng ngày càng mở rộng và mạnh mẽ nhưng cuối cùng phong trào đã thất bại.

Trước hết, những người sĩ phu yêu nước lãnh đạo phong trào do điều kiện giai cấp và điều kiện lịch sử hạn chế đã không có chủ trương đúng đắn và thích hợp.

(1) Chiếu Hàm Nghi tài liệu trong *Trung Pháp chiến tranh tư liệu*, bản dịch của Chu Thiên.

(2) *Thực lục kỷ thứ tư*, bản dịch viết tay của Viện Sử học.

Như chúng ta đều biết, giai cấp phong kiến nước ta ở cuối thế kỷ XIX không những về đối ngoại đã dần dần đi sâu vào con đường chủ hòa đầu hàng giặc mà về đối nội còn tăng cường áp bức bóc lột nhân dân, do đó cuộc đấu tranh chống triều đình đầu hàng không thể tách rời với cuộc đấu tranh chống triều đình áp bức bóc lột. Những người sĩ phu lúc đó không nhìn thấy nguyện vọng thiết tha của nông dân, chưa chú ý đến việc cải thiện và bồi dưỡng sức dân, cho nên họ chưa lôi cuốn được đông đảo nông dân tham gia phong trào. Tất nhiên, do họ có thống nhất với nông dân về phương diện chống triều đình đầu hàng nên trong chừng mực nhất định, phong trào đấu tranh của những người sĩ phu đã lôi cuốn được nông dân tham gia. Tuy vậy, khi phong trào phát triển thì người sĩ phu dễ hoang mang dao động và giữa chừng không ít người đã bỏ rơi phong trào như ở trường hợp cuộc khởi nghĩa năm 1874 ở Nghệ-an và Hà-tĩnh. Hơn nữa, cùng với quá trình đầu hàng của giai cấp phong kiến cũng là quá trình cấu kết giữa chúng với bọn xâm lược. Trên thực tế ở những vùng kháng chiến thì cuộc đấu tranh chống xâm lược không thể tách rời với cuộc đấu tranh chống bọn phong kiến đầu hàng. Nhưng phong trào đấu tranh chống triều

đình đầu hàng ở những vùng Pháp chưa chiếm đóng lại không kết hợp được với phong trào chống Pháp như trường hợp các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Trung-kỳ từ năm 1862—1880. Những người sĩ phu chủ chiến lúc đó tuy đã chú ý ngăn chặn những hoạt động gián điệp của bọn tay sai thực dân các loại nhưng bị chi phối bởi ý thức hệ phong kiến nên họ đã coi những người giáo dân là những người đi theo tà giáo, là những người theo bọn xâm lược. Do đó khẩu hiệu “sát tả” của họ đã không đoàn kết được dân tộc, gây chia rẽ giữa lương và giáo và bị địch lợi dụng. Do đó mà phong trào chống triều đình đầu hàng đã bị thất bại. Tuy nhiên cuộc đấu tranh của nhân dân và sĩ phu tuy không thắng lợi nhưng cũng đã hạn chế nhất định tính chất phản động của triều đình đồng thời cũng đã buộc triều đình phải nhượng bộ và thỏa mãn một số yêu sách của sĩ phu.

Trên đây là một số ý kiến chưa thành thực của chúng tôi về phong trào đấu tranh của những người sĩ phu chống triều đình đầu hàng mong được các bạn đọc tham gia đóng góp thêm ý kiến và chỉ cho những chỗ còn thiếu sót.



ĐỌC SÁCH :

Chính sách của Mỹ ở Việt-nam — Chiến lược của sự thất vọng (1)

BÙI ĐÌNH THANH

CUỘC chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam là một trong những nguyên nhân chủ yếu, nếu không phải là nguyên nhân quan trọng nhất của tình trạng rối loạn nghiêm trọng trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội của đời sống nước Mỹ hiện nay. Ngày càng có nhiều người Mỹ cảm thấy họ đã và đang bị chính quyền Giôn-xơn lừa bịp. Do đó, ngày càng có nhiều người Mỹ thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau, ngày càng có nhiều tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo với những màu sắc và xu hướng khác nhau tham gia cuộc đấu tranh nhằm đòi chính quyền Giôn-xơn phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở Việt-nam. Cuộc khủng hoảng về lòng tin đối với chính quyền Giôn-xơn, đó là tâm lý phổ biến của nhân dân Mỹ hiện nay. Sự thật về vấn đề Việt-nam là như thế nào? Tại sao Mỹ lại can thiệp vào đó? Mục đích thật sự của sự can thiệp đó là gì? Đó là những câu hỏi mà hàng triệu người Mỹ quan tâm đến tương lai của đất nước đặt ra và tìm câu trả lời. Nhiều nhà tri thức Mỹ, nhiều giáo sư các trường đại học Mỹ đã giở lại những trang lịch sử để tìm hiểu vấn đề, vạch ra sự thật. Đó cũng là trường hợp của Ét-uốc Éc-man (Edward Herman) và Ri-sóc đi-u Bốp (Richard Du Boff), giáo sư trường đại học Pen-sin-vê-ni-a (Pensylvania) và trường cao đẳng Bơ-rin Mô (Bryn Mawr) với quyển sách « Chính sách của Mỹ ở Việt-nam—Chiến lược của sự thất vọng ». Ngay trong lời nói đầu của quyển sách, các tác giả đã nhấn mạnh: « Nhân dân Mỹ không được biết sự thật về sự can thiệp của chúng ta hiện nay ở Việt-nam » (2) và dẫn chứng lời thú nhận trắng trợn của

Ác-tơ Sin-vét-xơ (Arthur Sylvester), trợ lý của bộ trưởng quốc phòng Mỹ trong cuộc gặp các phóng viên Mỹ ở Sài-gòn hồi tháng 7-1965: « Nếu các anh tin bất cứ quan chức Mỹ nào nói thật với anh thì thật ngu xuẩn. Các anh nghe những lời nói đó? Cũng ngu xuẩn » (3).

Trong 120 trang của tập sách được chia làm 6 chương và có kèm theo 4 bản phụ lục (Chương I: mở đầu, Chương II: Những mục tiêu chính thức của Mỹ, Chương III: Lô-gích của cuộc leo thang, Chương IV và Chương V: Chính sách giành thắng lợi, Chương VI: Tóm tắt và kết luận), các tác giả đã dựa trên những sự kiện lịch sử diễn ra ở Việt-nam từ năm 1954 đến năm 1966 để duyệt lại chính sách của Mỹ ở Việt-nam. Qua những sự kiện lịch sử có chọn lọc và phân tích, các tác giả đã đi đến một số kết luận cơ bản:

1 — MỸ LÀ KẺ XÂM LƯỢC VIỆT-NAM

Trong quyển sách, một trong những vấn đề chính được các tác giả tập trung sự chú ý là nghiên cứu tìm hiểu sự thật về cái gọi là « sự xâm lược của miền Bắc đối với miền Nam » và « Mỹ làm trọn lời cam kết bảo vệ tự do và độc lập của miền Nam Việt-nam ». Dựa trên các tài liệu lịch sử chính xác và thực tiễn của tình hình miền Nam trong

(1) Edward Herman và Richard Du Boff: *America's Vietnam Policy—The strategy of deception*. Nhà xuất bản Public Affairs. Hoa-tỉnh-đốn. 1966.

(2). (3) Sách đã dẫn, trang 5.

mười mấy năm qua, các tác giả đã kiên quyết bác bỏ cái luận điệu kỳ quái và trắng trợn xuyên tạc sự thật đó. Các tác giả đã vạch ra rằng nói «miền Bắc xâm lược» là «đặt sự thật lộn ngược đầu xuống đất» (1) vì bọn cầm quyền Mỹ đã gán cho cái từ «xâm lược» một nghĩa hoàn toàn trái ngược nhằm che đậy cho sự vũ trang can thiệp của chúng vào Việt-nam. Điều này, theo các tác giả, không có gì lạ vì trước đây «Ai-xen-hao-ơ (Eisenhower), Đa-lét (Dulles) và Nich-xơn (Nixon) đều gọi cuộc chiến đấu của Việt-nam chống thực dân Pháp là một trường hợp của sự «xâm lược» (2).

Một điều rất rõ ràng là trong hơn 20 năm qua, đế quốc Mỹ bao giờ cũng có một thái độ, hoặc giấu mặt, hoặc công khai chống lại cuộc đấu tranh giành tự do và độc lập của nhân dân Việt-nam. Trong khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt-nam đang tiếp diễn, chính sách của đế quốc Mỹ là dùng «sức nặng lực lượng của mình nhằm chống lại một giải pháp thương lượng và tiếp tục mở rộng cuộc chiến tranh» (3).

«Tháng 4-1954, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao-ơ gửi thư riêng cho thủ tướng Anh Séc-xin (Churchill) nhấn mạnh là «không thể có giải pháp thương lượng về vấn đề Đông-dương và điều cần phải làm là một hành động chung chống lại sự xâm lược của cộng sản» (4). Đế quốc Mỹ đã phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ cho đến phút cuối cùng và những năm sau đó, khi đế quốc Mỹ đã hất cẳng Pháp để nhảy vào miền Nam Việt-nam, chính sách của Mỹ dùng vũ lực đối với Việt-nam càng rõ rệt qua lời tuyên bố sặc mùi hiếu chiến của phó tổng thống Nich-xơn: «Không thể nào hạ vũ khí được cho đến khi chúng ta hoàn toàn chiến thắng» (5). Trước khi chết không lâu, tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi, người được «thế giới tự do» bắt lời ca tụng về «chiến lược hòa bình» đã tuyên bố rõ ràng: «Nếu họ (chỉ bọn nguy quyền miền Nam — BDT chú thích) quyết thắng trong cuộc chiến tranh, chúng ta ủng hộ họ. Cái gì cản trở cho sự cố gắng của chiến tranh, chúng ta chống lại» (6). Còn chính sách của Giôn-xơn đối với Việt-nam càng rõ ràng là chính sách của một bọn cuồng chiến cao độ. Chính Giôn-xơn là kẻ đã đẩy cuộc chiến tranh đặc biệt ở miền Nam đến mức cao nhất, đã chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam sau khi chiến tranh đặc biệt thất bại và đã tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc với những bước leo thang ngày càng nghiêm trọng.

Các tác giả đã vạch ra rằng không phải đợi đến tháng 8-1964, đế quốc Mỹ mới có kế hoạch tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc: «Điều mà chúng ta thường không biết đến ở Mỹ là những đội biệt kích nhảy dù xuống miền Bắc Việt-nam đã được bắt đầu thành lập từ trước năm 1957 dưới sự chỉ huy của tướng Lèn-xđen (Lansdale), cố vấn quân sự của Diệm trong những năm 1954 — 1956; 3.000 người Việt-nam được huấn luyện trong lực lượng đặc biệt để tiến hành những chuyến bay loại nói trên, những người được tuyển mộ cho chương trình đó (thường là những người theo đạo Thiên chúa ở miền Bắc di cư vào và những lính cũ của quân đội Pháp) được gửi sang Đài-loan và đảo Gu-am để huấn luyện kỹ càng» (7). Đối với cái gọi là «sự kiện vịnh Bắc-bộ» ngày 5-8-1964 mở đầu cho cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, các tác giả đã vạch ra rằng «sự biến đó đã được dàn cảnh, hoặc toàn bộ, hoặc từng phần để tạo nên một cái cớ nhằm tiến công miền Bắc» (8).

Điều mà bọn xâm lược Mỹ vẫn cố sức rêu rao rằng nguy quyền miền Nam là «một chính phủ hợp pháp» và «Mỹ có trách nhiệm giữ đúng lời cam kết bảo vệ chính quyền miền Nam» đã bị các tác giả kiên quyết bác bỏ.

Rõ ràng là Giôn-xơn đã trắng trợn xuyên tạc lời văn và tinh thần của hiệp nghị Giơ-ne-vơ khi hắn tuyên bố trong bài diễn văn ngày 12-8-1964 là hiệp nghị đó «bảo đảm nền độc lập của miền Nam Việt-nam». Các tác giả đã nói rõ quan điểm của mình về vấn đề đó như sau: «Điều bất hạnh cho pháp lý và đạo đức trong lập trường của Mỹ ở Việt-nam là hiệp nghị Giơ-ne-vơ tháng 7-1954 chấm dứt cuộc chiến tranh 8 năm giữa Pháp và Việt minh không hề chia Việt-nam thành hai quốc gia riêng biệt và độc lập» (9). «Nếu hiệp nghị Giơ-ne-vơ xem nước Việt-nam là một, chỉ tạm thời bị chia cắt, vậy thì điều tiếp theo là những «quân đội nước ngoài» duy nhất

(1) Sách đã dẫn, trang 78.

(2) — nt —, trang 17.

(3), (4) — nt —, trang 35.

(5) — nt —, trang 36.

(6) — nt —, trang 37.

(7) — nt —, trang 101.

(8) — nt —, trang 39.

(9) — nt —, trang 15.

đồng ở Việt-nam trái với hiệp nghị là quân đội của Mỹ và các nước đồng minh của họ » (1).

Theo các tác giả, danh từ « độc lập » đối với Giôn-xơn và phe lũ của chúng có một nghĩa hoàn toàn trái ngược với cái nghĩa mọi người đều hiểu. « Chúng dùng danh từ « phụ thuộc » để chỉ « những nước trong khối cộng sản hoặc có quan hệ với khối đó ». Trái lại, một nước không phải là cộng sản, nhưng bị Mỹ chi phối về kinh tế, quân sự hoặc ngoại giao... thì được miêu tả như là « độc lập ». Thi dụ : Nam Triều-tiên với hơn 60.000 quân Mỹ chiếm đóng, với một quân đội gồm 600.000 người chủ yếu do Mỹ trả lương và trang bị, với một chế độ độc tài chịu sự khống chế nặng nề của sự viện trợ của chúng ta (tức là của Mỹ—BĐT chủ thích) tiếp tục được xem như là một nước độc lập. Bắc Triều-tiên không có quân đội Trung-quốc hoặc Liên-xô trên lãnh thổ mình, với một đội quân thường trực ít hơn, với những thành tựu to lớn hơn vì sự nghiệp thống nhất Tổ quốc và xây dựng lại đất nước thì lại được gọi là « phụ thuộc » hoặc « chư hầu » (2). « Đối với miền Nam Việt-nam, danh từ « độc lập » được dùng một cách đồng nghĩa với « không phải là cộng sản và buộc chặt vào cạnh chúng ta ». Theo cách dùng đó, tướng Kỳ, tổng thống Ngô Đình Diệm và Bảo Đại đều là (hoặc đã là) « độc lập », không kể mức độ phụ thuộc của họ vào Mỹ và Pháp như thế nào » (3).

Bằng những số liệu cụ thể, các tác giả đã chứng minh sự dĩ nguyện miền Nam còn tồn tại được cho đến nay là nhờ dựa vào vũ khí và đô-la của Mỹ. Chỉ tính riêng năm 1966, viện trợ kinh tế của Mỹ cho nguyện quyền miền Nam lên đến 675 triệu đô-la, một số tiền viện trợ kinh tế lớn nhất cho một nước kể từ khi Mỹ thực hiện kế hoạch Mác-san (Marshall) năm 1948 viện trợ kinh tế cho nước ngoài (4). Trên cơ sở phân tích thực chất của các tập đoàn thống trị phản động ở miền Nam từ thời Diệm đến nay, các tác giả đã khẳng định : « Cuộc khởi nghĩa ở miền Nam chủ yếu là kết quả của sự chống lại của nhân dân ngay tại miền Nam đối với chế độ áp bức, không được nhân dân ủng hộ, độc tài » (5). Dưới con mắt của các tác giả, « cơ sở của cái tập đoàn chính quyền Sài-gòn đã suy sụp đến một mức độ trở thành vô nghĩa có tính chất bi hài kịch » (6). Bóc trần những luận điệu giả nhân, giả nghĩa của Giôn-xơn và bè lũ của hắn trong tập đoàn phản động hiếu chiến Mỹ, các tác giả đã dẫn chứng lời tuyên bố trắng trợn của Ca-bốt Lốt (Cabot Lodge) trước quốc hội Mỹ là « Mỹ sẽ không rút lui khỏi miền

Nam Việt-nam ngay cả khi chính phủ của nước đó (chỉ bọn nguyện quyền miền Nam—BĐT chủ thích) yêu cầu » (7).

Qua các sự kiện phân tích trên đây, các tác giả đi đến kết luận : « Sự xâm lược duy nhất ở Việt-nam là Mỹ tiến hành phá hoại bằng không quân ở miền Bắc Việt-nam... và chính sách leo thang chiến tranh của chính quyền Giôn-xơn đã biến Mỹ thành một nước công khai xâm lược » (8).

2— MỸ TIẾP TỤC NGOAN CỔ LEO THANG CHIẾN TRANH

Các tác giả đã dành hai chương trong quyển sách để nghiên cứu các bước phát triển trong chính sách leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ. Theo các tác giả, thực chất chính sách của Mỹ ở Việt-nam từ Ai-xen-hao-ơ qua Ken-ơ-đi đến Giôn-xơn là chính sách muốn giành thắng lợi bằng quân sự.

Những lời tuyên bố huyênh hoang, khoác lác, hiếu chiến của bọn « điều hầu » Mỹ, từ Giôn-xơn, Hăm-phơ-rây đến Mắc Na-ma-ra, Đin Rốt, Tay-lơ và những hành động ngày càng tăng cường cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đã được tác giả đem đối chiếu với những lời lẽ lừa bịp của chúng về « đàm phán », « thương lượng hòa bình ». Các tác giả đã vạch ra rằng mỗi lần bọn cầm quyền ở Nhà trắng và Lầu năm góc tỏ ra luận điệu « đàm phán », « thương lượng », chính là vì « sức ép ở trong nước và ngoài nước, vì sự khủng hoảng của lòng tin và cũng vì sự cần thiết chuẩn bị cho một bước leo thang lớn hơn » (9). Từ bài diễn văn của Giôn-xơn đọc ở Ban-ti-mo ngày 7-4-1965 đến hội nghị Hô-nô-lu-lu ngày 7-2-1966 (cuốn sách của các tác giả viết đến năm 1966), chính sách leo thang chiến tranh của bọn cuồng chiến Mỹ đã phát triển vọt lên và « từ tháng 9-1965, cuộc chiến tranh đã trở thành hoàn toàn của Mỹ » (10).

(1) Sách đã dẫn, trang 80.

(2) — nt — , trang 89.

(3) — nt — , trang 16.

(4) — nt — , trang 107.

(5) — nt — , trang 78.

(6) — nt — , trang 32.

(7) — nt — , trang 94.

(8) — nt — , trang 78 và 113.

(9) — nt — , trang 60.

(10) — nt — , trang 51.

Những hành động chiến tranh vô cùng tàn ác, man rợ, có tính chất hủy diệt của bọn xâm lược Mỹ tiến hành ở Việt-nam đã bị các tác giả lên án. Để quốc Mỹ trút vũ khí và phương tiện chiến tranh vào Việt-nam để hòng giành lấy thắng lợi về quân sự. Theo các tác giả, ở Việt-nam, "các lực lượng của Mỹ mỗi tháng dùng ít nhất 83 triệu viên đạn các loại súng cỡ nhỏ, và mỗi năm 10 triệu viên đạn súng cối và pháo, 2 triệu quả bom, 4,8 triệu rốc-ket và 6,8 triệu lựu đạn" (1). Đây chỉ là những con số của năm 1966. Chắc hẳn là nó còn tăng lên rất nhiều với việc đế quốc Mỹ tiếp tục ngoan cố leo thang chiến tranh trong những năm 1967, 1968.

Với việc sử dụng những khối lượng phương tiện giết người cực kỳ to lớn như vậy, bọn xâm lược Mỹ đã thu được kết quả gì? Các tác giả đã đánh giá như sau: «Thực chất chính sách của Giôn-xơn ở Việt-nam là leo thang đến một mức độ buộc miền Bắc Việt-nam phải rút bỏ sự ủng hộ đối với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, và như vậy, sẽ đập tan Mặt trận dân tộc giải phóng bằng sức mạnh của vũ khí. Bất hạnh thay, sự tăng cường ủng hộ của nhân dân đối với Mặt trận dân tộc giải phóng đã bị đánh giá thấp và mức độ mà cuộc chiến tranh Mỹ hóa làm cho các chính quyền ở Sài-gòn bị cô lập và làm cho người Việt-nam càng kiên quyết, điều đó đã bị tính toán lầm» (2). «Ngay Lầu năm góc cũng phải thừa nhận rằng Mặt trận dân tộc giải phóng lại lớn mạnh hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó từ khi (Mỹ) leo thang chiến tranh» (3). «Sự tăng cường leo thang chiến tranh đã có một tác dụng tai hại là làm cho cuộc chiến tranh trở thành cuộc chiến tranh giữa Mỹ và nhân dân Việt-nam. Sự can thiệp ở ạt của Mỹ, hầu như toàn bộ cuộc chiến đấu do người Mỹ nắm lấy, sự chết chóc và tàn phá tăng lên do các lực lượng của Mỹ gây nên, những cái đó đã làm cho lời kêu gọi dân tộc của Mặt trận dân tộc giải phóng ở miền Nam tăng thêm sức mạnh» (4).

Chính sách leo thang chiến tranh ở Việt-nam của đế quốc Mỹ chẳng những phạm tội ác xâm lược mà còn dẫn đến một tội ác khác hết sức nặng: tội diệt chủng. Các tác giả đã nêu lên nguy cơ đế quốc Mỹ ngày càng đi sâu vào các tội ác đó do lô-gích của chính sách leo thang và nếu sức ép ở bên trong nước Mỹ và trên thế giới không đủ mạnh để ngăn chặn những hành động điên cuồng của chúng.

3 - NGUY QUYỀN MIỀN NAM LÀ DO ĐẾ QUỐC MỸ NẶN RA. MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM ĐƯỢC ĐA SỐ NHÂN DÂN ỦNG HỘ

Các tác giả đã nói trúng tim đen của bọn xâm lược Mỹ khi vạch ra rằng từ trước đến nay, từ Ai-xen-hao-ơ đến Giôn-xơn, chúng rất sợ việc thi hành các điều khoản chính trị của hiệp nghị Giơ-ne-vơ vì chúng đã trông thấy trước sự sụp đổ của các tập đoàn tay sai do chúng dựng nên một khi nhân dân miền Nam sử dụng quyền tự quyết của mình. Mặc dầu bề ngoài ra sự xuyên tạc, nhưng bên trong đế quốc Mỹ rất sợ Mặt trận dân tộc giải phóng vì chúng thừa biết không thể nào có một bề lũ tay sai do chúng dựng nên mà lại có thể đem so sánh với Mặt trận dân tộc giải phóng về mặt tín nhiệm đối với nhân dân. Để đánh lừa nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới, chúng cũng nói đến «lớn trọng một sự lựa chọn tự do» của nhân dân miền Nam, nhưng luận điệu giả dối đó đã bị các tác giả vạch trần. Theo các tác giả, «khái niệm của Hoa-thịnh-đốn về sự «lựa chọn tự do» của nhân dân miền Nam Việt-nam cũng có nghĩa như sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc» (5), cũng có nghĩa là buộc nhân dân Việt-nam phải chấp nhận chính quyền của một thiểu số được Mỹ ủng hộ. Đó là sự xâm lược theo lối cổ điển» (6).

Các tác giả đã lược lại quá trình lịch sử đã diễn ra ở miền Nam từ 1954 đến nay để vạch ra rằng: «Chính quyền Bảo Đại—Ngô Đình Diệm được dựng lên trong khu vực tập kết ở miền Nam là sản phẩm cao nhất của sự cố gắng liên minh (tức là hành động chung về quân sự với Pháp—BĐT chủ thích) của Mỹ, chính phủ đó sẽ không thể nào tồn tại được trước bất kỳ một cuộc bầu cử tự do hợp lý nào. Chế độ Diệm là «một nhà nước cảnh sát ở miền Nam Việt-nam không cho phép hoạt động chính trị độc lập trong suốt một chục năm thống trị của nó, theo lời nói của chính E-lếch-di Giôn-xơn (Alexis Johnson) cựu phó đại sứ Mỹ ở miền Nam Việt-nam» (7).

(1) Sách đã dẫn, trang 120.

(2) — nt —, trang 81.

(3) — nt —, trang 117.

(4) — nt —, trang 31—32.

(5) — nt —, trang 95.

(6) — nt —, trang 77.

(7) — nt —, trang 86.

Đối với những luận điệu của đế quốc Mỹ về tính chất « hợp pháp », « hợp hiến » của nguy quyền miền Nam, các tác giả nêu rõ: « Từ 1955 cho đến hiện nay, ảnh hưởng thống trị của Mỹ không sản sinh ra những cuộc bầu cử tự do ở miền Nam Việt-nam » (1). « Với một phần lớn đất nước ở trong tay Mặt trận dân tộc giải phóng, và với một chế độ độc tài quân sự đàn áp nắm quyền lực ở Sài-gòn, « bầu cử tự do » là một trò hề » (2). « Cái « tính chất hợp pháp » của các chính quyền Sài-gòn càng trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào sự nâng đỡ của Mỹ. » (3).

Từ Diệm đến Kỳ, chỗ dựa của các tập đoàn tay sai của Mỹ ngày càng mỏng manh. « Tướng Kỳ hoàn toàn không có sự ủng hộ của nhân dân ở miền Nam Việt-nam. Thêm vào đó các sự kiện là Kỳ đã ở trong hàng ngũ không quân Pháp đánh lại những người quốc gia ở An-giê-ri và tháng 7-1965, hẳn đã nói với một phóng viên Anh rằng người « anh hùng duy nhất » của hẳn là Hit-le (báo Tầm gương Luân-đôn ngày 4-7-1965), chúng ta sẽ có hình ảnh của con người được Glôn-xon ôm hôn coi như tiêu biểu cho « thế giới tự do ở Việt-nam » (4).

Số phận bọn tay sai của Mỹ cuối cùng sẽ ra sao đã được các tác giả chỉ ra rõ ràng: « Nếu Kỳ tỏ ra không còn tác dụng dưới con mắt của Mỹ và sẽ bị gạt ra ngoài như Diệm trước đây..., chắc hẳn Mỹ sẽ tìm một lên quân sự chống cộng khác có thể chấp nhận được để thay thế » (5).

Đồng thời với việc nêu bật sự thật: nguy quyền miền Nam là do đế quốc Mỹ nặn ra, các tác giả đã chứng minh Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được đa số nhân dân ủng hộ.

Các tác giả khẳng định: « Mặt trận dân tộc giải phóng được một sự ủng hộ to lớn, nếu không phải là đa số của nhân dân miền Nam Việt-nam » (6), đồng thời cũng vạch ra những lời lẽ dối trá của bọn xâm lược Mỹ và bọn tay sai của chúng nói rằng chúng được nhân dân ủng hộ. Nói rõ hơn, đối với bọn cướp nước và bán nước, các tác giả đặt câu hỏi: nếu chúng được nhân dân ủng hộ thì sao lại thất bại trong cuộc chiến tranh đặc biệt? Các tác giả nhận xét: « Sự lớn mạnh của sự ủng hộ của nhân dân đối với Mặt trận dân tộc giải phóng rất rõ ràng trong sự tiếp tục làm chủ nông thôn của họ, mặc dầu những cố gắng quân sự hết sức to lớn của Mỹ, một sự làm chủ chỉ có thể giải thích bằng sự ủng hộ rộng khắp của nông

dân đối với cuộc chiến tranh du kích của Mặt trận dân tộc giải phóng » (7).

Nguyên nhân của sự ủng hộ đó ở đâu đã được các tác giả cố gắng tìm hiểu. Đây là « một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có cơ sở trong quần chúng » (8). « Cơ sở của sự ủng hộ đó là nông dân chiếm đại đa số trong nhân dân. Mặt trận dân tộc giải phóng đặt vấn đề cải cách ruộng đất thành một điểm then chốt trong cương lĩnh của mình. Về vấn đề cải cách ruộng đất, các chế độ ở Sài-gòn được Mỹ ủng hộ không bao giờ có ý định thực sự giành sự ủng hộ của đại đa số nhân dân bằng những cải cách triệt để; họ bao giờ cũng dính liền với quyền lợi của địa chủ » (9).

Nguyên nhân thứ hai khiến cho Mặt trận dân tộc giải phóng được nông dân ủng hộ theo các tác giả là thái độ của họ tôn trọng tài sản của nhân dân, quan hệ đứng đắn với phụ nữ, mua cái gì cũng trả tiền và diệt trừ những tên trong bộ máy nguy quyền có nhiều tội ác đã làm cho nhân dân căm thù cao độ. Nguyên nhân thứ ba là chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch của Mỹ và của bọn nguy quyền Sài-gòn. « Những hành động như vậy đã cho một bằng chứng vững chắc về cái chế độ bù nhìn ở Sài-gòn và chứng tỏ rằng Mặt trận dân tộc giải phóng là một nhóm quốc gia chiến đấu cho độc lập chống lại một kẻ xâm lược bên ngoài hùng mạnh » (10).

Sự ủng hộ Mặt trận dân tộc giải phóng không phải chỉ diễn ra ở nông thôn. « Ngay cả trong những đô thị lớn ở miền Nam Việt-nam, chỗ dựa duy nhất của các chế độ Sài-gòn, sự chống đối các tập đoàn (tức là chính quyền bù nhìn — BDT chú thích) cũng ngày càng tăng lên » (11).

Sự lớn mạnh không ngừng của Mặt trận dân tộc giải phóng đã được đem đối chiếu với tình hình ngày càng suy sụp và tan rã của nguy quân, nguy quyền miền Nam. « Có một sự khác

- (1), (2) Sách đã dẫn, trang 24.
- (3) — nt —, trang 20.
- (4) — nt —, trang 20—21.
- (5) — nt —, trang 77.
- (6) — nt —, trang 111.
- (7) — nt —, trang 26.
- (8) — nt —, trang 98.
- (9) — nt —, trang 112.
- (10) — nt —, trang 113.
- (11) — nt —, trang 108.

nhau sâu sắc trong những cố gắng về mặt chiến đấu giữa binh sĩ của chính quyền Sài-gòn và của Mặt trận dân tộc giải phóng... Mặt trận dân-tộc giải phóng tuyển mộ được nhiều người, lớn mạnh... và chiến đấu tốt. Quân đội của chính phủ Sài-gòn thì đào ngũ với tỷ lệ ngày càng tăng và chiến đấu tồi...» (1).

Các tác giả đã dẫn chứng những lời phát biểu của những tên đã từng có những hành động vô cùng tàn ác đối với nhân dân miền Nam như Đờ-nan Đờn-can, thượng sĩ trong lực lượng đặc biệt của Mỹ, Nguyễn Lạc Hóa, tên tướng cướp Đài-loan khoác áo thầy tu chuyên đi càn quét ở vùng Cà-mâu. Trước sự lớn mạnh vượt bậc của Mặt trận dân tộc giải phóng, bọn này cũng phải thừa nhận rằng: ở miền Nam Việt-nam, « chúng ta không có hy vọng chiến thắng » và « dù là cộng sản hay không, đại đa số nhân dân đều ủng hộ Việt cộng và chống lại Sài-gòn » (2).

[7]

Qua phần trình bày trên, rõ ràng quyền sách của hai giáo sư Mỹ đã có tác dụng góp phần làm rõ thêm sự thật về cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, bác bỏ những luận điệu quanh co, xảo trá, lấp liếm của chúng, giúp cho nhân dân Mỹ thấy rõ thêm bộ mặt thật của bọn hiếu chiến Mỹ đang cầm quyền ở Nhà trắng và Lầu năm góc. Tuy vậy, quyền sách cũng có một số nhược điểm. Các tác giả chưa đi được sâu vào việc phân tích nguồn gốc sâu xa của sự xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, những nguồn lợi kinh tế trong khu vực này khiến cho bọn trùm tư bản lũng đoạn Mỹ thêm rõ dãi và ra sức cố bám. Chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ không được đề cập tới. Những quan điểm, lập trường của phía Việt-nam thể hiện trong bản tuyên bố 4 điểm của Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày 8-4-1965 và bản tuyên bố 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ngày 22-3-1965 chỉ được nói đến một cách rất sơ lược. Nhược điểm lớn nhất của quyền sách là sau khi phân tích tình hình và đi đến những kết luận khá chính xác như đã nói ở trên, các tác giả đã không vạch ra được những phương hướng đúng đắn cần thiết giúp cho nước Mỹ thoát ra khỏi quỹ đạo của cái mà các tác giả gọi là « chiến lược của sự thất

vọng ». Các tác giả mới chỉ nêu lên một cách dè dặt: « Có thể rằng một ngày kia chính sách hiện tại sẽ thay đổi nếu cái giá của thắng lợi về các mặt kinh tế, chính trị sẽ tỏ ra bình như là quá đáng... » (3).

Không phải đợi chờ lâu gì nữa, với tình hình trước mắt ở Việt-nam, Mỹ thua đã rõ ràng. Và không phải Mỹ chỉ phải trả giá đắt về các mặt chính trị, kinh tế mà cả về mặt quân sự. Trong thực tiễn của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, thanh thế và uy tín của Mỹ đang tụt xuống một mức độ rất thấp với những thất bại ngày càng tăng lên.

Nếu kết luận của các tác giả là Mỹ xâm lược Việt-nam, Mỹ tiếp tục ngoan cố leo thang chiến tranh, Mặt trận dân tộc giải phóng được đại đa số nhân dân miền Nam ủng hộ thì những điều lô-gích nhất rút ra từ cái kết luận đó chỉ có thể là: Mỹ phải chấm dứt xâm lược Việt-nam, Mỹ phải xuống thang chiến tranh mà không có quyền đòi hỏi bất kỳ một hành động nào có đi có lại đối với nhân dân Việt-nam, Mỹ phải thừa nhận Mặt trận dân tộc giải phóng là người đại diện chân chính của nhân dân miền Nam.

Thực tế ngày càng chứng tỏ những quan điểm và lập trường của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam hết sức đúng đắn vì nó là tiếng nói của chính nghĩa và nó dựa trên những sự thật lịch sử đanh thép mà không một thế lực phản động nào có thể xuyên tạc hoặc xóa bỏ được. Hơn nữa, không phải nhân dân Việt-nam chỉ có chính nghĩa sáng ngời, có lý lẽ vững chắc mà còn có sức mạnh không ngừng tăng lên. Những đợt tổng tiến công và nổi dậy đều khắp ở miền Nam từ đầu xuân 1968 đến nay, những chiến công oanh liệt của miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ cùng với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội không ngừng phát triển là những biểu hiện rực rỡ của sức mạnh đó.

Dù cho đế quốc Mỹ có ngoan cố đến mức nào, cuối cùng chúng vẫn không thể nào ngăn cản nổi nhân dân Việt-nam đang đầy lịch sử tiến lên vô cùng mạnh mẽ bằng những hành động anh hùng.

(1) Sách đã dẫn, trang 32 — 33.

(2) — nt — , trang 111 và 117.

(3) — nt — , trang 81.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VĂN HÓA PHÙNG-NGUYỄN (1)

HÀ VĂN TẤN

1.1. Một trong những khái niệm cơ bản của khảo cổ học là « văn hóa khảo cổ ». Nội dung của khái niệm đó hiện đang được các nhà khảo cổ học thế giới thảo luận. Chưa có một định nghĩa được tất cả các học giả thừa nhận và người ta chưa nhất trí về các tiêu chuẩn để phân chia văn hóa khảo cổ (2). Song không ai là không thừa nhận sự tồn tại khách quan của văn hóa khảo cổ, một cộng đồng văn hóa vật chất. Cho nên, trong khi vấn đề văn hóa khảo cổ chưa được giải quyết hoàn toàn về mặt lý luận, thì trong thực tiễn, các nhà khảo cổ học, bằng phương pháp của mình, vẫn tiếp tục phân tích và hệ thống hóa các tài liệu khảo cổ để xếp chúng vào các văn hóa khảo cổ nhất định.

Ở Việt-nam, vấn đề văn hóa khảo cổ cũng chưa được thảo luận về mặt lý luận. Nhưng do sự tích lũy ngày càng nhiều những tài liệu khảo cổ học mới, một số người nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam đã có khuynh hướng xác định những văn hóa khảo cổ mới, ngoài những văn hóa đã được các học giả nước ngoài đặt tên và nghiên cứu trước Cách mạng tháng Tám. Điều đó cũng biểu hiện triển vọng tốt đẹp của nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta.

Hiện nay, có đồng chí muốn phân chia các địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới ở miền Bắc Việt-nam thành các loại hình văn hóa, ví dụ, loại hình văn hóa Thạch-lạc, loại hình văn hóa Phùng-nguyên Văn-diễn, loại hình văn hóa vịnh Hạ-long (3). Thực ra, trong mấy năm gần đây, một số người cũng đã chú ý đến tính chất khác nhau của các khu vực thời đại đồ đá mới và đồ đồng ở miền Bắc Việt-nam chẳng hạn như từ năm 1964, trong luận văn tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà-nội, Tăng Văn Lễ cũng đã tách các di chỉ đồ đá mới ở Hạ-long thành một nhóm riêng (4). Việc tổng hợp các tài liệu khảo cổ hiện thu

được đề nêu rõ tính chất các khu vực và các giai đoạn phát triển là một ý định tốt. Nhưng cần nói ngay ở đây là chúng tôi không đồng ý với cách gọi các nhóm di chỉ khác nhau đó là *loại hình văn hóa*. Không thể cho rằng vì chưa xác định được các nền văn hóa khảo cổ nên tạm gọi là loại hình văn hóa. Theo chúng tôi, cách gọi đó không đúng với danh pháp. *Loại hình văn hóa* là thuật ngữ dùng để chỉ những nhóm di tích có đặc điểm địa phương trong một văn hóa khảo cổ. Chẳng hạn trong văn hóa Ngưỡng-thiều Trung-quốc, chúng ta thấy loại hình Bán-pha, loại hình Miếu-đề-câu, trong văn hóa Mã-gia-diêu, có loại hình Mã-gia-diêu, loại hình Bán-son... Thuật ngữ « loại hình » ở đây cùng nội dung khái niệm với variant, variante, variation, type hay có khi là facies trong khảo cổ học Liên-xô và phương Tây. Cũng có khi « loại hình »

(1) Báo cáo đọc ở Hội nghị khoa học khảo cổ 1967 (tháng 10-1967).

(2) G.S. Knabe *Vopros o sootnoshenii arkheologitsheskoj kullury i etnosa v sovremennoj zarubejnoi literature* « Sovetskaia arkheologia », 1959, N° 3; A.P. Smirnov *K voprosu ob arkheologitsheskoj kulture*, « Sovetskaia arkheologia », 1964, N° 4; A.L. Mongait *Arkheologitsheskie kullury i etnitsheskie obtshshnosti*, « Narody Azii i Afriki », 1967, N° 1.

(3) Hoàng Xuân Chinh — *Vài ý kiến về các giai đoạn phát triển của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam*. « Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam ». Đợt khảo cổ xuất bản năm 1966, t. 173 — 180.

(4) Tăng Văn Lễ — *Nhóm di chỉ Hạ-long*. Luận văn tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà-nội, 1964. Tài liệu lưu trữ Đại học Tổng hợp.

được dùng với bảm nghĩa giai đoạn sớm muộn (хронологический вариант). Vì thế, không thể chưa xác định văn hóa khảo cổ mà đã chia loại hình văn hóa. Nếu chúng ta chưa đủ tài liệu để phân chia thành các văn hóa khảo cổ thì chúng ta càng không thể phân chia thành các loại hình văn hóa đầu chỉ là tạm thời. Có thể là trong tương lai, các địa điểm Thạch-lạc hay Phùng-nguyên là đại biểu cho loại hình văn hóa Thạch-lạc hay loại hình văn hóa Phùng-nguyên nhưng với điều kiện là bấy giờ chúng ta đã xác định được các văn hóa khảo cổ mà trong đó có loại hình Thạch-lạc hay Phùng-nguyên.

1.2. Theo tôi, các di chỉ thuộc cái gọi là «loại hình văn hóa Thạch-lạc» hay «loại hình văn hóa vịnh Hạ-long», trong tình hình hiện nay, đều đã có thể phân chia thành các văn hóa khảo cổ riêng. Nhưng trong phạm vi bài này, chúng tôi sẽ không bàn đến các vấn đề đó. Chúng tôi chỉ tập trung chú ý vào cái gọi là «loại hình văn hóa đồ đá mới Phùng-nguyên—Văn-diên». Tôi cho rằng, trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng ta đã có thể tách ra được một nền văn hóa Phùng-nguyên. Nhưng luận chứng của chúng tôi không giống với những người có ý kiến tương tự (1). Chúng tôi không coi tầng văn hóa mỏng vài chục phân do đất sét lẫn phù sa tạo thành là một đặc trưng của văn hóa này. Theo tôi, văn hóa này có thể bao gồm cả những di chỉ có tầng văn hóa dày mỏng khác nhau và có thể là trong đất đồi có khi feralitic. Hơn nữa hoàn toàn không thể coi độ dày và cấu tạo của tầng văn hóa là đặc trưng để phân chia văn hóa khảo cổ. Tất nhiên chúng ta phải chú ý đến tổng thể di tích văn hóa. Chúng ta đồng ý với nhau là trong văn hóa Phùng-nguyên có sự đồng nhất về loại hình công cụ và đồ trang sức bằng đá. Ở đây thường có những rìu, hòn nhỏ bé, những vòng trang sức, hạt chuỗi được chế tác với kỹ thuật điêu luyện. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng kỹ thuật chế tác đá cũng như loại hình công cụ có thể phổ biến rộng rãi trong các văn hóa khảo cổ khác nhau, nhất là từ thời đại đồ đá mới hậu kỳ và đồ đồng trở đi. Nếu chúng ta dùng phương pháp đồ bản để đánh dấu sự phân bố các công cụ đá có kích thước nhỏ, các mũi tên dẹt bằng phiến thạch hay các vòng trang sức kiểu Phùng-nguyên thì chúng ta thấy chúng phân bố rất rộng ở Đông Nam Á.

Do đó, điều khiến cho chúng tôi xác định có một nền văn hóa Phùng-nguyên chủ yếu là đồ gốm. Theo chúng tôi, hình dạng, và nhất là hoa văn đồ gốm là một đặc trưng tương

đối ổn định, có tính chất truyền thống, có thể dùng tài liệu đồ gốm để phân chia văn hóa khảo cổ. Đáng tiếc là đồ gốm trong các di tích kiểu như Phùng-nguyên đều vỡ nát, chúng ta khó mà tìm hiểu được đầy đủ hình dạng của chúng. Chúng ta khôi phục được rất ít hình loại. Cũng có một số đặc điểm chung về hình dạng mà chúng ta có thể nêu ra như sự phổ biến của các đồ đựng có đế. Về hoa văn đồ gốm, chúng ta biết nhiều hơn. Nhưng chúng tôi không dùng các hoa văn đơn giản như chải răng lược, dấu thừng, dấu đan để phân chia văn hóa này mặc dầu đồ gốm văn hóa này cũng có những hoa văn đó. Ấy là vì người ta có thể tìm thấy gốm văn chải, văn thừng trong nhiều thời kỳ khảo cổ khác nhau ở Việt-nam cũng như ở nhiều vùng Đông Nam Á hay xa hơn nữa. Khi nghiên cứu đồ gốm trong các di chỉ khác nhau ở Phú-thọ và Vĩnh-phúc, chúng tôi thấy có nhiều đồ án hoa văn rất giống nhau, ngay cả những đồ án rất phức tạp (xem h.1). Những đồ án hoa văn này không phải chỉ giống nhau về họa tiết chủ đạo mà còn giống nhau cả trong sự kết hợp, phối trí với những đường hình học xung quanh. Chính sự giống nhau kỳ lạ về hoa văn đồ gốm đó, cùng với những đặc điểm của tổng thể di tích, đã khiến chúng tôi đoán định về sự tồn tại của một văn hóa khảo cổ riêng biệt, văn hóa Phùng-nguyên.

1.3. Tất nhiên, khi nhận mạnh sự giống nhau về đồ gốm ở đây, chúng tôi không bỏ qua sự giống nhau về công cụ đá và đồ trang sức. Có điều là chúng tôi đã lấy đồ gốm làm đặc trưng quan trọng thứ nhất để phân chia văn hóa khảo cổ. Các đặc trưng về mộ táng, kiến trúc cũng có thể giúp đỡ chúng ta trong công tác này nhưng đáng tiếc là về văn hóa này, chúng ta chưa có nhiều tài liệu về mộ táng và về di tích nhà cửa thì hầu như chúng ta chưa biết gì. Chúng tôi xác nhận có một nền văn hóa Phùng-nguyên nhưng sự xác nhận đó không có nghĩa là mọi vấn đề tính chất của văn hóa này được chúng tôi coi là đã giải quyết. Cũng như các văn hóa khác, không phải trong một lúc chúng ta biết rõ được phạm vi phân bố của văn hóa Phùng-nguyên. Bao giờ cũng tiến theo sự tích lũy tài liệu mà giới hạn khu vực của văn hóa được xác định rõ ràng hơn. Trong tình trạng tài liệu mà chúng tôi biết, chúng tôi thấy các địa điểm khảo cổ như Phùng-nguyên, Gò Đồng-xấu, An-đạo, Gò Bông, Gò Chùa... thuộc Phú-thọ và

(1) Hoàng Xuân Chinh — Bài đã dẫn, t. 176—177.

Lũng-hòa, Gò Ấp... thuộc Vinh-phúc là có thể xếp vào văn hóa Phùng-nguyên (1).

Di chỉ Văn-diễn là một di chỉ lớn, công cụ đá và đồ trang sức ở đây có nhiều điểm rất giống với địa điểm Phùng-nguyên và di chỉ khác. Nhưng chúng ta có thể xếp di chỉ Văn-diễn vào văn hóa Phùng-nguyên hay không thì theo chúng tôi, còn cần phải nghiên cứu thêm vì tài liệu về gốm ở Văn-diễn còn quá ít.

Một vấn đề khác đã được nêu ra là xưởng chế tạo đồ đá Đông-khối (Thanh-hóa) có thuộc văn hóa Phùng-nguyên hay không? Sở dĩ vấn đề này được nêu lên vì người ta thấy các công cụ đá được chế tạo ở xưởng này đều là tứ giác, mà công cụ đá tứ giác là một đặc điểm của công cụ đá văn hóa Phùng-nguyên. Gần đây, việc phát hiện và khai quật xưởng chế tạo đồ đá ở Gò Chè (Tam-nông, Phú-thọ) của Viện Bảo tàng lịch sử Hà-nội gây cho chúng ta một hứng thú đặc biệt. Khi khảo sát địa điểm này cũng như nghiên cứu nhiều mảnh tước và hạch đá ở Gò Bông, một số mảnh tước ở Phùng-nguyên, chúng tôi nhận thấy rằng kỹ thuật chế tác đá ở Gò Chè giống với kỹ thuật chế tác đá ở các di chỉ thuộc văn hóa Phùng-nguyên. Chúng tôi chưa có đủ tài liệu để coi xưởng Gò Chè là thuộc văn hóa Phùng-nguyên nhưng sự gần gũi về kỹ thuật chế tác đá thì không nghi ngờ gì nữa. Đó là kỹ thuật ghè đẽo và mài công cụ với sự phổ biến của kỹ thuật cưa có tác dụng phụ trợ. Kỹ thuật đó khác hẳn với kỹ thuật chế tác đá ở xưởng Đông-khối. Ở Đông-khối, các mảnh tước không mang dấu cưa. Nhìn vào mảnh tước và phác vật ở Đông-khối, chúng ta có thể nói là kỹ thuật chế tác đá ở xưởng Đông-khối còn giống với các xưởng ở Trung Java như Piton, Plosso, Sengon... (2) hơn là giống xưởng Gò Chè. Tóm lại, chúng ta chưa có tài liệu gì để xếp xưởng Đông-khối vào văn hóa Phùng-nguyên, đây là chưa kể do sự khác nhau về kỹ thuật, nó có thể thuộc một văn hóa khảo cổ khác, thuộc một thời kỳ khảo cổ khác.

Khi nêu lên những điểm giống nhau chung về đồ án hoa văn của các di tích mà chúng tôi coi là cùng văn hóa Phùng-nguyên, chúng tôi không phủ nhận những nét cá biệt có tính chất địa phương của hoa văn đồ gốm ở các di tích đó. Có thể ở di tích nào đó phổ biến đồ án một loại hoa văn mà ở các di tích khác không có hay có mà không phổ biến. Chẳng hạn ở Gò Bông phổ biến một đồ án đặc biệt (h.1, i), chúng tôi chỉ mới thấy ở Lũng-hòa, còn ở các địa điểm khác chúng tôi chưa thấy, ở An-đạo hoa văn vòng tròn nhỏ có phần

nhiều hơn các địa điểm khác v.v... nhưng điều này không phá vỡ tính cộng đồng đặc điểm đồ gốm văn hóa Phùng-nguyên. Mặt khác, những tài liệu đó còn cho chúng ta khả năng phân chia các loại hình của văn hóa Phùng-nguyên. Theo chúng tôi, đã đến lúc các nhà nghiên cứu khảo cổ học không phải chỉ phân chia các văn hóa khảo cổ Việt-nam mà còn phải xác định — và có khả năng xác định — các loại hình của chúng.

2.1. Chúng tôi xác định có một nền văn hóa Phùng-nguyên nhưng chúng tôi coi đó là một văn hóa khảo cổ của thời đại kim khí chứ không phải là văn hóa thời đại đồ đá mới. Hiện nay có nhiều người cho địa điểm Phùng-nguyên là di chỉ thời đại đồ đá mới vì ở đây đã khai quật đến 3 800m², vẫn không thấy các hiện vật bằng đồng. Công cụ tìm thấy ở đây đều bằng đá. Nhưng như chúng ta biết, rất nhiều di tích và ngay cả nền văn hóa trên thế giới, trước kia người ta vẫn cho là thuộc thời đại đồ đá mới, chỉ mãi sau này mới được xác định là thuộc thời đại đồ đồng, vì vào giai đoạn đó, công cụ đồng còn rất hiếm, khó tìm được trong di chỉ. Theo những tài liệu gần đây thì không những công cụ đá phổ biến trong thời đại đồ đồng đá mà ở nhiều nơi, nó còn phổ biến trong thời đại đồ đồng thau (3).

Khi quan sát tổng thể hiện vật trong các di chỉ và mộ táng văn hóa Phùng-nguyên, chúng ta thấy kỹ thuật chế tác đá cũng như kỹ thuật chế tác gốm ở đây rất cao. Đồ gốm làm bằng bàn xoay. Trong hoa văn trang trí, đã xuất hiện những yếu tố giống hoa văn thời đại đồ đồng. Đó chưa phải là lý do như chúng ta cần chú ý. Trong các địa điểm này lại xuất hiện các hiện vật bằng đá giống hiện vật đồng của thời đại đồ đồng (như cái qua đá ở Lũng-hòa...). Cần phải xét xem đây là những nguyên

(1) Báo cáo này được đọc ở Hội nghị khoa học khảo cổ vào tháng 10-1967, lúc đó Phú-thọ và Vinh-phúc chưa hợp thành tỉnh Vinh-phú.

(2) Xem Van der Hoop *Catalogus der Praehistorische Verzameling Bandoeng*, 1941. Chúng tôi đã có dịp khảo sát một số hạch đá và phác vật của các xưởng Java trong kho của Bảo tàng lịch sử Hà-nội. Về xưởng Đông-khối, xem *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt-nam*. Nhà xuất bản Sử học. Hà-nội, 1961.

(3) E.N. Tshernykh *Spektralnyi analiz i izutshenie drevneishei metallurgii Vostotshnoi Evropy* « Arkheologiya i estestvennye nauki » Moskva, 1965, t. 110.

hình (prototype) của các hiện vật đồng về sau hay là những « bản sao » (copie) những hiện vật đồng cùng thời. Chúng tôi nghiêng về phía luận điểm cho đây là những « bản sao ». Ở Phùng-nguyên cũng như ở Gò Bông và một số địa điểm khác, chúng ta đã tìm thấy những hạt chuỗi khá dài có khi đến 7 cm có lỗ khoan nhỏ suốt qua hiện vật. Trước những lỗ khoan như vậy, chúng tôi thấy khó có thể tìm được rằng người thời cổ đã khoan những lỗ nhỏ đó bằng mũi khoan đá háy gỗ. Ở Gò Bông, chúng tôi đã tìm thấy những mũi dùi — có thể là mũi khoan — bằng đá nhưng những mũi dùi hay những mũi khoan đó không thể tạo thành những lỗ khoan ở các hạt chuỗi hình ống dài được. Ở Ấn-độ, E. Mackay đã chứng minh một cách chắc chắn rằng những hạt chuỗi giống như vậy được khoan bằng những mũi khoan đồng (1). A.P. Okladnikov cũng xác nhận điều đó khi nghiên cứu những hạt chuỗi tương tự ở Viễn-đông Liên-xô (2). Chúng tôi cho rằng những lỗ khoan nhỏ và dài ở các địa điểm văn hóa Phùng-nguyên cũng được thực hiện bằng những mũi khoan kim khi.

Chúng tôi tán đồng quan điểm của đồng chí Nguyễn Duy Tý cho rằng địa điểm Gò Đồng-xấu là di chỉ thời đại đồ đồng mặc dầu đồng chỉ không tìm thấy đồ đồng trong các hố khai quật. Chúng tôi cho rằng Gò Đồng-xấu cũng là một di tích văn hóa Phùng-nguyên vì tổng thể hiện vật ở đây rất giống Phùng-nguyên, Gò-bông... Ngay về hoa văn đồ gốm, chúng ta cũng có thể thấy cả những đồ án đặc biệt mà chúng tôi đã nói ở trên.

Ở Gò Bông, trong các hố khai quật năm 1965 và năm 1967, ngoài tổng thể hiện vật gốm và đá mà chúng tôi coi là thuộc văn hóa Phùng-nguyên, chúng tôi chưa tìm thấy công cụ bằng đồng nhưng đã tìm thấy những cục đồng nhỏ, gỉ đồng và xỉ đồng ở nhiều nơi có chiều sâu khác nhau. Đến độ sâu 1m30 vẫn tìm thấy gỉ đồng (3). Ở tất cả những chỗ đó hoàn toàn không có dấu vết gì để nói rằng tầng văn hóa bị xáo lộn. Do đó chúng tôi hoàn toàn tin chắc rằng những vết tích đồng đó là cùng niên đại với toàn bộ hiện vật gốm và đá tìm thấy trong hố khai quật. Chúng tôi đã đem một trong số các cục đồng tìm được tiến hành phân tích quang phổ, kết quả là cho chúng ta biết đây là một hợp kim gồm đồng (Cu), thiếc (Sn), và vết bạc (Ag). Đây là đồng thau chứ không còn là đồng nguyên chất nữa.

Có một vài học giả nước ngoài nêu luận điểm cho rằng trong một di tích mà người ta chỉ tìm thấy một số ít hiện vật đồng cá biệt, chưa có chứng cứ gì để nói rằng chúng tiếp

tục phát triển và cư dân ở đây đã biết chế tác đồng thì chỉ có thể coi những di tích đó thuộc thời đại đồ đá mới (4). Chúng tôi chưa bàn đến tiêu chuẩn mà các học giả này nêu ra sẽ gây một khó khăn lớn trong thực tiễn nghiên cứu như thế nào, vì không phải ở bất kỳ di tích thời đại kim khí thực sự nào cũng phát hiện được đầy đủ chứng cứ, khảo cổ học về nghề luyện kim. Nhưng cứ cho là ở đây phải kể đến tiêu chuẩn đó thì những cục xỉ đồng có kích thước khá lớn mà chúng tôi đã tìm thấy được ở Gò Bông cũng đủ nói lên rằng cư dân thời cổ ở đây đã biết đúc đồng. Do đó chúng tôi coi di chỉ Gò Bông là một di chỉ thời đại đồng thau.

Xét về tổng thể hiện vật, đồ đá và đồ gốm, chúng tôi thấy rằng di chỉ Gò Bông và di chỉ Phùng-nguyên là cùng một nền văn hóa tức văn hóa Phùng-nguyên. Ở Gò Bông có một số đặc điểm riêng nhưng điều đó không thể làm mờ sự đồng nhất chủ yếu giữa Gò Bông và Phùng-nguyên — có thể tương lai chúng ta dựa vào đó để chia giai đoạn văn hóa, nhưng không phải là cư dân hai di chỉ ở vào trình độ kỹ thuật của hai thời kỳ cách xa nhau. Vì thế, nếu cư dân ở Gò Bông đã biết đến đúc đồng, đã biết sử dụng hợp kim đồng thau, thì hoàn toàn không có căn cứ gì để nói rằng chủ nhân của di chỉ Phùng-nguyên còn ở thời đại đồ đá mới.

Vì những lý do trên, chúng tôi xác định rằng có một nền văn hóa Phùng-nguyên thuộc thời đại đồng thau ở Việt-nam. Do tình hình hiện nay chưa phát hiện được công cụ đồng, đồ đá chiếm đa số, chúng tôi tạm coi văn hóa này thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau.

2.2 Xác định văn hóa Phùng-nguyên thuộc thời đại đồng thau có nghĩa là chúng tôi đã trả lời câu hỏi văn hóa Đông-sơn có phải là « văn

(1) E. Mackay *Bead Making in Ancient Sind* « Journal of American Oriental Society », vol 57, N^o 19, 1937.

(2) A.P. Okladnikov *Dalekoe Primoria*, Vladivostok 1959, trang 103.

(3) Đồng chí Nguyễn Duy Tý cho biết là đã tìm thấy gỉ đồng ở Gò Đồng-xấu và đồng chỉ Lưu Trần Tiêu cho biết là ở Lũng-hóa cũng tìm thấy gỉ đồng.

(4) A. Ia. Brinsov *Olsherki po istorii plemen Evropeiskoi tshasti SSSR v neoliticheskiu*. Moskva. 1952, tr. 5 — 7. B.G. Tikhonov *Metallitsheskie izdelia epokhibronzyna Srednem Urale i Priuralie*. MIA, N^o 90, 1960, trang 86 — 88.

hóa đồng thau duy nhất hiện nay ở Việt-nam hay không. Trước hết, chúng ta phải thấy rằng không thể coi các di tích kiểu Phùng-nguyên là một giai đoạn của văn hóa Đông-sơn. Xét về sự khác biệt tổng thể di vật khảo cổ, đặc biệt là sự khác biệt của đồ gốm (tất nhiên chúng tôi không phủ nhận một vài nét gần gũi), chúng ta chỉ có thể thừa nhận đây là hai nền văn hóa riêng. Về niên đại chúng ta thấy rõ rằng văn hóa Phùng-nguyên ở vào giai đoạn sớm, khi mà công cụ đá còn phổ biến, còn văn hóa Đông-sơn thì ở vào giai đoạn muộn hơn nhiều, một phần của văn hóa này đã thuộc thời đại đồ sắt.

Di chỉ Phùng-nguyên gần di chỉ Gò-mun nhưng theo chúng tôi, hai di chỉ này cũng thuộc hai văn hóa khảo cổ khác nhau. Gốm Phùng-nguyên và gốm Gò-mun có những nét gần gũi nhưng sự khác nhau là chủ yếu. Cuộc khai quật lần thứ hai di chỉ Gò-mun tháng 2-1965 của Đội khảo cổ và bản thông báo của đồng chí Trần Văn Tư (1) đã gây cho chúng tôi một hứng thú đặc biệt. Lần này, đã thu được 73 hiện vật đá và 79 hiện vật đồng cùng với 112 mảnh đồng vụn. Kết quả đó bác bỏ ý kiến cho rằng Gò-mun là một di chỉ thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau. Nhưng như thế thì di chỉ Gò-mun có phải là ở vào giai đoạn sớm của văn hóa Đông-sơn như ý kiến của một số người (2) hay không? Chúng tôi thấy rằng đồ gốm Gò-mun rất khác đồ gốm văn hóa Đông-sơn nhất là về hoa văn trang trí, do đó, chúng tôi cho rằng Gò-mun thuộc vào một văn hóa thời đại đồ đồng thau khác với văn hóa Đông-sơn. Nội dung của văn hóa đó chúng ta chưa biết rõ vì tài liệu còn quá ít nhưng ít nhất sự phát hiện Gò-mun và một số địa điểm khác giống nó đã có thể cho chúng ta dự đoán về sự tồn tại của một văn hóa đồ đồng thau mới.

Giữa các nền văn hóa khác nhau đó có mối liên hệ nguồn gốc, liên hệ tộc thuộc nào không, đó là những vấn đề rất quan trọng mà chúng ta cần nghiên cứu. Hiện nay chưa có đủ tài liệu để giải quyết những vấn đề đó nhưng những tài liệu về đồ gốm thu thập được qua các cuộc khai quật đã đem lại cho chúng ta khả năng đi sâu vào một số khía cạnh của các vấn đề đó. Điều mà chúng tôi thấy thú vị là trong khi nghiên cứu hoa văn đồ gốm văn hóa Phùng-nguyên, chúng tôi thấy có những đồ án trang trí trên đồ gốm của văn hóa này lại gần gũi với hoa văn trên đồ đồng văn hóa Đông-sơn. Đó là đồ án hoa văn chữ S nằm

giữa các đường chấm giải đồ án hoa văn chữ S nối đuôi nhau có phần đệm hình tam giác hay chữ S nối đuôi nhau chạy hoặc vòng tròn có liếp tuyến có bộ phận quay ngược lại (hình 2). Cần chú ý là ngay trên đồ gốm văn hóa Đông-sơn lại không thấy có những đồ án hoa văn đó. Chúng ta thấy rõ rằng đến văn hóa Đông-sơn, khi trên đồ đồng có những đồ án trang trí đẹp thì trên đồ gốm, hoa văn nghèo nàn đi. Còn ở văn hóa Phùng-nguyên thì hoa văn đồ gốm vô cùng phong phú và đã có những hoa văn, theo chúng tôi, là nguồn gốc của hoa văn đồ đồng Đông-sơn. Sự tồn tại của một số phương pháp trang trí gốm cũng như một số hình loại hiện vật trong cả hai văn hóa cũng đáng cho chúng ta lưu ý. Chạc gốm, mà cho đến nay chúng ta chưa rõ công dụng, là một hiện vật độc đáo, tuy ở trong hai văn hóa có những điểm khác nhau—như ở văn hóa Đông-sơn thì đa số không đặt đứng được, còn ở văn hóa Phùng-nguyên thì đa số là đặt đứng được—, chúng vẫn thể hiện một mối liên hệ tộc thuộc (ethnic) nào đó. Đây mới chỉ là một vài điểm chúng tôi nêu lên có tính chất gợi ý. (Xem hình vẽ trang 56)

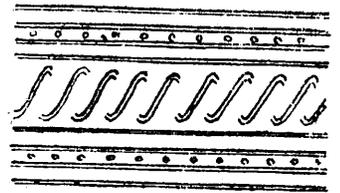
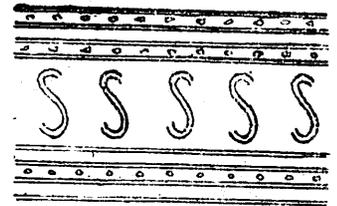
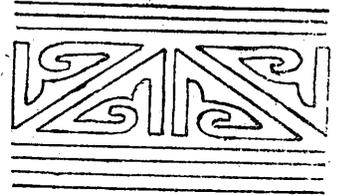
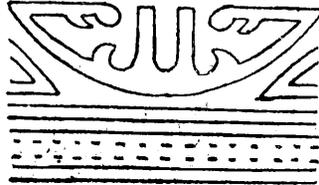
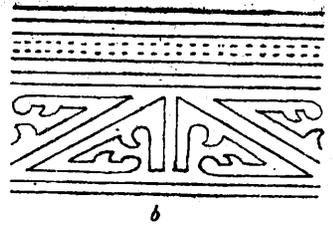
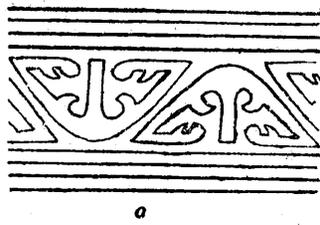
2.3. Một vấn đề không kém phần hứng thú là tìm mối liên hệ giữa văn hóa Phùng-nguyên với các di tích khảo cổ ở Đông Nam Á. Hiện nhiên là chúng ta chưa có đủ tài liệu—trong nước cũng như ngoài nước—để giải quyết vấn đề này. Cho nên ở đây chúng tôi chỉ nêu một số suy nghĩ nhỏ.

Khi nghiên cứu tài liệu khảo cổ học các đảo Đông Nam Á, tôi tán đồng quan điểm của H. R. van Heekeren cho rằng quần đảo Phi-lip-pin và đảo Xu-la-vê-di (tức Celebes) của In-đô-nê-xi-a thuộc một khu vực văn hóa (culture area) riêng bên cạnh một khu vực văn hóa khác gồm đảo Java và các đảo khác ở In-đô-nê-xi-a (3). Tôi nghĩ rằng có thể cho một phần đảo Ka-li-man-tan (Borneo) vào khu vực Phi-lip-pin—Xu-la-vê-di. Người ta cho rằng khu vực này chịu ảnh hưởng các văn hóa Đông Nam Trung-quốc, theo tôi, điều đó có căn cứ.

(1) Trần Văn Tư — Đào khảo cổ Gò-mun lần thứ hai « Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam ». *Đội khảo cổ xuất bản năm 1966*, trang 231 — 238.

(2) Nguyễn Linh—*Di chỉ Gò-mun và văn đề thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam* « Nghiên cứu lịch sử » số 58, 1-1964, trang 39.

(3) Xem *Oudheidkundig Verslag 1949* Bandung 1950, trang 26—48.



H. 1. Một số đồ án hoa văn trên đồ gốm văn hóa Phùng-nguyên (dựng lại theo các mảnh gốm)
 a — Phùng-nguyên;
 b — An-đạo, Gò Đồng Xấu; c — Gò Bông;
 d — An-đạo, Phùng-nguyên; e — Gò Bông;
 g, k — Gò Bông, Gò Đồng Xấu, Phùng-nguyên, An-đạo;
 h — Gò Bông, Gò Đồng Xấu; i — Lũng-hòa, Gò Bông.

Sự phổ biến của bôn có nác ở vùng này là một dẫn chứng. Nhưng theo tôi, khu vực này không những chịu ảnh hưởng văn hóa Đông Nam Trung-quốc mà rõ ràng còn chịu ảnh hưởng của lực địa Việt-nam, đặc biệt là của văn hóa Phùng-nguyên. Van Stein Callenfels đã phát hiện ở di chỉ Kamassi (tức di chỉ Galumpang) trên sông Karama miền trung Xu-la-vê-di những đồ gốm có hoa văn trang trí phong phú. Không giống đồ gốm Đông Nam Trung-quốc (văn in là chủ yếu), trong đó có những đồ án gần với hoa văn gốm Phùng-nguyên (1). Gần đây, Tom Harrisson ở viện Bảo tàng Sarawak, trong khi khai quật các hang ở Bắc Borneo đã phát hiện được một loại mảnh gốm đặc biệt, mặt ngoài lồi lõm gần như vỏ quả na, ông đặt tên là «gốm rùa» (turtle-ware) (2). Loại gốm này không thấy ở địa điểm nào khác trong một khu vực rộng

từ Mã-lai đến Ka-li-man-tan (3). Thế mà, thật là thú vị, chúng tôi đã tìm được ở di chỉ Gò Bông một số mảnh gốm giống hệt những mảnh «gốm rùa» của Tom Harrisson. Có thể có

(1) P.V. van Stein Callenfels *Prehistoric Sites on the Karama River* «Journal of East Asiatic Studies», Vol. I, N^o 1, Oct. 1951, Pl. XV, XVI, XVII, XVIII.

(2) Tom Harrisson «Turtle-Ware» from Borneo Caves «The Sarawak Museum Journal» Vol. XII, n^o 25—26 (new series), July—Dec, 1965, pp. 63—68. (Bài này cũng đăng trong «Asian Perspectives IX, 1965, 2).

(3) L. Wall *Prehistoric Earthenwares: Pottery common to Sarawak and Malaya*, «The Sarawak Museum Journal» Vol X, n^o 19, 1962, pp. 417—427.

người cho những sự giống nhau đó là ngẫu nhiên. Nhưng đối với trường hợp những cái gọi là « bàn đập gổm » thì rõ ràng không thể kết luận như thế. Trong các địa điểm Phùng-nguyên, Gò Bông, Gò Chùa đều phát hiện được một loại hiện vật đặc biệt, đó là những khối đá phiến thạch chữ nhật có sáu mặt, một đường lõm lớn chạy qua bốn mặt, có khi chỉ có trên hai mặt. Ở hai mặt đối diện không có đường lõm chạy qua thì được khắc thành những rãnh nhỏ song song với nhau (h.3). Có người cho đó là bàn mài nhưng rõ ràng ý kiến đó không đứng vững vì không cần phải tạo một bàn mài cầu kỳ như thế, hơn nữa chúng ta không biết mài vào đâu và mài vật gì. Ý kiến cho rằng đó là bàn đập hoa văn gổm cũng còn thiếu cơ sở vì chưa tìm thấy loại hoa văn do những bàn đập này đập lên. Otley Beyer đã phát hiện ở Cebu (Phi-líp-pin) một hiện vật giống hệt, như thế (1) và ở di chỉ Kamassi (Galumpang, Xu-la-vê-di), Van Stein Callenfels cũng tìm được một hiện vật như thế (2). O. Beyer và Van Stein Callenfels coi đó là những « chày đập vải vỏ cây » (bark cloth-beater) nhưng chúng ta khó mà tin được vì các hiện vật này đều làm bằng đá phiến thạch (schiste), một loại đá mềm dễ vỡ. Nhưng dầu chúng ta chưa biết rõ công dụng của chúng thì việc phát hiện được ở Phi-luật-lan và Xu-la-vê-di những hiện vật giống hiện vật văn hóa Phùng-nguyên là một điều đáng lưu ý. Đây là những hiện vật đặc biệt, phức tạp, không thể được sáng tạo độc lập ở các vùng cách xa nhau, do ngẫu nhiên mà giống nhau. Chúng ta chỉ có thể giải thích hiện tượng đó bằng ảnh hưởng văn hóa, nếu không phải là bằng một cuộc thiên di từ lục địa Việt-nam ra vùng hải đảo này.

3. 1. Cuối cùng chúng tôi muốn nói đến một vài phương hướng nghiên cứu văn hóa Phùng-nguyên hiện nay. Một trong những vấn đề chưa được đi sâu nghiên cứu là niên đại của văn hóa Phùng-nguyên. Có người đã nêu ra niên đại tuyệt đối của di chỉ Phùng-nguyên là vào khoảng 1500 — 2000 năm trước công nguyên (3). Nhưng ý kiến đó chưa được chứng minh chắc chắn. Trước đây, một số học giả đã đoán định hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Đông Nam Á có niên đại vào khoảng 2500 — 1500 năm trước công nguyên (4). Nhưng đó cũng chỉ là những điều phỏng đoán thiếu căn cứ. Những niên đại tuyệt đối của thời đại đồ đá mới được xác định bằng các phương pháp khoa học tự nhiên gần đây đã lật đổ các quan niệm cũ về niên đại đồ đá mới Đông Á (5). Hiện

niên ở Đông Nam Á nói chung và Việt-nam nói riêng, chúng ta không thể thỏa mãn về các cách định niên đại phỏng chừng như trước đây. Chẳng những chúng ta chưa xác định được niên đại tuyệt đối của văn hóa Phùng-nguyên mà niên đại tương đối của các di chỉ văn hóa này chúng ta cũng chưa biết. Vì thế, một trong những yêu cầu nghiên cứu hiện nay là phải tiến tới xác định di tích nào sớm, di tích nào muộn, có nghĩa là tiến tới xác định các giai đoạn của văn hóa Phùng-nguyên.

Để xác định các giai đoạn như vậy, chúng tôi cho rằng tốt nhất là hiện nay chúng ta phải áp dụng phương pháp phân tích về lượng, nói một cách khác là áp dụng thống kê toán học để nghiên cứu tổng thể hiện vật khảo cổ. Đối với văn hóa Phùng-nguyên chúng tôi cho rằng cần nghiên cứu đồ gốm bằng phương pháp toán học. Đồ gốm văn hóa Phùng-nguyên thường vỡ nát, khó khôi phục hình dạng nên chúng ta phải chú trọng việc nghiên cứu hoa văn. Ở mỗi di chỉ, chúng ta có trong tay đến hàng vạn mảnh gốm. Với một số lượng lớn như vậy, chúng ta có thể áp dụng toán học thống kê để dàng, chúng ta có thể tìm được quy luật ẩn náu sau rất nhiều mảnh vỡ ngẫu nhiên. Phương pháp thống kê toán học có thể giúp chúng ta xác định sự đồng nhất hay khác biệt giữa các tổng thể gốm. Ở Mỹ đã có cuộc thảo luận về công thức tìm hệ số khác biệt của các tổng thể gốm giữa W. S. Robinson

(1) H. Otley Beyer *Philippine and East Asian Archaeology and its Relation to the Origin of the Pacific Islands Population*. « National Research Council of the Philippines », Dec. 1948, n° 29, hình 20b.

(2) P.V. van Stein Callenfels *Đã dẫn Pl.XIII*.

(3) Đào Tử Khải — *Vài ý kiến góp về vấn đề di chỉ đồ đá mới Cờ-nhuế* « Nghiên cứu lịch sử » số 12, 3-1960.

(4) Robert Helne-Geldern *Die Steinzeit Südasiens* « Mitteilungen der Anthropologischen Gesellschaft in Wien » 1927, t. 57, S. 47-54, *Prehistoric research in the Netherlands Indies* « Science and Scientist in the Netherlands Indies » New York 1945, pp. 129 — 167.

(5) Chester S. Chard *Nekotorye problemy doistoritsheskoj khronologii na Severo-Vostoke Azii* « Sovetskaia etnografiia » 1967, N° 2.

và D.G. Lehmer (1). Trong khi áp dụng phương pháp thống kê toán học vào việc nghiên cứu đồ gốm ở Gò Bông, chúng tôi đã dùng các công thức X^2 (khi bình phương) và nhận thấy các công thức đó có thể áp dụng dễ dàng và có kết quả. Sau khi tính toán với 43.287 mảnh gốm tìm được ở Gò Bông, chúng tôi đi đến kết luận là trong các di chỉ văn hóa Phùng-nguyên có một tầng văn hóa, tỷ lệ phần trăm các loại hoa văn gốm là ổn định, dao động của các tỷ lệ đó chỉ là ngẫu nhiên và chúng độc lập đối với chiều sâu cũng như đối với các hố khác nhau. Thực ra, bằng các con đường khác nhau, một số học giả nước ngoài đã đi đến kết luận tương tự. Ở đây, chúng tôi chỉ dùng thực tiễn Gò Bông để chứng minh hay đúng hơn là để kiểm nghiệm lại kết luận đó. Điều này rất quan trọng vì có chứng minh được rằng trong một tầng văn hóa, nghĩa là trong cùng một niên đại, tỷ lệ phần trăm hoa văn đồ gốm là ổn định, mới có khả năng tiến tới một bước, so sánh các di tích với nhau để tìm ra niên đại tương đối bằng các phương pháp của Robinson — Brainerd, của Meigan hay của Ford... (2). Các phương pháp này đã được áp dụng có hiệu quả ở nhiều nước như Mỹ, Liên-xô, Tiệp... (3). Sau khi kiểm nghiệm bằng tài liệu Gò Bông, chúng tôi tin rằng có thể dùng các phương pháp đó để xác định các giai đoạn văn hóa Phùng-nguyên. Không những chúng ta nghiên cứu gốm bằng phương pháp phân tích lượng mà còn có thể dùng phương pháp này để nghiên cứu đồ đá.

3.2. Chúng ta biết rằng phương pháp phân tích lượng thực chất chỉ là biểu hiện của phương pháp loại hình bằng toán học mà thôi. Vì vậy, điều chủ yếu là phải thống nhất cách phân loại thì mới có thể so sánh các di tích khác nhau. Chính điều này đòi hỏi sự làm việc tập thể của các nhà khảo cổ học.

Điều đáng mừng là trong mấy năm gần đây, các cơ quan nghiên cứu khảo cổ học như Đại học Cổ, Viện Bảo tàng lịch sử, trường Đại học Tổng hợp đều chú ý nghiên cứu các di tích thuộc văn hóa Phùng-nguyên. Khối lượng tài liệu thu được khá lớn nhưng mỗi bộ phận chỉ nắm được một góc, điều đó làm trở ngại đến việc nhận thức bản chất của nền văn hóa này, và hiển nhiên là khá áp dụng các phương pháp nghiên cứu mới. Chúng ta cần có sự phối hợp chặt chẽ với nhau để có thể đi những bước xa hơn trong việc tìm hiểu văn hóa Phùng-nguyên.

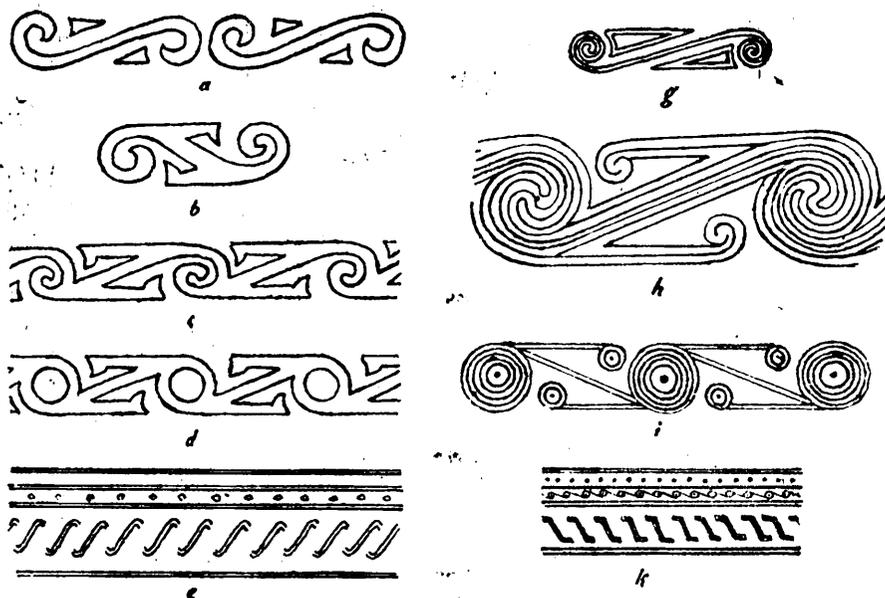
Việc phát hiện các di tích văn hóa Phùng-nguyên là công lao của nền khảo cổ học Việt-nam dân chủ cộng hòa trẻ tuổi, là niềm tự hào của chúng ta. Bọn học giả Pháp qua bao nhiêu năm vẫn không phát hiện được những di tích ở ngoài trời kiểu này. Theo chúng tôi, văn hóa Phùng-nguyên có vai trò không nhỏ đối với việc phát triển của các văn hóa sau này như văn hóa Đông-sơn rực rỡ. Văn hóa Phùng-nguyên cũng đã tỏa những ánh sáng của nó ở khu vực Đông Nam Á. Nghiên cứu văn hóa Phùng-nguyên còn cung cấp những tài liệu quý giá để giải quyết vấn đề Hùng vương và những vấn đề liên quan đến nguồn gốc và lịch sử xa xưa của dân tộc. Vì thế, vấn đề văn hóa Phùng-nguyên phải được coi là một trong những đề tài quan trọng của khoa học khảo cổ chúng ta và các nhà nghiên cứu hãy xiết chặt tay nhau để giải quyết vấn đề này.

Tháng 10-1967

(1) W.S. Robinson *A Method for Chronologically Ordering Archaeological Deposits*. « American Antiquity », Vol. 16, 1951, n° 4, pp. 293-301; D.J. Lehmer. *Robinson's Coefficient of Agreement—A critique* « American Antiquity », Vol. 17, 1951, n° 2, p. 151.

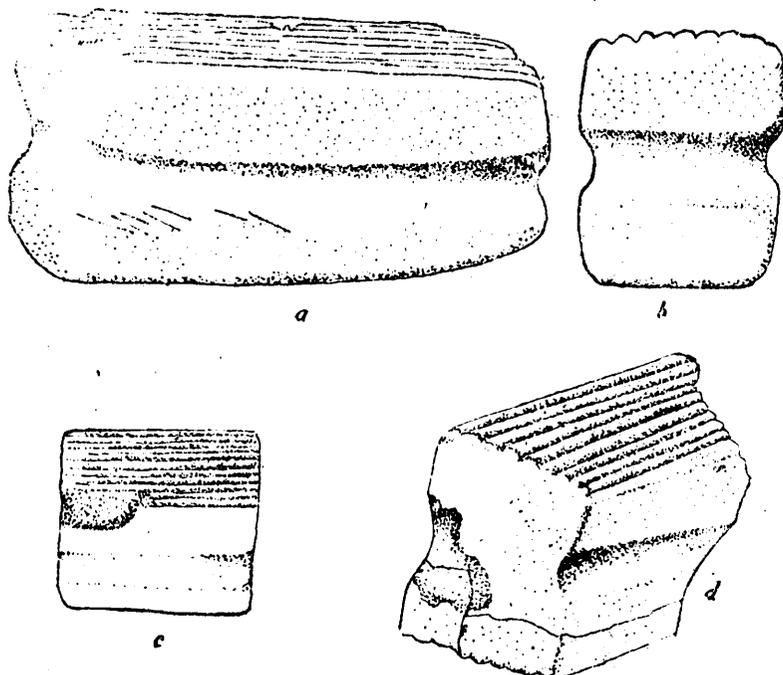
(2) W. S. Robinson *Bài đã dẫn*; G.W. Brainerd *The place of Chronologically Ordering in Archaeological Analysis* « American Antiquity », Vol. 16, 1951, n° 4, pp. 301—313; C.W. Meigan *A New Method for the Seriation of Archaeological Collections*, « American Antiquity », Vol. 25, 1959, n° 2, pp. 203—211; J.A. Ford *A Chronological Method Applicable to the Southeast* « American Antiquity », Vol. 3, 1938, n° 3, pp. 260—264.

(3) J.A. Ford *Measurement of Some Prehistoric Design Development in the Southeastern States* « Archaeological Papers » New York 1952; I.S. Kamenetskii *Datinovka sloev po protsentnomu sootnosheniiu tipov keramiki*, « Arkheologiya i estestvennye nauki » Moskva, 1965, trang 302—307; E.E. Kuzmina *Otnositelnaia khronologiya Andronovskikh poselenii Elenovskogo Mikroraiiona*, « Sovetskaia arkheologiya » 1965, N° 4, trang 40—51; B. Soudsky *Station néolithique de Bylany*, « Historica », II, Praha, 1960.



H. 2. Một số hoa văn trên đồ gốm văn hóa Phùng-nguyên và trên đồ đồng văn hóa Đông-sơn.

a, e — trên đồ gốm Phùng-nguyên và Gò Bông; g — trên cán dao găm đồng (Đông-sơn); h — trên trống đồng; i — trên thổ đồng (Việt-khê); k — trên bình đồng (Việt-khê).



H. 3. “Bàn đập gốm” hay “chày đập vỏ cây”.
a, b — Cebu; c — Galumpang; d — Gò Bông.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU PHỐ HIỂN

TRƯƠNG HỮU QUÝNH—ĐẶNG CHI UYÊN

CA dao có câu : « Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến ».

Kinh kỳ là Thăng-long xưa. Còn phố Hiến như thế nào, ở đâu, có lẽ còn quá ít người biết đến.

Đã từ lâu phố Hiến trở thành một cái tên lịch sử và hoàn toàn của dĩ vãng. Một số nhà nghiên cứu trước đây và hiện nay có ý tìm hiểu phố Hiến, song cũng không biết gì hơn lắm so với mấy nhận xét thông thường ai cũng rõ. Các nhà viết sử ngày xưa thì chẳng ai chịu chú ý đến việc mô tả hoạt động xã hội, nhất là hoạt động buôn bán ở nước ta. Trong các tài liệu còn lại của nhà bác học cổ Lê Quý Đôn cũng chẳng thấy bóng dáng của phố Hiến xưa. Đó là một thiếu sót lớn của nền sử học phong kiến, do quan niệm của họ tạo nên. Vào cuối thế kỷ XIX, tác gia Pháp Đuy-mu-chiê là người đầu tiên quan tâm đến lịch sử phố Hiến. Đuy-mu-chiê đã đến tận nơi, nghiên cứu trên thực địa, nhờ người vẽ bản đồ phố Hiến cũ (bản đồ được vẽ vào năm 1895), kết quả tuy có song cũng chẳng là bao. Góp phần xây dựng lịch sử phố Hiến, các nhà nghiên cứu lịch sử như May-bông, Thành Thế Vĩ (1) v.v... cũng đã cố gắng rất nhiều, song kết quả không cho chúng ta biết gì hơn nhiều lắm những điều như : phố Hiến là một nơi buôn bán xưa, phần thịnh vào thế kỷ XVII, trên đất phố Hiến xưa có khoảng 2000 nóc nhà tranh leo tèo, buồn bã, một vài thương điểm của người tây phương, khu phố của người Trung-quốc. Cho đến nay, chưa có một công trình chuyên nghiên cứu về phố Hiến. Thậm chí, chưa có những bài nghiên cứu, dù nhỏ, về lịch sử hoạt động của phố Hiến. Do đó, vị trí của phố Hiến trong sự phát triển công thương nghiệp các thế kỷ XVI—XVIII ở nước ta như thế nào, chưa xác định được một cách đúng đắn. Dựng lại lịch sử phát triển công thương nghiệp của nước ta, đặc biệt trong các thế kỷ XVII—XVIII

là một điều cần thiết, vì có từ đó chúng ta mới có điều kiện tìm hiểu sự ra đời của những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước ta, tìm hiểu qui luật phát triển của xã hội Việt-nam.

Vì những yêu cầu nói trên, chúng tôi đã tổ chức nghiên cứu chuyên đề phố Hiến và sau một đợt thực tập chuyên môn của trên 100 sinh viên và cán bộ khoa sử, chúng tôi xin báo cáo một số thành tựu bước đầu với bạn đọc.

Từ lâu, người ta chỉ biết phố Hiến là một thị trấn buôn bán khá phồn thịnh, nằm trên sông Hồng cạnh thị xã Hưng-yên ngày nay. phố Hiến ra đời từ bao giờ, tại sao lại có tên là Hiến, tại sao phố Hiến lại không còn nữa? v.v... là những điều ít ai biết. Đây là một vấn đề, đòi hỏi nhiều tài liệu khác nhau, song bước đầu nghiên cứu với những tài liệu tìm được trên thực địa, chúng tôi thấy đã có thể phát biểu được một số ý kiến.

— *Vị trí và sự ra đời của phố Hiến* : Hiện nay, phố Hiến nằm hơi chệch về phía đông bắc thị trấn Hưng-yên (nay thuộc Hải-hưng) cách bờ sông Hồng khoảng 2 km. Theo các tài liệu có được trong tay và ở thực địa, chúng tôi thấy rõ rằng, cách đây rất lâu, vùng phố Hiến này nằm sát ngay bờ sông Hồng và lòng sông Hồng bây giờ có thể rộng hơn hiện nay rất nhiều. Lý do như sau :

+ Theo nhân dân địa phương, xưa vùng này nằm ngay ven bờ, một vài vùng (như hồ bán nguyệt) xưa là rốn bèo, thậm chí người ta còn truyền rằng cửa Cờn (hay cửa Gàn) cũng nằm sâu trong nội địa, cách bờ sông hiện nay khá xa. Chúng tôi không tin như vậy, song

(1) Gàn đây trong quyển giới thiệu Hưng-yên, các tác giả cũng đề 1 chương nói về phố Hiến, song chủ yếu dựa vào các tài liệu quen biết của Pháp trước đây.

điều trên chứng tỏ rằng xưa sông Hồng nằm sát phía trong, ngay thị trấn Hưng-yên hiện nay. Những dấu vết ao hồ nằm rải ven đường 38 có thể là một chứng cứ.

+ Làng Bảo-châu (nay thuộc xã Quảng-châu, huyện Kim-động), một làng ở ngoài đê, nay đã rộng 2 km, xưa vốn ở bên kia sông và thuộc địa phận lĩnh Hà-nam cũ (Nam Hà) cách đây khoảng 150 năm, do lòng sông thay đổi, làng cũ bị nước phá vỡ và bồi sang bên này nên nhân dân theo đất mà sang Hưng-yên sinh sống.

+ Theo các bia còn lại, vào đầu thế kỷ XVIII ở đây đã có 2 loại đê: con đê cũ và con đê đầu tiên (bia ghi là thủy đê). Sau khi thăm dò, chúng tôi xác định rằng con đê đầu tiên chính là con đường chính đi qua thị trấn Hưng-yên nối với chợ Hiến, hiện nay cách sông khoảng 2 km.

Như vậy, phố Hiến vốn nằm trên bờ sông Hồng, lòng rộng (có thể đến 1 km) thuận lợi cho việc tiếp xúc với các thuyền bè qua lại buôn bán, nhất là các thuyền buôn đi lên kinh kỳ.

Cạnh đó, đất phố Hiến và các làng bao quanh vốn là một vùng đất tốt và có một lịch sử khá lâu đời. Các đền chùa ở đây còn ghi lại sự tích của những nhân vật lịch sử rất xưa, đã từng giúp 2 bà Trưng đánh giặc giành lại đất nước. Đất Đằng-châu (của sứ quân Phạm Phòng Át) nằm về phía tây, cách phố Hiến 4 km, cũng là 1 vùng trù phú.

Vào cuối thế kỷ XIII, nhà Tống bị quân Nguyên đánh diệt. Tàn quân nhà Tống vượt biển trốn vào Nam. Một số chạy về nước ta. Số đông (trên 10 vạn quân) đi theo vua Tống, bị thế phải nhảy xuống bể tự tử. Một số xác đã trôi vào bờ bể nước ta, trong đó có xác bà Dương thái hậu dạt vào cửa Cờn (Nghệ-an) được nhân dân ta vớt lên chôn cất tử tế. Trong các nhóm người trốn sang nước ta, có nhóm của viên thái giám họ Du (1) được các vua Trần cho cư trú ở vùng xã Nhân-dục, huyện Kim-động. Thái giám họ Du đã cùng họ hàng và người đi theo xây dựng khu cư trú của mình ở ven sông Hồng. Để tưởng nhớ bà Dương thái hậu, Thái giám đã dựng đền thờ và đặt tên khu mình ở là Hoa-dương (Hoa là Trung-hoa, Dương: con cháu họ Dương). Đầu thế kỷ XIV, Trần Anh tông đem quân đi đánh Chiêm-thành, qua cửa Cờn (sử ghi là cửa Cờn-hải) nằm mộng thấy bà thái hậu họ Dương hiện lên hứa giúp đỡ. Khi bình Chiêm xong, trở về, Trần Anh-tông cho xây dựng đền thờ bà Thái hậu này ở cửa Cờn và cho phép dân Hoa-dương được tổ chức buôn bán, lấy thuế của thuyền

bè qua lại nơi đây. Đất Hoa-dương và làng Nhân-dục ngày càng trở nên trù phú. Nhờ vị trí quan trọng lại là đất giàu có, đất Nhân-dục trở thành nơi lý sở của thừa tuyên Sơn-nam thời Lê. Đầu đời Hồng-đức (1470-1471) theo lệnh lập chợ địa phương của nhà nước, có lẽ chợ Hiến đã ra đời. Cùng năm đó, vua Lê cũng cho phép hợp nhất Nhân-dục và Hoa-dương.

— *Tại sao lại có tên phố Hiến?* Phố Hiến hay Hiến-nam, hay còn gọi là Kê-nam (2). Hiện nay có nhiều cách giải thích về nguồn gốc của tên Hiến, nhưng phổ biến nhất là thuyết cho rằng: Hiến là tên của quận công Lê Thời Hiến, 1 trấn thủ Sơn-nam vào nửa sau thế kỷ XVII, có nhiều công ơn với nhân dân địa phương. Để ghi nhớ công đức của ông, nhân dân đã lấy tên Hiến đặt cho thành phố của mình. Thuyết này do một số người Hoa-kiều đã từng 2, 3 đời nghiên cứu phố Hiến, nêu ra. Lý lẽ của họ là:

— Lê Thời Hiến là một viên quan có tiếng thời Lê Trịnh.

— Trên bia ghi công đức Anh Linh vương (dựng vào đầu thế kỷ XVIII) có ghi Lê công là 1 trấn thủ Sơn-nam, trấn trị suốt 40 năm trời, có nhiều công đức với nhân dân địa phương nhất là trong việc ổn định trật tự xã hội. Bia không ghi rõ tên của Lê công là gì nên người ta đoán rằng Lê công tức là Lê Thời Hiến. Từ đây mà có tên Hiến.

Thực ra, những điều trên không đúng. Theo sử cũ, quận công Lê Thời Hiến chưa từng làm trấn thủ Sơn-nam. Anh linh vương Lê Công, ghi trong bia, là một người khác, sống đương thời, cũng từng quận công, nhưng tên là Lê Đình Kiên chứ không phải Lê Thời Hiến. Lê Đình Kiên làm Trấn thủ Sơn-nam suốt từ năm Giáp Thìn (1664) đến năm Giáp Thân (1704) cùng thời với Lê Thời Hiến, có rất nhiều công với nhân dân địa phương (3). Ông rất liêm khiết, nên khi chết, một số người Hoa kiều đã cùng một số dân địa phương đã góp tiền dựng miếu thờ và lập bia ghi công đức.

(1) Ở gần phố Hiến chúng tôi tìm thấy một ngôi mộ rất cổ, nhân dân không rõ của ai. Vài cụ già nói là mộ của Đại vương hay Thần hoàng. Chúng tôi nghi là mộ của thái giám họ Du này.

(2) Xem Atlas historique của Gueudeville. 1713-1719.

(3) Xem thêm ở Kiến văn tiêu lục của Lê Qui Đôn — bản dịch.

Nhưng chắc chắn hơn là sự thực sau : Theo bia trùng tu chùa Thiên-Ứng (tức chùa Hiến) lập vào năm Vĩnh-tộ thứ 7 (1625) thì từ sớm đã có tên Hiến, và phố Hiến đã là một thành thị nổi tiếng (bia ghi là « Hiến nam danh thị »).

Vậy từ đâu mà có tên Hiến? Bước đầu nghiên cứu, chúng tôi cho rằng chữ Hiến đây là do rút từ Hiến sát sứ ty mà nhân dân gọi tắt là Hiến ty. Sơ bộ nghiên cứu các bia còn lại chúng tôi thấy.

— Theo bia công đức Anh linh vương (dựng vào năm Vĩnh-thịnh thứ 5—1709) cho biết, nhân dân địa phương đã « dựng miếu thờ và bia ngay trên chỗ ở của ngài để ghi nhớ ». Bia này được chuyển vào đặt ở nghĩa địa Bắc-hòa; miếu thờ thì không còn nữa. Dựa vào lời kể của nhân dân địa phương, chúng tôi sơ bộ đào hồ thăm dò, chúng tôi đã tìm ra nền miếu thờ cũ, tức là nền cũ của dinh Hiến sát. Dinh cách nghĩa địa Bắc-hòa khoảng vài trăm mét và nằm ngay phía bắc chợ Hiến nay. Như vậy có nghĩa là phố Hiến cũ nằm ngay phía nam của dinh Hiến-sát, cách khoảng 50—100m.

— Theo một tấm bia khác dựng ở chùa Chuông (1) vào năm Vĩnh-thịnh thứ 7 (1711), phần công đức những người góp tiền dựng bia có ghi « Hiến doanh thị » (tức phố Hiến dinh). Sự thực này xác-nhận ý kiến nói trên.

Như vậy, do chợ Hiến hay phố Hiến cũ lập ngay kề dinh Hiến ty nên mới có tên ấy hoặc tên Hiến nam (mà người ta đôi khi gọi tắt là Kẻ nam) là do nằm ở ngay phía nam dinh Hiến ty (2). Phố Hiến (với tên Hiến) có thể đã có từ sớm, trước khi người tây phương sang buôn bán với nước ta, nhưng không thể sớm hơn thời thống trị của Lê Thánh-tông (3). Điều này chứng tỏ rằng nền kinh tế hàng hóa ở nước ta đã phát triển khá sớm và trong chừng mực nào đó có thể làm cơ sở để tiếp thu những yếu tố mới từ bên ngoài, song do những hạn chế của chế độ chính trị nên chưa làm được.

— Một vấn đề khác khá thú vị là : Trong các tài liệu chính thống của nhà Lê—Trịnh hoàn toàn không thấy ghi tên phố Hiến (cũng tựa như tên kinh kỳ chỉ là một cái tên dân gian). Đề ghi địa điểm này, tài liệu lại gọi là Vạn Lai triều (Lai triều vạn). Tên Lai triều này chắc xuất hiện muộn hơn tên Hiến, có thể vào thời kỳ tàu bè ngoại quốc đã vào buôn bán nhiều ở nước ta. Hiện nay nhân dân địa phương không biết gì mấy về tên Lai triều vạn này, thậm chí còn gọi nhầm là đất Vạn-lai (cũng có thể có ý nghĩa nào đó như : vạn

là nhiều người — lai : đến). Còn Vạn lai triều ở đâu thì chẳng ai nhớ nữa. Các cụ sau này cho rằng Vạn lai triều là phố Hiến cũ. Ý này nói chung thì đúng (theo bia của người Trung-quốc ở nghĩa địa Bắc-hòa). Chúng tôi muốn tìm hiểu cụ thể hơn để biết rõ về tổ chức đánh thuế của nhà Trịnh đương thời. Hơn nữa việc xác định địa điểm Lai triều vạn có một ý nghĩa quan trọng trong lịch sử phố Hiến. Rõ ràng trên đất phố Hiến cũ không có một dấu vết nào của Vạn lai triều. Trong lúc đó, dọc theo sông ngọc về phía tây thị trấn Hưng-yên, cách phố Hiến cũ khoảng 4km, trên địa phận xã Xích-đăng (Đằng-châu cũ) có tên chợ Vạn. Hiện nay chợ Vạn chỉ còn tên. Theo nhân dân địa phương thì từ rất xưa, đây là phố chợ rất vui, nằm ngay bên sông. Cũng theo nhân dân, vào các thế kỷ XVII — XVIII, thuyền bè vào buôn bán đều phải đỗ ở đây, bốc hàng, chịu kiểm soát và đánh thuế rồi mới được chuyển đi buôn bán ở các nơi khác. Nhân đó, chợ Vạn-thành một khu dân cư đông đúc, phồn thịnh. Nhân dân còn có câu ca :

Trăm cảnh nghìn cảnh

Không bằng bến Lành, dò Mây (4)

Sự tồn tại của chợ Vạn còn được chứng thực bằng đền thờ bà hàng nước hiện còn ở thôn Xích-đăng (5).

Nhân dân còn giải thích vạn đây tức là vạn thuyền, vạn đồn.

Dựa vào thực địa và bia ghi, chúng tôi cho rằng những lời truyền của nhân dân rất đúng.

— Phía bên kia đê hiện nay là một bãi đất rộng trên 500 mẫu. Theo các cụ già kể lại thì cách đây khoảng 100 năm, cánh đồng này rất lầy, trâu lội ngập bụng. Một cái vũng đầm

(1) Chùa Chuông là một thắng cảnh của đất Hiến, nhân dân còn truyền câu ca :

Chùa Chuông phố Hiến là nơi hữu tình

Chùa được xây dựng từ lâu đời, muộn nhất là từ đầu đời Lê.

(2) Một điều đặc biệt là xã Hiến-nam nay lại nằm về phía tây thị trấn Hưng-yên chứ không phải ở gần phố Hiến cũ.

(3) Theo sử cũ ty Hiến sát được đặt ra vào năm Hồng-đức thứ 2 (1471).

(4) Đò Mây : tức chợ Vạn. Bến Lành : vùng đối diện với chợ Vạn, thuộc địa phận Nam-hà.

(5) Theo các cụ, bà hàng nước chỉ bán nước cho khách hàng mà giàu đến ức, vạn. Khi chết đã đem tiền mua hậu để được thờ cúng ở làng.

nhỏ còn lại trên bãi, theo các cụ, xưa là cái rốn bèo, là một cái vực sâu. Trong Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn có chép: vào những năm 40 của thế kỷ XVIII, hạm đội của Trịnh Doanh đi đàn áp phong trào nông dân Sơn-nam, có ghé vào bờ Đàng-châu. Đêm Trịnh Doanh mộng thấy một người đội mũ vàng đến xưng là Long quân của sông, xin giúp Trịnh Doanh đánh dẹp. Sau đó, Trịnh Doanh cho lập đền thờ. Hiện nay đền không còn nữa nhưng cái biển «Long quân điện» vẫn còn. Thực tế này chứng tỏ rằng, xưa đây là một vùng sông rộng, tàu bè ra vào được.

— Theo địa bạ Đàng-châu (lập vào năm Gia-long thứ 4—1805) thì xưa trước thời Nguyễn, đây là đất kho cũ vừa là nơi đóng quân. Như vậy, có thể đây xưa kia, ở thời Trịnh, đúng là đồn binh canh phòng và làm chỗ dựa cho sở đánh thuế của chúa Trịnh.

— Trên bia chùa Chuông (đã nói ở trên) phần công đức, có ghi mấy chữ «Bản xã vạn đồ phường» (nghĩa là phường vạn đồ ở bản xã) xác nhận rằng có cái tên vạn đồ hay vạn thuyền (1).

Tóm lại, theo những dẫn chứng trên, chúng tôi sơ bộ kết luận rằng đất Vạn-lai triều xưa chính là bến chợ Vạn này. Với thời gian, với sự thay đổi của lòng sông Hồng, bến Vạn đã bị đầy lui vào sâu trong đất liền. Ý nghĩa thương nghiệp của nó cũng không còn nữa.

Hoạt động của phố Hiến: Vấn đề có sức hút nhất vẫn là vấn đề hoạt động của phố Hiến về mặt công thương nghiệp. Từ lâu chúng ta vẫn nghĩ rằng phố Hiến là một thị trấn buôn bán thuần túy và phần thịnh chủ yếu nhờ sự tiếp xúc với luồng thương mại tư bản chủ nghĩa tây phương và các nước phương đông (như Nhật-bản). Người ta còn nghĩ rằng phố Hiến chỉ gồm 2000 nóc nhà tranh nghèo nàn, không có gì vui vẻ, nào nhiệt.

Như ở trên chúng tôi đã nhận định, phố Hiến ra đời và trở nên phồn thịnh sớm hơn thế kỷ XVII. Chợ Vạn lại là một nơi buôn bán tấp nập của thế kỷ XVII—XVIII. Bia trùng tu chùa Thiên-Ứng (dựng năm 1626) đã gọi phố Hiến là «danh thị», chứng tỏ rằng trước khi có thương điểm tây phương đầu tiên (của người Hà-lan, dựng vào năm 1637) ở đây đã buôn bán tấp nập. Các bia còn ghi là nhân dân bấy giờ gọi phố Hiến là tiểu kinh đô, càng chứng tỏ điều đó. Mô tả cảnh hoạt động phồn đạt của phố Hiến, nhiều nhà thơ xưa đã viết:

Bến Nẻ độ gió nâng buồm gấm

Phố Bắc hòa nguyệt ngắm rèm the

hay

*Thú đồ hội trong ngoài chẳng thiếu
Vạn Lai triều là tiểu kinh đô.*

Có người lại tô điểm thêm:

Xe ngựa trải đường hòe dậm bắc

Tàu bè đóng bến nguyệt kênh hoa

Đủ mùi thành thị yên hà

Sơ phong cảnh ấy nào xa Mân hàng.

Cũng đề tả sự hoạt động của người dân phố Hiến, nhân dân đã truyền rằng: đàn bà phố Hiến thì

Ăn với chồng một bữa

Ngủ với chồng nửa đêm.

Đi sâu nghiên cứu về khía cạnh khoa học, chúng ta lại còn thiếu một điều rất quan trọng là: phố Hiến không phải chỉ là một khu buôn bán mà còn là một khu thủ công nghiệp. Phố Hiến là một thành thị đầy đủ ý nghĩa.

Khu phố giữa (nay gồm các dãy phố chính của thị trấn Hưng-yên và khu chợ Hiến) gọi là Bắc-hòa vốn chủ yếu của người Hoa-kiều. Theo cách giải thích của các cụ thì Bắc là phương bắc, hòa là hòa hợp, hòa lẫn nhau mà ở. Phố Bắc-hòa gồm 3 khu: Thượng, Trung và Hạ. Rất tiếc là các gia phả của những họ lớn ở đây (như họ Tiết, họ Ôn v.v...) ghi chép rất sơ sài, không cho biết thêm một chi tiết nào về hoạt động công thương nghiệp của người Trung-quốc. Trong khi tìm hiểu về nghề nghiệp cổ truyền, chúng tôi biết rằng dân Trung-quốc ở đây xưa, ngoài buôn bán còn làm hương đèn, làm đường phèn, dệt chiếu, bán thuốc bắc. Sản xuất có tính chất cá thể, không chia phường, chia hội. Vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, một số người Việt từ Thanh-hóa, Nam-hà v.v... đã đến định cư ở đây, lập nên khu phố Nam-hòa (2). Bấy giờ phố Hiến đã tàn, nên Nam-hà chẳng có ý nghĩa gì quan trọng.

Hứng thú nhất là việc phát hiện các phường của ta ở đây. Theo ghi chép của các bia chùa Thiên-Ứng (dựng vào năm Vĩnh-thịnh thứ 5-1709) chùa Chuông (dựng vào năm Vĩnh-thịnh thứ 7-1711), phố Hiến và ngoại vi xưa có đến trên 20 phường. Trừ một số phường có tính chất làng quê như «phố Đê cũ», «phố ngoài đê», «phố trong đê», «phố cửa sông», «phố sau bia», «phố lưng đất», «phố trong sông», «phố ngoài sông», «phường vạn đồ» và vài phường buôn bán như: «phường hàng cau», «phường hàng chéo», «phường hàng cá», có một số phường sản xuất thủ công

(1) Chữ Vạn ở đây khác nghĩa với chữ vạn trong vạn lai triều, do cách hiểu của nhân dân.

(2) Nay thuộc xã Hiến-nam.

thực sự như : « phường thuốc da », « phố hàng giường », « phố nón hoa », « phường nhuộm », « phường hàng sũ » (chuyên làm hòm gỗ), « phường hàng sơn », « phường hàng nôi » (1). Điều đáng tiếc là do thời gian còn ít quá, chúng tôi chưa có điều kiện xác định đầy đủ khu vực hoạt động của các phường nói trên cũng như chưa có điều kiện đi sâu tìm hiểu lịch sử các phường đó, nhất là các phường thủ công. Việc làm rất cần vì chỉ qua một việc thăm dò khu hàng nôi, chúng tôi thấy rõ ràng đây là một lò gốm, sản xuất khá qui mô. Số nôi hỏng còn lại khá nhiều trong lòng đất.

Mặt dầu các nghề thủ công ở đây chưa có cơ sở vững chắc trong nhân dân, không truyền lại về sau này (như các phường thủ công ở kinh kỳ) mà chủ yếu nhằm phục vụ các yêu cầu cấp thiết của nhân dân địa phương, ý nghĩa kinh tế và xã hội của phố Hiến cũng được sáng rõ hơn trước nhiều. Thực tế này không những sẽ giúp vào việc đánh giá đúng đắn ý nghĩa của thành thị ở Việt-nam mà sẽ góp phần làm hiểu biết thêm về các thành thị phương đông.

Về sự tàn lụi của phố Hiến.

Cho đến đầu thế kỷ XIX, tiếng tăm của phố Hiến không còn nữa. Những hình ảnh vui mắt, đô hội cũ nhạt dần trong trí nhớ nhân dân. Người ta chỉ còn ghi lại những hoạt động văn nghệ của người Hoa kiều, những chuyện người Trung-quốc sang lấy của v.v... Đâu Hà-lan đã phò biển và thành một món ăn qui, có tinh chất thô sản của đất Hiến. Nhưng phố Hiến tàn, chính thức từ bao giờ, chẳng ai rõ, cũng chưa ai nghiên cứu.

Theo chỗ hiểu biết của chúng tôi, đầu thế kỷ XVIII, phố Hiến vẫn còn hoạt động. Nhưng hoạt động này dần dần yếu đi vào giữa thế kỷ đó và sang những năm 60, 70 của thế kỷ XVIII, ý nghĩa kinh tế của phố Hiến mất hẳn. Thời Tây-sơn, một sự kiện giúp ta khẳng định điều đó là: Vào nửa sau thế kỷ XVIII bao nhiêu đất đai của người Hoa kiều ở đây đều bị bọn địa chủ xâm canh. Khi Tây-sơn lên, người Hoa đã làm đơn kiện và được Quang-trung ban sắc phong lại đất cũ.

Về nguyên nhân suy tàn của phố Hiến, theo ý chúng tôi, không thể cho rằng do người Tây phương ngừng buôn bán với nước ta mà phố Hiến suy tàn. Các thương điểm của lái buôn tây phương phần lớn bị bỏ vào cuối thế kỷ XVII, trong lúc đó phố Hiến vẫn hoạt động vào đầu thế kỷ XVIII. Tất nhiên đây cũng là một nguyên nhân quan trọng, nhưng quan trọng

hơn và chủ yếu hơn chúng tôi thấy cần phải tìm ở sự hoạt động của kinh tế hàng hóa trong nước ta đương thời và hoàn cảnh cụ thể của phố Hiến. Vì đây chưa phải là một công trình đã nghiên cứu hoàn chỉnh, chúng tôi chỉ nêu ở đây vài suy nghĩ có tính chất gợi ý vấn đề.

Thứ nhất, chúng tôi cho rằng những hạn chế của nhà nước phong kiến đương thời đối với kinh tế nói chung và công thương nghiệp nói riêng đã có tác dụng quan trọng đến sự suy tàn của phố Hiến. Việc đánh thuế quá nặng của họ Trịnh đối với công thương nghiệp cộng với sự sách nhiễu quá lạm của bọn quan lại địa phương (2) đã làm cho việc buôn bán ở đường ngoài giữa thế kỷ XVII sa sút hẳn. Cảnh đó, nông nghiệp sa sút, nông dân nghèo đói, khả năng cung cấp nguyên vật liệu và sức mua của nông thôn sụt xuống. Hai điều đó làm cho phố Hiến mất cơ sở tồn tại.

Thứ hai, vào khoảng nửa sau thế kỷ XVIII có một sự thay đổi quan trọng của dòng sông Hồng. Lòng sông thu hẹp lại dần, dòng nước chuyển sang phía bên kia, thuộc địa phận Nam Hà, phố Hiến, chợ Vạn trước nằm ven sông, nay cách sông cả một quãng đầm lầy hay đất bãi rộng. Ý nghĩa bến cảng không còn nữa do đó ý nghĩa kinh tế cũng mất dần. Vị trí thương nghiệp của phố Hiến mất đi, trong lúc các nghề thủ công ở đây thiếu cơ sở vững chắc nên không thể duy trì được. Dân cư chuyển dần sang nghề nông hoặc buôn bán lật vật.

Ngoài ra những tình hình như sự hoạt động yếu ớt của các lái buôn ngoại quốc, tình hình xã hội rối ren nửa sau thế kỷ XVIII và những hạn chế của triều Nguyễn Gia Long v.v... cũng là những nguyên nhân quan trọng góp phần làm suy sụp phố Hiến và dần dần biến nó thành một sự kiện của dĩ vãng.

Việc nghiên cứu toàn bộ, đầy đủ về lịch sử phố Hiến là một vấn đề thú vị và có ý nghĩa quan trọng, song cũng đòi hỏi rất nhiều công phu. Chúng tôi hứa sẽ phát biểu lần lượt những thành tựu nhỏ của mình để bạn đọc cùng tham khảo.

15-7-1968

(1) Còn một số phường chúng tôi chưa xác định được là phường gì. Rất tiếc là trong bia Trưng tu chùa Thiên-ứng (1625) chỉ ghi lại có 2 phường Phúc-lộc và Phú-lộc.

(2) Xem Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương. q. III, trang 80, 84.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TẤN

N° 112

JUILLET 1968

SOMMAIRE

| | | |
|----------------------------------|---|----|
| TRẦN HUY LIỆU | — Le 3000 ^e avion américain abattu au Nord Vietnam et sa signification. | 1 |
| GIÓ NỒM | — Les villes sud-vietnamiennes dans l'actuelle guerre limitée. | 6 |
| NGUYỄN LINH | — Sur l'existence de l'Etat du Văn-lang. | 19 |
| ĐẶNG HUY VẬN | — Sur la lutte des lettrés patriotes partisans de la résistance contre la cour de Huế partisane de la reddition (fin du XIX ^e siècle). | 33 |
| BÙI ĐÌNH THANH | — Revue des livres : « La politique américaine au Vietnam — stratégie du désespoir » par Edward Herman et Richard du Boff | 45 |
| HÀ VĂN TẤN | — Problèmes concernant la culture Phùng-nguyên | 51 |
| TRƯƠNG HỮU QUÝNH — ĐẶNG CHÍ UYÊN | — Etudes préliminaires sur Phố Hiến | 60 |

Informations

DANG IN :

★ Về quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

TRẦN XUÂN TRƯỜNG

★ Cơ sở sản xuất — vật chất của chủ nghĩa xã hội.

A. I. NỐT-KIN

(Hình thức và thể loại)

★ Thơ ca Việt-nam.

BÙI VĂN NGUYÊN — HÀ MINH ĐỨC

★ Đại Việt sử ký toàn thư.

(Tập III và IV)

★ Báo cáo khai quật đợt I Di chỉ Lũng-hòa.

HOÀNG XUÂN CHINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
